

J. Dorsey

LECTURES IN ECONOMICS
TẬP BÀI GIẢNG VỀ KINH-TẾ-HỌC

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION
HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÍNH

PROVINCIAL AND LOCAL REVENUES IN VIET-NAM
CÁC LỢI-TỨC TỈNH-HẠT VÀ ĐỊA-PHƯƠNG
Ở VIỆT-NAM

VOLUME II

CUỐN II

STUDIES OF IMPORTANT TAXES AND PROPOSALS
FOR IMPROVEMENT

NGHIÊN-CỨU VÀ SƯU-TẦM THUẾ
VÀ ĐỀ NGHỊ ĐỀ CẢI TIẾN

Tác giả :

DAVID C. COLE

và

NGUYỄN-BÍCH-MẠC

MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIET-NAM ADVISORY GROUP
PHÁI-ĐOÀN CỐ-VẤN MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIỆT-NAM

LECTURES IN ECONOMICS

given at the

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION

PROVINCIAL AND LOCAL REVENUES IN VIETNAM

VOLUME II

STUDIES OF IMPORTANT TAXES AND PROPOSALS FOR IMPROVEMENT

BY

David C. Cole

and

Nguyen Bich Mac

Michigan State University

VietNam Advisory Group

TẬP BÀI GIẢNG VỀ KINH-TẾ HỌC

Tại

HỌC-VIÊN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

CÁC LỢI TỨC TÍNH HẠT VÀ ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

CUỐN II

NGHIÊN CỨU VÀ SỬU TÀI THUẾ VÀ ĐỀ NGHỊ ĐỂ CẢI TUYÊN

do

David C. COLE

và

Nguyễn-Bích-Mạc

Phái đoàn cố-vấn Michigan State University

Việt-Nam

TABLE OF CONTENTS

Lecture VI: Market Tax

Appendix I : Ho Dinh Chinh, Study of the Market Tax

Appendix II : Ho Dinh Chinh, Comments on "Study of the Market Tax"
Prefectorial Arrete No. 307 of July 21, 1953
Tables on the Occupation of Market Places and on the Goods
sold within the limits of the Saigon-Cholon Prefecture

Lecture VII: Export and Import Taxes

Appendix I : Ton That Chi, Analysis of the Export Tax

Lecture VIII: Discussion of Student Papers on Various Sources of Provincial
and Local Revenues

Lecture IX: Consideration of Improvements in the Revenue Systems of
Local Government

Lecture X: Huynh van Dao, Local Taxes in VietNam

BẢNG MỤC LỤC

Bài số VI : Thuế Chợ

Phụ lục I : Ông Hồ-đình-Chính, Nghiên cứu về thuế chợ
Phụ lục II: Ông Hồ-đình-Chính, Phê bình bài "Nghiên cứu
Thuế Chợ" của ông Hồ-Đình-Chính
Nghị định Đô Thành, Số 307, Ngày 21-7-53
Tiền chỗ trong các chợ và thuế hàng hoá
bán trên địa phận Đô-Thành Saigon-Chợ lớn

Bài số VII: Thuế xuất-cảnh và nhập-cảnh

Phụ lục I . Tôn-thất-Chi, Phân tách về thuế xuất cảnh

Bài số VIII : Bàn về bài của các Sinh Viên về Những
Nguồn Lợi Tức Tỉnh Hạt và Địa Phương
khác nhau.

Bài số IX : Xét về các sự cải tiến trong các phương pháp thu
lợi-tức của chính quyền Địa-phương.

Bài số X : Ông Huỳnh-Van Đào, Thuế Địa-Phương ở Việt-Nam

Lecture VI

Market Tax

There is a description of the market tax as it is applied in the provinces of South Vietnam in my "Report on Taxation in the Provinces of South Vietnam". (See pages 45 throughout 56). The following discussion will describe the market tax as it is found in Central Vietnam and in the Prefecture of Saigon and contrast this with the market tax in the South.

The basic nature of the market tax is described in detail in my report and the tax retains the same general nature throughout the whole country. Therefore, the description and economic analysis of the report are generally applicable. The principal difference between the market tax in the South and in the rest of the country is the level of government which receives the revenue. In the South revenues from the market tax go to the villages, the municipalities, the Prefecture of Saigon. In the Center, the revenues go originally to provinces and the municipalities. However, in some provinces (e.g. PhuYan) part of the tax collected by the province is returned to the villages. In PhuYan the total collection of the market tax in the province capital of Thuy Hoa goes to the provincial budget, while for the rest of the markets, although the tax is administered by the province, the province returns 30% of total collections to the village in which the market is located.

In Central Vietnam, there are three principal ways of collecting the market tax: direct government collection, auctioning the market to private collectors, or leasing the market collection without the use of an auction. In the first case, the government employees are responsible for making the daily collection. In the second case, the province conducts an auction for the annual lease of the market in much the same manner as in South Vietnam. In the third case, the government sets a monthly fee that must be paid by a private collector and then engages one such collector from among those who may apply for the position. Often there may be only one applicant, or the government may have to search for a person who is willing to collect the tax and then negotiate the appropriate monthly sum which the collector will pay to the government. In the first case of direct government administration the total collections are received by the government. In the other two cases, the government does not receive total collection but only the set monthly rent or fee. There appears to be very little direct government collection of the market tax in Central Vietnam, and where it is found is in smaller markets at the district capitals or in smaller villages. All of the large markets and most of the other markets are under contract, and the direct leasing or forfeiture procedure is usually applied only in those cases where the auction has been unsuccessful.

The markets in Saigon are all collected directly by the prefectural administration, which employs approximately 100 persons in collecting over 75 million piastres of market tax

Bài số VI

Thuế Chợ

Có một đoạn miêu tả thuế chợ áp dụng tại các tỉnh ở Nam Phần trong bản "Tường Trình về Thuế Vụ tại các tỉnh ở Nam Việt" của tôi. (Xem trang 45 đến hết 56). Đoạn bình luận dưới đây ta rõ thuế chợ ở Trung Phần và Đô Thành Saigon cũng là đối chiếu thuế đó với thuế chợ ở Nam Phần.

Tính chất căn bản của thuế chợ đã được tả rõ trong bản tường trình của tôi và thuế này trong toàn quốc có cùng một tính chất chung. Vì vậy, đoạn miêu tả và phân tách kinh-tê của bản tường trình thường thường là có thể áp dụng được. Sự sai biệt chính giữa thuế chợ ở Nam Phần và ở phần còn lại trong nước là ở cấp chánh quyền tiếp nhận được số thầu nhập. Ở Nam Phần các số thầu nhập về thuế chợ đem trao cho xa, thị xa và Đô Thành Saigon. Ở Trung Phần các số thầu nhập trước hết được trao cho các tỉnh và các thị xa. Tuy nhiên, ở một vài tỉnh (chẳng hạn như Phú Yên) một phần tiền thuế do tỉnh thầu được trả về cho xa. Ở Phú Yên tổng số thầu về thuế chợ ở tỉnh lý Tuy Hòa được trao cả cho Ngân Sách tỉnh, trong khi đó đối với các chợ khác thì tuy tỉnh quản trị thuế nhưng tỉnh lại trả lại 30o/o tổng số thầu cho xa có chợ.

Ở Trung Phần, có ba cách chính để thầu thuế chợ: chính phủ trực tiếp thầu, cho các nhà thầu tự đấu thầu chợ hoặc cho thuê quyền thầu thuế mà không dùng lối đấu thầu. Trong trường hợp đầu, các nhân viên của chính phủ phải chịu trách nhiệm thầu thuế hàng ngày. Trong trường hợp thứ hai, tỉnh hàng năm cho đấu thầu chợ theo cùng một cách như ở Nam Phần. Trong trường hợp thứ ba, chính phủ định một món tiền số phí hàng tháng, mà tự nhận thầu thuế phải trả rồi thì chọn một người thầu thuế nào đó trong số những người xin làm việc đó. Nhiều khi có thể chỉ có một người nộp đơn thôi, thì có thể là chính phủ phải tìm một người muốn thầu thuế rồi thì điều đình về số tiền thích đáng mà người thầu thuế sẽ trả cho chính phủ. Trong trường hợp đầu chính phủ trực tiếp quản trị thì chính phủ nhận được tổng số thầu. Trong hai trường hợp kia thì chính phủ không nhận được tổng số thầu mà chỉ nhận được số tiền cho thuê hàng tháng đã định hay số số phí mà thôi.

Hình như là ở Trung Phần chính phủ rất ít khi trực tiếp thầu thuế và cách thầu này chỉ có ở các chợ nhỏ tại các quận lý hay các làng nhỏ mà thôi. Tất cả các chợ lớn và phần lớn các chợ khác, đều có làm hợp đồng cả; và lối cho thuê tháng hay lãnh trưng thì chỉ được áp dụng trong những trường hợp cuộc đấu thầu thất bại mà thôi.

per year.

The tax rates that apply in markets of Central Vietnam do not differ much from the rates found in the South. It is very difficult to make a careful comparison in as much the rates are assessed on different bases in the different markets. Also, the conditions of the market tax collection contracts are generally similar throughout the country.

The rates of the market tax in Saigon are somewhat different from those in the rest of the country. In the first place, the rates in Saigon are more generally based on the number of square-meters occupied rather than the amount of goods for sale. The rates do vary however by the type of goods being sold in some cases or in others by the location of the selling space. In addition Saigon has a special tax on certain goods as they enter the Saigon area. This is in effect an import tax similar to the pacification tax in certain Southern provinces. A copy of the market tax regulations for Saigon is appended to this lecture.

Các chợ ở Saigon đều do chánh quyền Đô Thành trực tiếp thầu thuê, dùng lối 100 người để thầu hơn 75 triệu đồng thuê chợ mỗi năm.

Thuế suất áp dụng tại các chợ ở Trung Phần không khác các thuế suất ở Nam Phần mấy. Rất khó mà có thể so sánh cận thận được và thuế suất ở mỗi chợ lại đánh theo một căn bản khác. Các điều kiện của các hợp đồng về việc hành thầu thuê chợ thường thường cũng tương tự trong khắp nước.

Phần suất thuê chợ ở Saigon hơi khặc các phần suất ở phần còn lại trong nước. Trước hết thuế suất ở Saigon thường căn cứ vào số thước vuông được chiếm hơn là vào số hàng đem bán. Tuy nhiên trong một vài trường hợp thuế cũng có biến đổi tùy theo loại hàng đem bán hoặc tùy theo vị trí của nơi bán hàng. Thêm vào đó Saigon có một thứ thuế đặc biệt đánh vào một vài thứ hàng lúc đem vào địa phận Saigon. Đây thực là một thứ thuế quan trọng tương tự như thuế bình định tại một vài tỉnh ở miền Nam. Định vào bài này có một ban điều lệ về thuế chợ Saigon.

Study of the Market TaxA. Setting of the Problem

The market tax contributes a considerable share to the annual resources received by local governments (provinces, districts, villages).

The market tax is an amount of money taken away from all merchants selling goods within a market area as well as on street pavements, or from persons selling goods from boats in the river and canals inside the town regardless of whether these commercial activities have a provisional (one day, half a day) or perpetual, irregular or permanent character. In other words, the market tax is a miscellaneous tax on the merchants who use the facilities of public properties (markets, street pavements, rivers, canals).

The tax collection may be either assumed by the local government or entrusted to private persons by means of auction. This is one of the characteristics of the market tax. By the system of auction, the private person who makes the highest bid will sign a contract with the local organization and will be allowed to collect the market tax within a period of one year. The contractor must pay to the village the total amount of the bid, divided into terms generally of one month each. The tax rates and the conditions that the contractor promises to perform are fixed in advance by the village. At the present time, the contractor method concerning market tax is very frequently applied in the various localities but probably in a near future this regime must be abolished and replaced by a collection assumed by local governments themselves. The most important point is to change the basis of the market tax and to apply more logical tax rates in order to reduce the costs of collection.

Before dealing with the change of the market tax, let us analyze this tax through the administrative and economic criteria, those that can always be applied regardless of a change in the concept of taxation.

We shall consider respectively the following points:

-Is the market tax clear and specific? Could it cause absolutism and abuses? Could the taxpayer know in advance the amount to be collected?

-Is payment of the market tax convenient to the taxpayer?

-Are assessments close to collections?

-Are the costs of collection high or low?

NGHIÊN CỨU VỀ THUẾ-CHỢ
=====

A. Đặt vấn đề.-

Trong số những tài nguyên hàng nam các cơ-quan chính-quyền địa-phương (tỉnh, quận, lang) thu hoạch được, thuế chợ đã đóng góp một phần đáng kể.

Thuế chợ là số tiền trích thu ở những người kinh doanh buôn bán trong khu vực chợ cũng như trên các hệ phố, dọc đường, hoặc những người bán hàng dưới ghe ở các sông rạch trong châu thành, dù công việc buôn bán ấy có tính cách tạm thời (một ngày, một buổi) hay là vĩnh viễn, bất thường hay là thường xuyên. Nói một cách khác, thuế chợ là 1 tạp thuế đánh vào những người buôn bán sử dụng các tiện nghi thuộc công-san công dụng (chợ, lề đường, sông rạch...)

Công việc thu thuế có thể do chính quyền địa-phương đảm nhiệm hoặc giao cho tư-nhân bằng cách đấu thầu lãnh khoán. Đây là một đặc điểm của thuế chợ; bằng lối đấu giá, tư nhân nào đấu giá cao sẽ ký giao-keo với cơ-quan địa phương và được phép thu thuế chợ trong thời gian một năm. Người lãnh thầu phải nộp chợ lang tổng số tiền đấu được chia ra từng phân kỳ thường là từng tháng một. Giá biểu thuế do lang ấn định trước cùng những điều kiện khác mà người đấu thầu phải cam-kết thi-hành. Hiện nay phương pháp bao thầu thuế chợ được áp dụng rất nhiều tại các địa phương những có lẽ trong một ngày gần đây chế độ này phải được bãi bỏ nhường chỗ cho chính quyền địa-phương tự làm nhiệm vụ lấy việc thu thuế. Điều cần nhất là phải xác định lại căn bản của thuế chợ, áp dụng một thuế xuất hợp lý hơn thì công việc hành thu sẽ bớt được tổn phí rất nhiều.

Trước khi đề cập đến vấn đề sửa đổi lại thuế chợ ta hãy phân tích thủ thuế này của những tiêu-chuẩn hành chánh và kinh-tế, những tiêu-chuẩn mà ta có thể luôn luôn áp dụng dù có sự biến chuyển về khái-niệm thuế-khoá.

Ta sẽ lần lượt xét xem:

- Thuế chợ có minh bạch rõ ràng không? Thuế này có gây ra sự độc đoán hà lạm không? Người nộp thuế có biết trước được số tiền phải đóng góp là bao nhiêu không?
- Thuế chợ có thuận tiện cho người đóng thuế không?
- Số dự thầu có đi sát với thực thu không?
- Tổn phí hành thu về thuế chợ nhiều hay ít?

In the scope of the economic criteria, we shall study:

- The aspects of equity of the market tax
- The influence of the market tax on production, investment and price.

Finally, we shall study the incidence of the market tax, to see who must pay the tax and who is the ultimate person who bears the burden of the tax.

B. Analyzing the market tax according to the administrative criteria

1. The clear aspect of the market tax.

At present the basis of the market tax is really complex and vague.

It can be a tax on the unit, on the quantity or on the value of the goods sold, or on the type of goods. Besides this tax is also based on the surface, the place occupied by the merchant.

There is no solid criteria for setting clearly the basis of the market tax. Besides the complexity of the tax basis, we also find an absolutism in the payment of the tax which causes abuses and bribery. Though the tax rates have been fixed in advance for each kind of goods, for each unit of the goods, it is in practice very difficult to apply strictly the rates listed. These rates depend totally on the judgement of the tax collectors. Under the contractor regime of market tax, the collector always tends to raise the rates to the end of increasing his income. Moreover, the collection of the market tax is generally assumed by a great number of personnel so that, following the circumstances, the tax rates may be fixed according to each collector. The tax rates change not only every year but can also be changed every day. Besides, the setting of the tax rates is generally a bargain between the taxpayer and the collector. The former always wants to pay a low tax and does not hesitate to find a complaint in order to move those who impose the tax and nothing prevents the collector from favoring some category of persons in giving them a lower tax rate.

Through the above mentioned remarks we can easily find out that the market tax is quite lacking the principles of equity and clearness.

2. The market tax as a tax convenient to taxpayers?

In terms of collection procedures the market tax is very convenient to the tax payer because it is paid on the spot each time the collector arrives. Thus the taxpayer does not loose time and does not have to worry about the delay in paying the tax.

Trong phạm vi những tiêu-chuẩn kinh-tế thì ta sẽ xét về:

- Phương diện công bằng của thuế chợ.
- Ảnh hưởng của thuế chợ đối với sức sản-xuất, đối với sự đầu tư, đối với gia ca.

Sau nữa, ta sẽ xét đến hiện tượng phản xạ (incidence) của thuế chợ, xem ai là người phải đóng thuế và ai là người cuối cùng chịu gánh nặng của thuế.

x

x x

B. Phân tích thuế chợ theo những tiêu chuẩn hành-chánh.

1/ Xét về phương diện minh bạch của thuế chợ:

Hiện nay căn bản của thuế chợ thật là phức tạp và mơ hồ.

Thuế có thể đánh vào, lớn vi, số lượng hoặc theo trị-giá hàng hóa đem bán hoặc tùy theo loại hàng bán. Ngoài ra thuế còn được tính theo diện-tích, vị trí chiếm bởi người buôn bán hàng bán.

Không có một tiêu chuẩn gì chắc chắn để xác định rõ ràng căn-bản thuế chợ. Căn-bản thuế đã phức tạp, công việc thanh-t toán thuế lại càng loạn đẽ gây ra sự hạ lăm và sách nhiễu. Mặc dầu giá biểu thuế đã được ấn định trước cho mỗi loại hàng, cho từng đơn vị, nhưng trong thực tế rất khó mà áp dụng đúng theo giá ngạch đã liệt kê. Giá biểu tuy thuộc hoàn toàn vào sự xét đoán của nhân viên thu thuế. Dưới chế độ bao thầu thuế chợ thì người thu thuế luôn luôn có khuynh hướng nâng cao giá biểu lên hầu-gia tăng phần lợi của mình. Hơn nữa công việc thu thuế chợ thường dựa một số tổng nhân-viên đảm nhiệm nên có thể tùy trường hợp giá biểu thuế được ấn định tùy theo người thu thuế. Không những thuế biểu thay đổi từng năm, mà lại còn có thể thay đổi từng ngày một. Việc định thuế biểu thường lại là một sự mặc cả giữa người nộp thuế và nhân-viên thu thuế. Người nộp thuế thì bao giờ cũng muốn nộp thuế nhẹ và không ngần ngại gì để kiếm cớ kêu nại hầu lăm xiêu lòng người đánh thuế và, cũng không có gì ngăn cản người thu thuế thiên-vị lợi với một vài hạng người và cho hưởng một giá biểu thuế nhẹ hơn.

Qua những nhận xét trên ta đủ thấy thuế chợ thiếu hẳn nguyên tắc công bằng và minh bạch.

The tax is collected daily, in the morning or in the evening, i.e. has no fixed time for collection. For permanent merchants, they can ask for an adjournment and pay their tax on the following day if they cannot sell their goods on the day in question or can only sell a small part of these goods.

On this point, we find that the market tax is very convenient to the taxpayer, in terms of time as well as in terms of space.

3. Assessments and collections of the market tax

Because of the vague basis and the elastic rates of the market tax, it is now very difficult to make an estimate of the market tax that approximates closely the collections.

For permanent merchants who have a fixed place, we can make a relatively accurate estimate of the collections. Especially for itinerant and irregular merchants, it is impossible to estimate the amount of tax to be collected.

Besides, because of the difficulty met in the checking of the tax, some people can eventually escape from the tax.

4. Cost of collection of the market tax

The collection of the market tax requires a great number of personnel, from one to thirty persons, to check and collect the tax. These persons must move in turns all day long in the market as well as along streets, street pavements, and places on which merchants are allowed to station themselves and must pay a market tax. Though such a collection requires much time and work, it can not make possible a severe supervision of the tax.

While collecting the market tax, the collector only needs to give a receipt with stub to the taxpayer. On this receipt is written down the price of the tax. The collection can at every collection write down the amount collected on the receipts and the stub. In small villages the collection is more simple, i.e. no receipts are used.

The above-mentioned collection procedure makes it possible to avoid complications relative to administrative papers but the problem of supervision meets with some difficulties. It may happen that the collectors issue receipts the rates of which are different from the amount collected or write down in the stub an amount smaller than the collection and it is also possible that the tax is collected but no receipt is given to the taxpayer. These abuses constitute one of the reasons that prevent a collection conforming to the estimate, while great costs are incurred for the collection.

2/ Xét thuế chợ về phương diện thuận tiện cho người nộp.

Về phương pháp hành thu thuế chợ rất tiện lợi cho người nộp thuế, thuế được đóng ngay tại chỗ khi có nhân-viên đến thu thuế. Nhờ thế người nộp thuế đỡ mất thì giờ và không phải bận tâm sợ chậm trễ việc trả thuế.

Thuế thường được thu hàng ngày, vào buổi sáng hoặc buổi chiều không có một thì giờ nào nhất định cả. Đối với những người buôn bán thường xuyên họ còn có thể xin triển hạn nộp thuế qua ngày sau nếu hôm nay chưa bán được hàng, hoặc chỉ mới bán được một số nhỏ.

Về điểm này ta thấy thuế chợ rất thuận tiện cho người nộp, thuận tiện về thời gian cũng như về không gian.

3/ Xét về số dự thu và thực thu của thuế chợ.

Với căn bản mở hồ và giá biểu cơ bản của hình-thức thuế chợ hiện nay thì rất khó mà ước lượng một số dự thâu đi sát với thực thâu.

Đối với những hàng buôn bán thường xuyên có một vị-trí cố định thì ta có thể ước-lượng được một số thu tương đối chính xác, riêng đối với những người buôn bán lưu động và bất thường thì không thể nào dự trù được số thuế sẽ thu được.

Ngoài ra công việc kiểm soát khó khăn nên có thể có một số người ăn lậu thuế được.

4/ Xét về phí tổn hành-thu của thuế chợ.

Công việc thu thuế chợ đòi hỏi một số lượng nhân viên, từ 1 đến 30 người, để kiểm-soát và thu thuế. Số nhân-viên này phải luân phiên đi động suốt trong chợ cũng như dọc đường, hệ phố, những địa điểm để được ấn định cho phép buôn bán và chịu thuế chợ. Công việc thu thuế như vậy mất nhiều thì giờ lại tốn kém phí tổn nhưng vẫn không thể nào kiểm soát chặt chẽ được.

Khi thu thuế chợ nhân viên thu thuế chỉ cần xuất biên-lai có tồn căn cho người nộp thuế, trên biên-lai có ghi giá-biểu thuế, hoặc người thu thuế có thể ghi số tiền thâu mỗi lần vào biên-lai và tồn căn. Tại những làng phố công việc thu thuế lại của gian dị nghiệp là không cần xuất biên-lai nữa.

C. Analyzing the market tax according to the economic criteria

1. The aspect of equity of the market tax.

Broadly speaking, the goods subject to market tax are those sold in the market. The market tax generally does not take into account the paying capacity of the taxpayer. It is based on external aspects or on the estimate of the goods sold.

The payment of the tax is vague, no tax rate having been clearly set. Besides the amount of the tax always varies and the collector is fully competent to fix the amount of the tax so that unfairness and abuses easily happen. As for the collecting organization, it is so simple because of the lack of a severe supervision that some people can escape from the tax.

The study of the above defects shows that the market tax is not at all equitable.

Moreover, the greater part of the merchants subject to the market tax are those who have a very small capital. To oblige them to bear the burden of the tax is to reduce partly the vital minimum of their daily income.

2. Influence of the market tax on production, investment, and price increase.

In spite of its relatively low rates, the market tax has somewhat of an influence on the production of the products for daily consumption. When the tax rates increase or decrease according to the quantity of goods transported to the market for sale, the merchants will make such an anticipation that the goods that arrive at the market will be enough to satisfy the demand of the consumers. Because if the goods are not all sold, the merchants will have to pay once more the tax if they return to the markets to sell them on the following day. Since the sale is limited the production could naturally not increase strongly. This is also a factor that diminishes the willingness to invest,¹ and does not encourage the putting of capital into commerce.

The restriction of the supply of goods also has an influence on the price and causes a tendency to raise the price. Since the price of the necessary products rises, the daily cost of living will also increase.

Let us also try to study the incidence of the market tax to see who bears the burden of the tax. In case the commodities subject to tax are products for consumption, the person who bears the burden of the tax is rather the consumer than the seller. Any way, we cannot shift the amount of the tax to the consumer because thus we shall make a confusion between the collector and the taxpayer. When the goods are easily sold, the sellers can increase the price of the goods to cover the tax paid but

¹ Investment in its narrow meaning.

Với thể thức thu thuế như trên thì có thể tránh được nạn giấy tờ lồi thối, những trại lai vãn về kiểm soát lại gặp nhiều khó khăn. Rất có thể phen viên thu thuế xuất biên lai mà giá biểu khác với số tiền thu hoặc ghi vào tờ một số tiền ít thua số thực thu và cũng có thể thuế có thu mà không xuất biên lai cho người nộp thuế. Những sự hạ lạm này cũng là nguyên do thuế chợ không đem lại được một số tài như ý muốn trong lúc đó phải tốn kém nhiều để đại thọ công việc hành thu.

C. Phân tích thuế chợ theo những tiêu-chuẩn Kinh-tế.

1/ Xét thuế chợ về phương diện công bằng.

Một cách tổng quát thì trong thuế chợ tài vật chịu thuế là hàng hóa đem bày bán tại thị trường. Thuế chợ thường lại không đem xia lên năng lực đóng góp của người nộp thuế, thuế đánh theo dấu hiệu bề ngoài hoặc theo sự ước lượng vào số hàng đem bán.

Công việc thanh toán thuế thì lại mờ hồ không có một thuế xuất gì được xác định rõ ràng. Giá ngạch thuế lại luôn luôn biến đổi, người thu thuế được toàn quyền định đoạt giá biểu thuế nên rất dễ có sự thiên vị và há-lạm. Về cách tổ chức hành thu thì lại quá gian dị thiếu sự kiểm soát chặt chẽ nên có một số người có thể trốn tránh thuế được.

Xét những nhược điểm trên ta thấy rằng thuế chợ thiếu hẳn tính cách công bằng.

Hơn nữa phen đông những người buôn bán chịu thuế chợ là những người có một số vốn rất nhỏ; bất hạnh người này chịu gánh nặng thuế mà tức là đã bớt một phần lợi-tức sinh sống tối thiểu hàng ngày của họ.

2/ Ảnh hưởng của thuế chợ đối với vấn-đề sản xuất, đầu tư và đời sống gia đình.

Thuế chợ ảnh hưởng một giá biểu tương đối rất hạ nhưng cũng ảnh hưởng một phần nào đến mức sản xuất các vật-phẩm tiêu-thụ cần thiết hàng ngày.

Khi mà giá biểu thuế tăng hay giảm tùy theo số lượng hàng hóa tại chợ bán thì nhà buôn sẽ dự trù thế nào cho số hàng đem đến chợ vừa đủ thoả mãn mức cầu của người tiêu thụ. Vì nếu hàng bán không hết sẽ phải chịu thêm một lần thuế nữa nếu hôm sau lại đem đến chợ để bán lại. Một khi sức bán bị hạn chế thì tất nhiên mức sản-xuất không thể nào tăng gia mạnh

on the contrary when the goods cannot be sold, the sellers must bear partly or totally the tax if they want to sell them.

So it is very difficult to designate the person who bears the burden of the tax.

D. Conclusion

In analyzing the market tax through the above-mentioned criteria we find that the market tax that is now applied contains more defects than strong points. With the collection procedure in force, only contractors can collect a suitable amount of money. If we want to reserve the management of the market tax collection to the local governments, we must modify the basis of this tax. Once the market tax already has a solid and clear basis the payment of the tax as well as its collection and supervision will be very easy and less expensive.

The market tax, being an amount of money collected from those who sell on public land, (markets, roadways, street pavements) we dare think that it is possible to put its basis on the surface, the location of the land used for exposing the goods. Once the basis of the market tax can be changed, we might hope to suppress all the abovementioned aspects.

mẽ được. Đó cũng là một nguyên do làm giảm thiện chí đầu-tư và chẳng khuyến khích được sự bỏ vốn kinh doanh buôn bán.

Sự hạn chế mức cung của hàng hoá còn có ảnh-hưởng đến giá cả, gây một khuynh hướng nâng cao giá cả lên. Giá cả những vật phẩm thiết yếu gia tăng thì sinh hoạt hàng ngày lại thêm phần đắt đỏ.

Ở đây ta cũng thử xét đến hiện tượng phản-xạ (incidence) của thuế chợ xem ai là người gánh chịu thuế. Trong nhiều trường hợp khi mà tại-vật đánh thuế là sản-phẩm tiêu-thụ thì người gánh chịu thuế là người tiêu thụ hơn là người bán. Nhưng dù sao, ta không thể cui hẳn số thuế đóng góp vào người tiêu-thụ vì ta sẽ thấy sự lộn lộn giữa người nộp thuế và người chịu thuế. Gặp những lúc hàng hoá bán chạy thì người bán có thể tăng giá hàng để bù vào số thuế phải đóng, nhưng ngược lại vào những ngày buôn bán kém thì người bán phải gánh chịu lấy một phần hay toàn thể số thuế mới mong bán được hàng.

Do đó rất khó mà xác định được ai là người chịu gánh nặng về thuế chợ.

x

x x

D. Kết luận.

Phân tích thuế chợ qua những tiêu-chuẩn trên ta nhận thấy rằng thuế chợ hiện đang áp dụng chưa đúng nhiều khuyết điểm hơn là ưu điểm. Với thể thức đánh thuế chợ hiện hành thì chỉ người bao thầu mới có thể thu được một tổng số thích đáng. Nếu muốn dành cho cơ-quan chính-quyền địa-phương quản-trị và đảm-nhiệm việc thu thuế chợ thì phải cần một sự cải-cách lại căn-bản thuế này. Một khi thuế chợ đã có một căn-bản vững chắc và rõ-ràng thì tất-nhiên công-việc thanh-toán thuế cũng như hành thu và kiểm soát sẽ rất dễ-dàng và ít-tốn-phi.

Thuế chợ là số tiền thu ở những người kinh doanh buôn bán trên đất công, (chợ, đường, lề phố...) thì thiết-tượng có thể đặt căn-bản của thuế này vào diện tích, vị-trí khoảnh đất trưng-bay hàng bán. Căn-bản của thuế chợ mà được xác định thì ta sẽ hy-vọng xóa-bỏ được mọi nhược điểm kể trên của thuế chợ.

APPENDIX II

Comments on "Study of the Market Tax" by Mr. Ho Dinh Chinh

- - - -

In general Mr. Chinh's paper is very good. He provides some background information on the market tax and then undertakes to evaluate the tax in terms of the various administrative and economic criteria which we have discussed in previous lectures. While Mr. Chinh's discussion of the administrative aspects of the market tax is reasonably complete, consideration of the economic aspects is less thorough.

To amplify briefly certain points relating to the administration of the tax, the present nature of the tax makes it almost impossible to determine what actual assessments should be because the tax is assessed daily and is generally based on the amount of goods available or for sale, which requires daily estimation of the total amount of different kinds of goods brought to the market. In large markets, this would be an impossible task. Consequently, the market tax tends to be assessed as a fixed daily charge which may not bear much relation to the basis established in the legislation. (For this reason I have proposed elsewhere that the legislation be changed to correspond more closely with current practices, i.e. that the market tax should be a form of rent rather than a tax on goods.)

As Mr. Chinh implies, the total collections of the market tax are often unknown to the government under the contract collector's system. This means that it is impossible to measure the cost of collection in relation to total collections. Where receipts are given for each payment of the tax under the contract collector system, in theory the total collection of the tax should be known, but again as Mr. Chinh suggests, the amount of total receipts issued does not necessarily correspond with the total collection.

It is exceedingly difficult to say much about the incidence of the present market tax except that it is very difficult to determine. The tax is paid initially by the sellers (the point of impact). Undoubtedly if market tax rates were increased, the sellers would try to pass the burden on in the form of higher prices. Their ability to do this is difficult to determine. Because the market tax applies to so many different kinds of goods and because the rates are given in so many forms, and any upward adjustments in rates would not be uniform as between different goods, the response of both sellers and buyers could be quite varied.

One possible way of approaching this question of incidence is to assume a single total supply of goods available for sale in the market and a total demand for such goods. This implies

Phê bình bài "Nghiên cứu Thuế Chợ" của Ông Hồ Đình Chính

Nói chung thì, bài của bạn Chính rất khá. Bạn Chính cho chúng ta một vài điều cần bàn về thuế chợ rồi bắt đầu đánh giá thuế nay bằng cách dựa trên các tiêu chuẩn hành chính và kinh tế mà chúng ta đã bàn cãi trong những bài trước. Phần bạn cãi về các phương diện hành chính của bạn Chính khá đầy đủ còn như phần nhận xét về các phương diện kinh tế thì lại kém tí mí.

Để nói rộng một cách yấn tất, một vài điểm có liên quan tới việc quản trị thuế đó, ta có thể nói rằng tình chất hiện nay của nó làm cho ta gần như không thể định xem việc đánh thuế thực sự phải như thế nào mới được vì thuế nay đánh từng ngày một và thường căn cứ vào số hàng hóa sẵn có hoặc đem bán, việc này đòi hỏi phải ước lượng tổng số các loại hàng khác nhau được mang tới chợ. Trong các chợ lớn thì công việc này có lẽ là không có thể làm được. Kết quả là thuế chợ có khuynh hướng đánh như một thứ thuế nhất định hàng ngày, có thể là không có nhiều liên lạc với căn bản được ấn định trong pháp chế (vì lẽ này tôi đã đề nghị ở một chỗ khác là nên thay đổi pháp chế để cho sát với thực tế hơn, nghĩa là thuế chợ phải là một hình thức muốn dặt hơn là một thứ thuế đánh vào các hàng hóa).

Như bạn Chính đã nói, với phương pháp lãnh trưng thì chính phủ thường không biết rõ tổng số thuế thu về thuế chợ là bao nhiêu. Như thế có nghĩa là không thể nào đo được số tổn phí về hành thu so sánh với tổng số thuế thu. Cứ theo lý thuyết thì nơi nào mỗi khi nộp thuế lại phát biên lai thì ta phải biết rõ tổng số thuế thu là bao nhiêu nhưng bạn Chính lại cho biết rằng số tiền ở tổng số các biên lai đem phát ra không bắt buộc phải ăn nhập với tổng số thuế thu.

Nội nhiều về qui trước (incidence) hiện thời của thuế chợ thì thật là một việc quá ư khó khăn trừ phi ta nói rằng rất khó mà có thể định rõ được qui trước đó. Thoạt tiên thì người bán trả thuế (điểm đụng độ: point of impact), Chắc hẳn là nếu phần suất thuế chợ tăng lên thì người bán sẽ tìm cách chuyển gánh nặng của thuế với hình thức là tăng giá hàng lên. Khó mà có thể định rõ năng lực của họ trong việc này vì thuế chợ áp dụng vào quá nhiều loại hàng khác nhau và vì có quá nhiều hình thức giá ngạch và bất cứ những sự tăng giá ngạch nào lên để phù hợp với tình thế cũng sẽ không đồng nhất như là giữa các hàng hóa với nhau, phản ứng của cả người mua lẫn kẻ bán có thể sẽ hoàn toàn khác nhau.

Có một cách có thể dùng được để đề cập tới vấn đề qui trước này là phỏng đoán rằng có một tổng số cung độc nhất về hàng hóa có sẵn đem bán trong chợ và có một tổng số cầu về những hàng hóa đó. Việc này đòi hỏi phải dôn tất cả các hàng hóa lại với nhau và coi chung như một thứ hàng độc nhất. Lúc ấy qui trước nguyên thủy, hay là qui trước ngắn hạn, của thuế đó căn cứ vào sự thay đổi của một đường khúc tuyến cung độc nhất. Nếu số cung tương đối đứng nguyên một chỗ, nghĩa là

Appendix II (Cont'd)

lumping all goods together and treating them as a single good. Then the initial, or a short run, incidence of the tax depends upon the shift of a single supply curve. If supply is relatively fixed, i.e. inelastic, much of the burden of the tax would fall on the sellers. However, if, for example, the market tax was increased in only one market and not in the neighboring markets, the supply of goods could shift to the neighboring, lower-taxed markets. In this case, supply would be relatively elastic and more of the burden of the tax would be passed on to the buyers. However, if the sellers could shift to other markets, presumably the buyers could also in response to higher taxes and therefore the demand curve would be relatively elastic.

Because of the large number of sellers of any particular commodity in the large markets, it would appear that competitive conditions might prevail between sellers. However, in reality there is undoubtedly much collusion in the fixing of prices and therefore a partially monopolistic setting in the markets. This facilitates pushing the burden of the tax on to the consumers. Without trying to go any deeper into the problem it would seem that the burden of the tax is divided between the buyers and the sellers with probably the major burden on the buyers. Also a small part of the burden may fall on the original producers when these are different from the sellers.

As Mr. Chinh has pointed out the market tax does not have too much relation to the ability to pay of the taxpayer. It seems that he was thinking of the taxpayers as being the sellers in the market, while as I have suggested above, the taxpayer includes both the buyers and the sellers. As for the buyer's part of the burden, the tax is probably regressive (i.e. persons of low income probably pay a larger portion of their income in market tax than do persons of higher income). As for the burden on the sellers, to the extent that the size of the seller's stock or the amount of space occupied by the seller corresponds to the wealth or the amount of business of the seller, then the market tax may be approximately proportional. This would be true of sellers of any particular type of product, but it is not necessarily true for sellers of different products.

Whereas, the market tax, when it is assessed on the amount of goods brought to the market for sale, does tend to reduce the amount of goods brought to the market, this does not mean that the tax will directly discourage production, because goods may be stored at home or some other place. However, to the extent that a reduced supply of goods available in the market may reduce the sale of goods, either by a lack of goods for sale or the lack of a stimulus to buy more goods by the consumers when they see large quantities available, the demand for goods may be reduced and in this way discourage production. Also the tax may

không có dân, thì phần lớn gánh nặng của thuế sẽ rơi vào người bán. Tuy nhiên như chẳng hạn thuế chợ chỉ tăng ở trong một chợ mà thôi chứ không phải trong các chợ lân cận thì số cung hàng hóa sẽ chạy sang các chợ lân cận bị đánh thuế nhẹ hơn. Trong trường hợp này, số cung tương đối sẽ có dân và sẽ có một phần gánh nặng thuế nhiều hơn được chuyển sang người mua. Tuy nhiên, nếu những người bán có thể chuyển sang các chợ khác được thì chúng ta có thể đoán rằng người mua cũng có thể làm như vậy để đối phó với việc tăng giá thuế và do đó đường khúc tuyến cung tương đối sẽ có dân.

Có thể là các điều kiện cạnh tranh giữa các người bán sẽ chiếm phần ưu thế vì có một số đông người bán bất cứ một thứ hàng đặc biệt nào trong các chợ lớn. Tuy nhiên, thực ra thì có nhiều sự động mưu trong việc định giá hàng và vì thế có một sự đặt giá độc quyền và thiên vị trong các chợ. Không cần phải cố gắng đi sâu hơn nữa vào vấn đề chúng ta cũng có thể thấy rằng hình phủ gánh nặng của thuế chợ được chia cho người mua và người bán mà có lẽ người mua thì phải chịu gánh nặng nhiều hơn. Các nhà sản xuất nguyên thủy, trong trường hợp những người này không phải là những người bán, cũng có thể phải chịu một phần nhỏ gánh nặng về thuế.

Như bạn Chính đã vạch rõ, thuế chợ không có liên lạc mấy với năng lực trả thuế của người nộp thuế. Hình như bạn đó nghĩ rằng những người trả thuế là những người bán hàng trong chợ, trong khi đó thì, như tôi đã nói ở trên, người trả thuế gồm cả người mua lẫn kẻ bán. Còn về phần gánh nặng thuế của người mua thì ta thấy rằng thuế này có lẽ là một thứ thuế để giảm (nghĩa là những người có ít lợi tức có lẽ trả vào thuế chợ một phần lớn hơn về lợi tức của họ là những người có nhiều lợi tức hơn). Còn như về gánh nặng thuế của người bán, thì khi mà kích thước kho hàng của người bán hay số diện tích y chiếm đi đối với sự giàu có của y hay số các nghiệp vụ của y, thuế chợ lúc đó sẽ có thể gần như một thuế tỷ lệ. Điều này đúng với các người bán bất cứ một loại sản vật đặc biệt nào những không bắt buộc phải đúng với những người bán các sản vật khác nhau.

Việc thuế chợ không có khuynh hướng giảm bớt số hàng mang tới chợ, khi thuế này đánh vào số hàng hóa mang đến bán ở chợ, không có nghĩa là thuế sẽ trực tiếp làm nạn chỉ người sản xuất, vì hàng hóa có thể được tích trữ ở nhà hay ở một nơi nào khác. Tuy nhiên, chúng ta nào mà một số cung ít đi về hàng hóa sản có ở chợ, có thể giảm bớt việc bán hàng hoặc vì thiếu hàng đem bán hoặc vì thiếu sự khích lệ cho người tiêu thụ mua hàng khi họ thấy có sẵn nhiều số lượng, thì số câu về hàng hóa có thể bị giảm đi và bằng cách này có thể làm nạn chỉ các nhà sản xuất được. Thuế cũng có thể làm nạn chỉ những người muốn đầu tư mua số lượng hàng hóa đem bán và do đó giảm bớt một phần nào số câu và sức sản xuất. Tiền đầu tư mua các số lượng hàng không bắt buộc tự nó phải có lợi mà chỉ có lợi vì nó làm dễ dàng việc sản xuất hay bán hàng mà thôi.

discourage investments in inventories of goods for sale and to some extent thereby reduce demand and production. Investment in inventories is not necessarily beneficial in and of itself, but only in so far as it facilitates production or selling is such investment beneficial.

While the market tax is at present a very confusing type of tax to analyze as well as to administer, both of these aspects would be considerably simplified if the tax were transformed into a rental type of tax charged against persons selling in public markets and on public domain.

Thuế chợ hiện giờ là một thứ thuế rất hỗn tạp khó mà phân tách và quản trị, nhưng, ca hai phương diện nay sẽ được giản dị hóa đi nhiều nếu ta đem đổi thuế này thành một thứ thuế cho muốn đặt đánh vào những người bán hàng trong các chợ công cộng hay trên các công sản công dụng.

Prefectorial arrete
No 307
of July 21, 1953

SAIGON - CHOLON PREFECTURE

T. A. X

on sellers in the market place, in the streets
and Tax on Entering the Prefecture

-+-

T R A N S L A T I O N O F
the Saigon Cholon prefectorial arrete
No 307 of July 21, 1953

First article.- From September 1st, 1953 on, the taxes on the places occupied in the markets of Saigon Cholon will be collected according to the following pricelist.

Second article.- All the articles that are contrary to this arrete are cancelled.

Third article.- The General Secretary, the Chief of the Financial Service of the Saigon Cholon Prefecture, the General Director of the Treasury of VietNam, and the Chief Collector of the Saigon Cholon Prefecture, each one of his own concern, will be responsible for the carrying out of this arrete.

Saigon, July 21, 1953

Signed: Nguyễn-Phước-Lộc

Approved

Saigon, August 5, 1953
The Governor of South V.N.

Signed: Hồ-Quang-Hòa.

Nghị-định Đô-Thành

Số 307

Ngày 21-7-53

ĐO THÀNH SAIGÒN-CHỢ LỚN

T H U Ế

buôn bán trong chợ, trên các nẻo đường
và thuế nhập thị của Đô-Thành

---+++---

T R Í C H - D I C H:

Nghị-định Đô-Trưởng Sài-gòn-Chợ lớn
Số 307 ngày 21 tháng 7 dương-lich năm 1953

Điều thứ nhất. - Kể từ ngày 1 tháng 9 dương-lich năm 1953, tiền chợ trong các chợ và trên địa-phận Đô-thành Sài-gòn-Chợ lớn sẽ theo ban giá định theo đây.

Điều thứ hai. - Nay hủy bỏ tất cả các quy-định trước trái với nghị-định này.

Điều thứ ba. - Tổng thư-ký, Trưởng-ty Tài-chánh Đô-thành Sài-gòn Chợ lớn và Tổng Giám-đốc Ngân-kho Việt-Nam, Giám-thụ viên Đô-thành Sài-gòn-Chợ lớn, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

Saigon, ngày 21 tháng 7 d.l. năm 1953

Ký tên: NGUYỄN-PHƯỚC-LỘC

Phê y:

Saigon, ngày 5 tháng 8 d.l. năm 1953

Thủ-Hiến Nam-Việt,
Ký tên: HỒ-QUANG-HOÀI

TAXES ON THE OCCUPATION OF MARKET PLACES
AND ON THE GOODS SOLD
WITHIN THE LIMITS OF THE SAIGON CHOLON PREFECTURE

CENTRAL MARKET OF SAIGON

Under the porch round the market:

- | | | | |
|----|---|-------|---------------------------------|
| 1. | Textile, haberdashery, jewelry,
needle and thread | 9\$00 | per square meter
and per day |
| 2. | Books, copy books, paper, ink, sweets,
cakes, shoes, dishes and cups | 7.00 | -id- |

On the border No 6, behind the market:

- | | | | |
|----|---|-------|------|
| 3. | Textile, haberdashery, needle and
thread | 8\$00 | -id- |
| 4. | Dishes and cups, glasses, baskets | 7.00 | -id- |
| 5. | Second hand dealers, merchants of
iron items | 9.00 | -id- |
| 6. | Merchants of ice cream, of sweets
and cakes, of wooden shoes | 7.00 | -id- |
| 7. | Imported fruit (stalls along
Lê Lợi street) | 7.00 | -id- |
| 8. | Local fruit (second row next to the
lavatory) | 6.00 | -id- |

Inside the market:

- | | | | |
|-----|---|--------|------------------------|
| 9. | Merchants of condiment, of foodstuff
between the two main walks inside
the market | 10\$00 | -id- |
| 10. | Other merchants of condiment and
foodstuff | 8.00 | -id- |
| 11. | Merchants of fresh meat, of cold
meat, of tripes | 10.00 | -id- |
| 12. | Merchants of fish | 5.00 | -id- |
| 13. | Mustard from Dalat (camp bed:
3 meter x 1.50 meter) | 12.00 | -id- |
| 14. | Ordinary mustard (camp bed:
1 meter x 1.50 meter) | 10.00 | -id- |
| 15. | Local fruit (camp bed: 1m x 1.50m) | 10.00 | -id- |
| 16. | Flowers (camp bed: 1m x 1.50m) | 10.00 | -id- |
| 17. | Cheap price restaurants, coffee,
ready made meals | 12.00 | -id- |
| 18. | Chicken, duck, pigeon, various
types of birds | | (see common pricelist) |

TIỀN CHỖ TRONG CÁC CHỢ VÀ THUẾ
HÀNG HÓA BÁN TRÊN ĐỊA PHẬN
ĐỒ-THÀNH SÀI-GÒN-CHOLON

CHỢ TRUNG-ƯƠNG SÀI-GÒN

Dưới hiên vòng quanh chợ:

1.	Hàng, vải, tơ lụa đồ tạp hóa, nữ-trang, kim chỉ.	9.00	Mỗi thước vuông và mỗi ngày
2.	Hàng sách vở, giấy mực, kẹo bánh giay dép, đĩa chén v.v...	7.00	-nt-

Trên lề số 6, sau chợ:

3.	Hàng vải, tơ lụa, đồ tạp hóa, kim chỉ.	8.00	-nt-
4.	Hàng chén đĩa, ly, thụng, rổ.	7.00	-nt-
5.	Hàng mua bán đồ-cu, đồ sắt,	9.00	-nt-
6.	Hàng nước đá, kẹo bánh, guốc.	7.00	-nt-
7.	Trái cây nhập-cảng (đay gian hàng dọc theo đường Lê-Lợi).	7.00	-nt-
8.	Trái cây bốn xứ (đay thủ nhĩ, dựa cầu tiêu chợ).	6.00	-nt-

Trong nhà lồng chợ:

9.	Hàng buôn gia-vị thực phẩm đặt giữa hai lối đi chánh-trong chợ.	10.00	-nt-
10.	Những hàng buôn gia-vị và thực phẩm khác.	8.00	-nt-
11.	Hàng thịt tươi, thịt nguội lòng, v.v.	10.00	-nt-
12.	Hàng cá.	5.00	-nt-
13.	Rau cải Đà-Lạt (sấp: lth x lth50).	12.00	-nt-
14.	Rau cải thượng (sấp: lth x lth50).	10.00	-nt-
15.	Trái cây bốn xứ (sấp lth x lth50).	10.00	-nt-
16.	Bông hoa (sấp lth x lth50).	10.00	-nt-
17.	Hàng cơm bình-dền, cà-phê, thức ăn làm sẵn.	12.00	-nt-
18.	Gà vịt, thỏ, bồ câu, các loại chim.		(xem giá mục chung)

CENTRAL MARKET OF CHOLON

Under the veranda and stalls round the markets:
(Paul Beau, Tháp Mười, Quai des distilleries streets)

19.	Textile, haberdashery	8.00	per square meter and per day
20.	Merchants of dishes and cups, of glasses, of baskets, of sweets and cakes, of fruit, of mustard, of condiment and of foodstuff	6.00	-id-
21.	Melons, fruit and local mustard	3.00	-id-

Inside the market

22.	Textile, haberdashery	8.00	-id-
23.	Condiment and foodstuff	7.00	-id-
24.	Cheap price restaurants, coffee, ready made meals	9.00	-id-
25.	Other goods	(see common pricelists)	

CÂU ONG LÃNH MARKETS (the old and the new ones)
AND LÔ HEO MARKET

(The new Cầu Ong Lãnh market covers the space located within
the Western border of Bourdais street, the border of Quai de Belgique
the Kitchener bridge and the Arroyo Chinois)

26.	Melons, fruit, local mustard, mustard from Dalat, including the residence of the seller	3.00	per square meter and per day
27.	Foodstuff and condiment including the seller's resident	4.00	-id-
28.	Foodstuff and condiment (without residence for the seller)	3.00	-id-
29.	Cheap price restaurants, coffee, taverns (without a residence for the seller)	5.00	-id-
30.	Cheap price restaurants, coffee, taverns including the seller's residence	6.00	-id-
31.	Rice and paddy including the seller's residence	3.00	-id-
32.	Rice and paddy (without a residence for the seller)	2.00	-id-
33.	Wooden shoes, betel, tobacco (without a residence for the seller)	4.00	-id-
34.	Other goods	(see common pricelist)	

CHỢ TRUNG-ƯƠNG CHOLON

Dưới hiên và các quán vòng quanh chợ
(đường Paul Beau, Picquet, Thap Mười,
Quai des distilleries)

19.	Hàng vải, tơ lụa, đồ tạp hóa.	8.00	Mỗi, thuốc vũng và mỗi ngày
20.	Hàng dĩa chén, ly, thúng rổ, kéo banh, trái cây, rau cải, gia-vị và thực phẩm.	6.00	-nt-
21.	Dựa trái cây và rau cải bốn xứ.	3.00	-nt-
Trong nhà lồng chợ:			
22.	Hàng vải, tơ lụa, đồ tạp hóa	8.00	-nt-
23.	Hàng gia-vị và thực-phẩm.	7.00	-nt-
24.	Hàng cơm binh-dân, cà-phê, các thức áp lạp sẵn.	9.00	-nt-
25.	Các hoa-phẩm khác.		(xem giá mục chung)

CHỢ CẦU ONG LÃNH (Chợ cũ và mới)
và CHỢ LÒ HEO

(Chợ mới Cầu Ong Lãnh gồm khoảng đất nằm giữa lễ hướng
tên đường Bourdais, lễ Quai de Belgique,
cầu Kitchener và Arroyo Chinois)

26.	Dựa trái cây, rau cải bốn xứ, rau cải Da-Lạt, gồm chỗ trú ngụ của chủ dựa.	3.00	Mỗi, thuốc vũng và mỗi ngày
27.	Hàng thực-phẩm và gia-vị gồm chỗ trú ngụ của người buôn.	4.00	-nt-
28.	Hàng thực-phẩm và gia-vị không chỗ trú ngụ chợ người buôn.	3.00	-nt-
29.	Hàng cơm binh-dân, cà-phê, quán rượu (không chỗ trú ngụ cho người bán).	5.00	-nt-
30.	Hàng cơm binh-dân, cà-phê, quán rượu (gồm chỗ trú ngụ cho người bán).	6.00	-nt-
31.	Dựa gạo và thóc (gồm chỗ trú ngụ cho người bán).	3.00	-nt-
32.	Dựa gạo và thóc (không chỗ trú ngụ cho người bán).	2.00	-nt-
33.	Hàng giốc, trâu cau, thuốc (không chỗ trú ngụ cho người bán).	4.00	-nt-
34.	Các hoa phẩm khác		(xem giá mục chung)

35.	Fish and nước mắm	3.00	per square meter and per day
36.	Stalls around the market (excluding the tax on occupation of public land)	3.00	-id-
37.	Fish boats staying permanently along the Cầu Ông Lãnh bridge between Bourdais and Kitchener streets:		
	- boats of less than 20 square meters	10.00	per day
	- boats of more than 20 square meters	12.00	-id-
38.	Other permanent boats	(see common pricelist	
39.	Fish that arrive by boat	0.05	per kilo

COMMON PRICELIST FOR ALL THE MARKETS AND PUBLIC PLACES
OF THE PREFECTURE (excluding the abovementioned cases)

40.	Second hand dealers	8.00	per square meter and per day
41.	Textile, shoemaker, papeterie, wine and other merchants who do not sell food-stuff	5.00	-id-
42.	Merchant of wooden shoes, of needle and thread	4.00	-id-
43.	Mustard, fruit from Dalat, China, Japan, North and Central VietNam, imported fruit, flowers	3.00	-id-
44.	Condiment and foodstuff	3.00	-id-
45.	Soup, coffee; ready made meals, cheap price restaurants	5.00	-id-
46.	Betel, tobacco, cigarettes	4.00	-id-
47.	Bread, rice and paddy retailers selling less than 4 baskets or less than 200 kilos	2.00	-id-
48.	Local mustard	2.00	-id-
49.	Fresh meat, cold meat, tripes and other meats	10.00	-id-
50.	Fish, crabs, sea and river products	4.00	
	- basket of less than 4 centimeters radius	0.50	-id-
	- basket of 4 centimeters radius	1.00	
	- basket of 8 centimeters radius	5.00	
	- barrel of 20 kilos	5.00	
51.	Potatoes sold by sack or by basket (manioc, sweet potato and potato etc...) Fruit such as lemon, tomato, maize, gourd, cucumber, pumpkin, etc...) bean	3.00	by sack or by big basket
52.	Pimento (sack or big basket)	10.00	

35.	Dựa cá và nước mắm.	3.00	Mỗi thớt vuông và mỗi ngày
36.	Những quán cắt vòng quanh chợ (không kê thuế choan (tất)).	3.00	-nt-
37.	Ghe cá dậu thường-trực dọc theo chợ Cầu Ông Lạnh, khoảng giữa đường Bourdeais và Kitchener:		
	- ghe dưới 20 th. vuông	10.00	mỗi ngày
	- ghe trên 20 th. vuông	12.00	-nt-
38.	Các thứ ghe khác dậu thường-trực	(xem giá	mục chung)
39.	Cá chớ đen bằng ghe	0.05	mỗi kilô

GIÁ-MỤC CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC CHỢ VÀ CÁC
NẸO ĐƯỜNG CỦA LÔ-THÀNH

(Ngoài trường-hợp đã kê trên)

40.	Hàng đổi tiền, mua bán đồ cũ.	8.00	Mỗi thớt vuông và mỗi ngày
41.	Hàng vải, thợ đóng giày, dép, hàng sách vỏ, giấy mực; rượu và các hàng khác không bán thực-phẩm.	5.00	-nt-
42.	Hàng guốc, kim chỉ.	4.00	-nt-
43.	Rau cải, trại cây lá-Lạt, Trung-Hoa, Nhật-bộ, Bắc và Trung-Việt và các thứ trái cây nhập-cảng, bông hoa.	3.00	-nt-
44.	Hàng gia-vị và thực phẩm.	3.00	-nt-
45.	Mì cháo, cà-phê, các thức ăn làm sẵn, hàng cơm bình dân.	5.00	-nt-
46.	Trầu cau, thuốc lá, thuốc điếu.	4.00	-nt-
47.	Bánh mì, gạo thóc bán lẻ dưới 4 thùng hay dưới 200 kilô.	2.00	-nt-
48.	Rau cải bốn xứ.	2.00	-nt-
49.	Hàng thịt tươi, thịt nguội lòng và các thứ thịt khác.	10.00	-nt-
50.	Cá, cua tôm và các sản-vật ở biển hoặc sông dền.	4.00	-nt-
	- giò dưới 4 tấc đường kính.	0.50	
	- giò 4 tấc đường kính.	1.00	
	- giò 8 tấc đường kính.	5.00	
	- thùng, 20 kilô.	5.00	
51.	Khoai củ bẹn bằng bao hay bằng thùng (khoai mì, khoai lang; khoai tây, v.v...). Trại cây thuộc về rau dậu (chanh, cà chua; bắp, bí, dưa leo, bầu, v.v...) dậu.	3.00	Mỗi bao hay mỗi thùng lớn
52.	Ốt (bèo hay thùng lớn).	10.00	-nt-

53.	Areca and betel	10.00	by sack or by big basket
54.	Orange, mandarin-fruit, durio zivethinus, mango....	5.00	-id-
55.	Grapefruit, ananas, mangosteen etc...	3.00	-id-
56.	Chicken and duck	1.00	per head
57.	Turkey and guineo fowl	5.00	-id-
58.	Rabbit	3.00	-id-
59.	Small chicken (basket of 1 decimeter x 5 decimeters)	5.00	-id-
	(basket of 1.5 dem. x 5 dem.)	10.00	
60.	Pig	6.00	-id-
61.	Sucking pig	3.00	-id-
62.	Pigeon and other fowl:		
	- basket of 5 decimeters	6.00	
	- basket of 5 to 8 decimeters	8.00	
	- basket of 1 meter	12.00	
63.	Chicken and duck eggs		
	- basket under 5 decimeters	5.00	
	- basket of more than 5 decimeters	8.00	
64.	Buffaloes, oxen	10.00	-id-
65.	Table and bench for itinerant merchants:		
	- bench of 2.5 decimeters	2.00	
	- table of 1 square meter	3.00	
66.	Itinerant merchants selling from:		
	- horse cart	5.00	per day
	- hand cart	2.00	-id-
	- tricucle or bicycle	1.50	-id-
	-	2.00	-id-
	- truck for transport	20.00	-id-
67.	Berthage tax on boats (during first 8 days)		
a)	Saigon area: stationing at the Arroyo Chinois between Bourdais and Kitchener bridge:		
	- under 1 ton	8.00	per day
	- from 1 to 3 tons	12.00	-id-
	- from 3 to 6 tons	15.00	-id-
	- from 6 to 9 tons	20.00	-id-
	- from 9 to 12 tons	25.00	-id-
	- more than 12 tons	30.00	-id-
b)	Cholon area: stationing in the Bonard canal between Danel and Tripode bridges (the same tax rates as the ones mentioned about)		
c)	Outside the above areas:		
	- less than 3 tons	6.00	-id-
	- from 3 to 6 tons	8.00	-id-
	- from 6 to 9 tons	1.00	-id-
	- from 9 to 12 tons	15.00	-id-
	- more than 12 tons	1.00	per additional ton

53.	Trâu và cẩu.	10,00	Lỗi bạo hay mỗi thung lớn
54.	Cem, cuít, sấu riêng, xoài, xa-bô- chê, ly-ky-mê.	5.00	-nt-
55.	Bưởi, thơm, măng cụt, v.v..	3.00	-nt-
56.	Gà và vịt.	1.00	mỗi con
57.	Gà tây, gà sao.	5.00	-nt-
58.	Thỏ.	3.00	-nt-
59.	Gà con (giò 1 tấc x 5 tấc). -(giò trên 1 tấc 5 x 5 tấc).	5.00 10.00	
60.	Heo.	6.00	
61.	Heo con.	3.00	
62.	Bồ câu và các loại chim:		
	- giò 5 tấc.	6.00	
	- giò cỡ 5 tấc đến 8 tấc.	8.00	
	- giò 1 thước.	12.00	
63.	Trứng vịt và trứng gà:		
	- giò dưới 5 tấc.	5.00	
	- giò trên 5 tấc.	8.00	
64.	Trâu, bò, sồng.	10.90	-nt-
65.	Ghê và bạp của bán hàng rong:		
	- ghê cỡ 2 tấc rưỡi.	2.00	
	- bán 1 thước vuông.	3.00	
66.	Hàng rong buôn bán bằng:		mỗi xe mỗi ngày
	- xe bò và xe ngựa.	5.00	
	- xe tay.	2.00	-nt-
	- xe 3 bánh hay xe đạp.	1.50	-nt-
	- xe kiện.	2.00	-nt-
	- xe chở hàng (cơm-nhông).	20.00	-nt-
67.	Thuê bên các ghe thuyền (đậu liên tiếp trong vòng 8 ngày)		
a)	khu vực Saigon: đậu trên Arroyo Chinois khoảng giữa đường Bourdais và cầu Kitchener:		mỗi ngày
	- dưới 1 tấn.	8.00	
	- từ 1 đến 3 tấn.	12.00	-nt-
	- từ 3 đến 6 tấn.	15.00	-nt-
	- từ 6 đến 9 tấn.	20.00	-nt-
	- từ 9 đến 12 tấn.	25.00	-nt-
	- trên 12 tấn.	30.00	-nt-
b)	khu vực Chợ Lớn: đậu trong kinh Bonard khoảng giữa cầu Daniel và cầu Tripode. (Cung một gia-mục như trên)		
c)	Ngoài các khu vực trên:		
	- dưới 3 tấn	6.00	-nt-
	- từ 3 đến 6 tấn.	8.00	-nt-
	- từ 6 đến 9 tấn.	12.00	-nt-
	- từ 9 đến 12 tấn.	15.00	-nt-
	- trên 12 tấn.	1.00	mỗi tấn trội hơn

REMARK: If the boat stations for more than 8 days, the above tax will be multiplied by three from the ninth day on.

68.	Green bamboo for making baskets:		
	- raft of 10 meters x 6 meters	10.00	per day
	- raft bigger of an additional quantity of 5 meters x 5 meters	7.00	-id-

GOODS TRANSPORTED INTO THE PREFECTORAL TERRITORY
BY TRUCKS, TRAINS, BOATS, SHIPS OR JUNKS

(to markets, to middle men's shops or to stores)

69.	Pig	6.00	per head
70.	Oxen, buffaloes	30.00	-id-
71.	Goat	5.00	-id-
72.	Chicken and duck	0.50	-id-
73.	Chicken and duck eggs (basket of 5 decimeters or more)	5.00	
74.	Sea or river fish (barrel of 50 kilos)	6.00	
75.	Salted fish from Phan Thiết:		
	- usual small baskets	0.50	
	- baskets of 5 decimeters or barrels of 20 kilos	3.00	
	- baskets of 5 decimeters or more	5.00	
76.	Mustard from Dalat, potato and bean	3.00	per big basket
77.	Local mustard	2.00	-id-
78.	Orange, durio zivethinus, mango	4.00	-id-
79.	Materials for construction, fire-wood, char-coal	40.00	per truck
80.	Dry fish	3.00	per sack
81.	Hider	10.00	per ton
82.	Pepper, shrimp	10.00	per sack
83.	Bean, pea nut, areca nut etc...	3.00	-id-
84.	Cotton seed, rubber seed	2.00	-id-
85.	Glue	3.00	per sack of 60k.
86.	Hemp thread, lien thread, latania leaves	1.00	-id-
87.	Sugar (basket of 50 kilos)	2.00	-id-
88.	Green tea	2.00	per sack of 50k.
89.	Rice or paddy:		
	- truck of more than 4 tons	30.00	
	- truck of less than 4 tons	25.00	
	- junk	(8.00	per ton of paddy
) 12.00	per ton of rice

x

x

x

CHỦ YẾU: Nếu ghe đầu liên tiếp trên tám ngày thì tiền thuế nói trên, sẽ tính gấp ba kể từ ngày thứ chín sắp về sau.

68.	Bè tre tươi dùng đan thúng rỏ:		
	- bè 10 th x 6 th.	10\$00	Mỗi ngày
	- bè lớn hơn thêm mỗi 5th x 5th.	7.00	-nt-

HÀNG HÓA CHỞ ĐẾN ĐỊA PHẬN ĐO-THÀNH
BẢNG XE CẢI NHÔNG,
XE LỬA, GHE CHAI, TÀU HẦY GHE

(Để đem đến các chợ, các nơi trung-gian hay các dứa)

69.	Hèo.	6.00	mỗi con
70.	Bò, trâu.	30.00	-nt-
71.	Dê.	5.00	-nt-
72.	Gà và vịt.	0.50	-nt-
73.	Trứng vịt và trứng gà (thùng 5 tấc và trên 5 tấc),	5.00	
74.	Cá biển hoặc cá đồng (thùng 50 kilô).	6.00	
75.	Cá muối Phan-Thiết:		
	- giò nhỏ thường dùng	0.50	
	- giò 5 tấc hoặc thùng 20 kilô.	3.00	
	- giò 8 tấc và trên 8 tấc.	5.00	
76.	Rau cải Lạ-Lạ, khoai củ và rau đậu.	3.00	mỗi giò lớn
77.	Rau cải bốn xứ.	2.00	-nt-
78.	Cam, sầu riêng, xoài v.v....	4.00	-nt-
79.	Vật liệu dùng để xây cất, củi, than.	4.00	mỗi cam-nhông
80.	Cá khô.	3.00	mỗi bao
81.	Đà.	10.00	mỗi tấn
82.	Tiêu, tôm.	10.00	mỗi bao 100 k.
83.	Đậu hột, đậu phộng, cau khô v.v...	3.00	mỗi bao
84.	Hột gạo, hột cao-su.	2.00	-nt-
85.	A-đao.	3.00	mỗi bao 60 kilô
86.	Chỉ gai, chỉ bố, lá buôn.	1.00	-nt-
87.	Đường (thùng 50 kilô).	2.00	-nt-
88.	Tra tươi.	2.00	mỗi bao 50 kilô
89.	Gạo hay thóc:		
	- xe cam-nhông trên 4 tấn.	30.00	
	- xe cam-nhông dưới 4 tấn.	25.00	
	- ghe chai.	(8.00	mỗi tấn thóc
) 12.00	mỗi tấn gạo

x

x x

REMARKS: A surcharge of 4¢ per day will be levied on each slaughter house found in the market.

At every delivery of additional chickens, ducks and meat to the sellers an additional tax equal to one half of the above tax will be paid.

Each person who carries his goods by hand in or round the market must pay 20¢. The itinerant merchants who expose their goods at the entrance of the markets or on the walks will be fined 40¢. In case of a second infringement to this regulation, the goods may be confiscated.

The stand that contains a residence for the seller and that has not been listed in the above price list is subject to a surcharge of 1¢ per square meter.

The taxes at night time for occupying market places and street pavements in the Prefecture from 18.00 on are fixed to be one-half of the taxes paid during day time. This case is only applied to the merchants who have already paid a day time tax. For those who have not paid that tax, they will have to pay the entire night tax.

The sellers will have to pay a fine of twice the value of the tax if they don't have a receipt after the collector has passed.

Saigon July 21, 1953

Prefect of SAIGON - CHOLON

Signed: Nguyễn-Phước-Lộc

Approved:

Saigon, August 5, 1953

Governor of South Vietnam

Signed: Hồ-Quang-Hòa

CHỦ YẾU: Một món thuế phụ trội 40 đồng mỗi ngày và mỗi miệng lò sẽ đánh vào các miệng lò đặt trong chợ.

Mỗi lần cung cấp thêm gà vịt và thịt cho bán hàng phải đóng thêm một số thuế bằng phần nửa số thuế kể trên.

Bưng hàng hóa trên tay để bán trong chợ hoặc xung-quanh chợ phải đóng 20 đồng. Các hàng rong đặt giữa lối vào và đường đi trong chợ sẽ bị phạt 40 đồng. Trong trường-hợp tái-phạm, hàng hóa có thể bị tịch-thâu.

Những quán mà bán hàng được phép trú ngụ tại chợ và không được kê ro trong giá mục trên đây phải đóng một số thuế phụ trội 1 đồng mỗi thước vuông.

Tiền chõ về chợ đêm và những hàng buôn trên các nẻo đường đô-thành kê tự 18 giờ được ấn-định bằng phần nửa số thuế phải trả lúc ban ngày nếu bán hàng bị đánh thuế ban ngày rồi, họ sẽ bị buộc phải trả ngược số thuế nếu suốt ngày họ chưa đóng số thuế nào cả.

Bán hàng sẽ bị phạt đóng gấp đôi số thuế, nếu sau khi nhận-viên thuế chợ đi qua rồi, mà họ bị xét gấp không có giấy tiền chõ.

Chiếu-kiến để đính theo nghị-định Đô-Trưởng số 307 ngày 21-7-1953.

Saigon, ngày 21 tháng 7 năm 1953

Đô-Trưởng Sài-gòn-Chợ-lớn.

Ký tên: NGUYỄN-PHƯỚC-LỘC.

Phê y:

Saigon, ngày 5 tháng 8 đ.l. năm 1953

Thủ-Hiến Nam-Việt,

Ký tên: HỒ-QUANG-HOÀI

Lecture VII

Export and Import Taxes

I have already discussed the provincial export and import taxes (known as the pacification tax) as found in South Vietnam,¹ and the export taxes levied in certain villages of South Vietnam.² In this lecture I propose to provide some information on the provincial export taxes in the Central provinces of Binh Thuan and Ninh Thuan. Then I will take up the paper of Mr. Ton That Chi; "Analysis of the Export Tax." Finally I will deal with some of the implications of recent changes in the rice market on the incidence of export taxes.

The two provinces of Ninh Thuan and Binh Thuan are important producing centers for fish products including fresh fish, dried or processed fish, and "nuoc mam". Apparently in an attempt to raise revenues from these local products, these provinces established "verification of products" taxes several years ago. The arrete for Ninh Thuan, which is appended to this lecture, was signed by the provincial chief on December 31, 1952 and approved by the Governor of Central Vietnam on February 20, 1953.

It is interesting to note that this tax was established at the same time as the provinces of South Vietnam were introducing the pacification tax. Many of the rates of the Ninh Thuan tax are similar to the rates of the pacification tax as established in 1953. Whereas most of the collections of the pacification tax in the southern provinces have derived from rice, animals, and fruit, the collections in the two central provinces have come mostly from fish products.

Collections of the verification of products tax for the first eleven months of 1956 was as follows:

Ninh Thuan	1,453,098\$VN
Binh Thuan	<u>5,295,940\$VN</u>
Total	6,749,038\$VN

Collections are made in a manner similar to that of the pacification tax. In the case of "nuoc mam" and other fish products it is normally necessary to make a declaration at the provincial tax office or at the district centers of the amount of goods being exported and to pay the tax at that time. The provinces maintain

¹ See "Report on Taxation in the Provinces of South Vietnam" Pages 19 - 25

² Ibid: Pages 38 - 41

Bài số VII

Thuế xuất-cảnh và nhập-cảnh

Tôi đã bàn về thuế xuất-cảnh và nhập-cảnh của Tỉnh hạt (dưới hình thức thuế Bình-định ở Nam Phần '1' và về thuế xuất cảnh ở một vai lang thuộc Nam Phần '2' rồi. Trong bài này tôi định cho các bạn biết một vài điều về thuế xuất-cảnh của tỉnh hạt ở những tỉnh Bình-Thuận và Ninh-Thuận thuộc Trung-Phần. Rồi thì tôi sẽ nói tới bài "Phân tách thuế xuất-cảnh" của bạn Tôn-Thất-Chi. Sau hết tôi sẽ đề cập tới một vài mối liên lạc giữa những sự thay đổi vừa mới đây trên thị-trường gạo và qui trước thuế xuất cảnh.

Hai tỉnh Ninh-Thuận và Bình-Thuận là những trung tâm quan-trọng sản-xuất các sản-phẩm về ca sôm ca tửu, ca khô hay ca hộp và nước mắm. Hình như lạ để cố gắng số thâu nhập về những sản phẩm địa-phương này, ba tỉnh ấy nhiều năm trước đây đã đặt ra thứ thuế "kiểm-tra sản-phẩm". Nghị-định của tỉnh Ninh-Thuận định theo bài này là do ông Tỉnh-trưởng tỉnh đó ký ngày 31 tháng 12 năm 1952 và được ông Thủ-hiến Trung-Việt phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 1953.

Cũng nên chú ý là thuế này được đặt ra cùng một lúc với thuế Bình-định ở các tỉnh Nam-Việt. Nhiều phân-suất về thuế này ở Ninh-Thuận tương tự như những phân suất thuế bình-định đặt ra năm 1953. Trong khi phần lớn số thâu về thuế Bình-định ở các tỉnh miền Nam đều do ở gạo, sục vật và hoa qua ma ra thì số thâu ở các tỉnh miền Trung lại ở các sản-phẩm về ca nhiều nhất ma ra.

Số thâu về thuế kiểm tra sản-phẩm trong 11 tháng đầu của năm 1956 như sau:

Ninh-Thuận	1.453.098\$00
Bình-Thuận	5.295.940\$00
	<hr/>
	6.749.038\$00

Việc hành thâu theo cách thức tương tự như thuế bình-định. Trong trường-hợp Nước Mắm và các sản-phẩm về ca thì thường cần phải đến ty thuế vụ tỉnh hạt hay đến quận mà khai số hàng đem xuất-cảnh và nộp thuế liền cùng một lúc. Tỉnh lập những trạm kiểm-sốt dọc các đường quan lộ và các ga xe hoa. Có một sự sai biệt giữa thứ thuế áp dụng ở hai tỉnh miền Trung nói trên và thứ thuế xuất-cảnh gạo ở miền Nam ở chỗ thuế thương-vụ ở Ninh-Thuận và Bình-thuận

'1' Xem quyển Tổng-trình về Thuế vụ ở các tỉnh Nam-Việt của Tôi, trang 19 đến 25

'2' Xem cùng quyển ấy, trang 38 đến 41

control posts along the highways and at the railroad stations. One difference between the tax as applied in these two Central provinces and the tax on rice exports in the South is that, in Ninh Thuan and Binh Thuan, the turnover tax was not collected simultaneously with the export tax but rather was collected at the end of each month from the producers or suppliers of the export products. The records of exports, however, were used as the basis for assessing the amount of turnover tax.

To illustrate the importance of "nuoc mam" in the total collection of the verification on products tax, it is estimated by the Director of the National Tax Office in Phan Thiet that approximately 4 million jars of nuoc mam were produced in the province of Binh Thuan in 1955. Assuming the same production in 1956 and applying a tax rate of .80\$VN per jar, and estimating that approximately four-fifths of the "nuoc mam" production is exported, the verification of products tax on "nuoc mam" alone would amount to 2.5 million piastres. Estimating total collections of this tax for 1956 at nearly 6 million piastres, the tax on "nuoc mam" alone would account for over 40% of the total.

The analysis of the verification of products tax is similar to that of the village tax on local special products in South Vietnam.¹ The fact that most of the "nuoc mam" in Vietnam comes from the two provinces of Ninh Thuan and Binh Thuan and that approximately the same tax rate is applied in both provinces² means that the verification of products tax is like a uniform specific tax on a single commodity.

Since the demand for "nuoc mam" is probably quite inelastic, it is likely that much of the burden of the tax has been pushed forward on to the consumer. The rate of taxation is currently about 5% of the whole-sale price of "nuoc-mam" in Saigon. The fact that this provincial tax is probably pushed on to the consumers in the form of higher prices means that the producers in the other "nuoc mam" centers, Phu Quoc and Tourane, may either be able to earn a small surplus profit or may just be able to compete with the producers in Ninh Thuan and Binh Thuan. Since these other producing centers have much lower production, they have less influence over the price; they are also further from the Saigon market center and therefore

¹Ibid pages 39 - 40

²In Binh Thuan the rate of the tax is .80\$VN per jar of 2.7 liters or approximately .3\$VN per liter. In Ninh Thuan the tax on "nuoc mam" is 7\$ per (kerosene) can holding 21 liters or .33\$VN per liter. Tax rates on other products than "nuoc mam" appear to be higher in Binh Thuan than in Ninh Thuan. For example dried Muc (a type of fish) is subject to a tax of 6\$VN per kilo in Binh Thuan and only 3\$VN in Ninh Thuan.

không thâu cùng một lúc với thuế xuất-cạnh mà thâu vào cuối tháng ở những người sản xuất và người bán những sản phẩm xuất cạnh. Giấy tờ về việc xuất cạnh được dùng làm căn-ban để sự thâu số tiền thuế thường vụ.

Muốn hiểu rõ sự quan trọng của nước mắm trong số thâu về kiểm tra sản phẩm ta có thể dựa vào con số ước lượng của ông Chánh Ty Thuế-vụ Quốc-gia ở Phan-Thiết là có vào khoảng 4 triệu hũ nước mắm xuất sản xuất trong tỉnh Bình-Thuận năm 1955. Cứ cho là số sản xuất năm 1956 cũng như vậy và cứ áp-dụng một giá ngạch thuế là 0,80 một hũ rồi cho là có vào khoảng $\frac{4}{5}$ số nước mắm sản xuất được đem xuất cạnh thì ta thấy rằng thuế kiểm soát sản phẩm riêng về nước mắm sẽ lên tới 2 triệu rưỡi đồng. Nếu ta ước lượng rằng tổng số thâu về thuế này trong năm 1956 sắp si 6 triệu đồng thì thuế đánh riêng vào nước mắm sẽ lên tới 40 o/o tổng số thuế.

Thuế kiểm soát sản-phẩm, nếu đem ra phân tách thì cũng giống thuế hàng xa ở Nam-Việt '1' về sản-phẩm địa-phương đặc biệt. Việc phân lớn nước mắm ở Việt-Nam đều ở hai tỉnh Ninh-thuận, Bình-thuận mà tới, mà cả hai tỉnh lại áp dụng gần như là cùng một thứ thuế suất '2' có nghĩa là thuế kiểm soát sản phẩm cũng giống như một thứ thuế tong loại đồng hạng đánh trên một thứ hàng độc nhất.

Vì là số cầu về nước mắm có lẽ hoàn toàn không có gián nên hình như là phần lớn gánh nặng thuế dồn vào người tiêu thụ. Ở Sài-gon phân suất thuế thường là 5 o/o giá bán buôn về nước mắm. Việc thụ thuế tinh hạt này dồn vào những người tiêu thụ dưới hình thức giá cao hơn có nghĩa là các nhà sản xuất nước mắm ở những trung tâm khác như Phú Quốc và Tourane hoặc là có thể kiếm được một số lợi thặng dư ít hoặc là chỉ vừa đủ sức cạnh tranh với những nhà sản xuất ở Ninh-Thuận và Bình-Thuận mà thôi. Vì những trung tâm sản xuất này có một số sản xuất thấp hơn nhiều nên họ có ít ảnh hưởng đối với giá cao hơn; họ cũng ở xa trung tâm thị trường Sài-Gon hơn và vì vậy phải chịu nhiều tổn phí về chuyên chở hơn. Những vùng sản xuất ở xa hơn này thực sự chỉ có thể phân phát phần lớn số sản xuất của họ ở khu vực chung quanh và chỉ cạnh tranh với hàng sản xuất từ Ninh-Thuận và Bình-Thuận trên một căn-ban rất hạn chế mà thôi.

'1' Quyền Tưởng Trình về Thuế-vụ ở Nam-Việt, trang 39 đến 40

'2' Ở Bình-Thuận thuế suất là 0,80 một hũ 2 lít 7 hay là vào khoảng 0,33 một lít. Ở Ninh-Thuận thuế đánh vào nước mắm là 7,5 một thùng sắt tây 21 lít hay 0,33 một lít. Các thuế suất về các sản-phẩm khác, không phải là nước mắm, ở Bình-Thuận có vẻ cao hơn là ở Ninh-Thuận. Thí dụ, mực khô ở Bình-Thuận chịu thuế 6,5 một kilo mà ở Ninh-Thuận chỉ chịu thuế có 3,00 thôi.

have higher transportation costs. These more distant production areas may actually distribute most of their production in the surrounding territory and only compete with the production from Ninh Thuan and Binh Thuan on a very limited basis.

Comments on Mr. Chi's Paper:

Mr. Chi has failed to distinguish clearly in his discussion between the various taxes on exports which are employed in the provinces of South Vietnam. First, there is the provincial tax known as the pacification tax which is now utilized by all provinces in South Vietnam. It is uniformly a tax on exports from the provinces, and in certain provinces there is also a tax on imports. In addition to this provincial tax there are village taxes on exports. Sometimes these village taxes are found in only one village in a province, and at other times in all villages. The village export tax in the province of Tra Vinh is reported to be used in all the villages except the provincial capital. In my report, I mention a village export tax in the village of An Hoa, Ha Tien, and special export taxes in the municipalities Bac Lieu and Rach Gia. So, to summarize, there is a general provincial export tax,¹ and some provinces employ an import tax. Furthermore, various villages have export taxes which may be a particular tax for an individual village or a generally uniform tax for all the villages of one province. Finally, two provinces of Central Vietnam have special export taxes which bear some resemblance to the pacification tax of South Vietnam. No village export taxes were encountered in Central Vietnam.

Mr. Chi's discussion of the collection procedure for the pacification tax is accurate. His figures on collections illustrate the importance of these taxes where they are used. It may be noted that collections of the pacification tax in South Vietnam for the year 1956 were approximately 120 million piastres which was an increase of approximately 50% over 1955.

In Mr. Chi's comments on the convenience of payment of the export taxes he gives several points, shown as 2, a) and 2, b), regarding the difficulties of control, which more properly belong under paragraph 3: Total collection approximates total liabilities.

Generally the various export taxes are not too difficult to control. For certain provinces close to big market areas, e.g., the provinces around Saigon, it may be possible to move goods

¹ Rates are not the same in each province.

Bình luận về bài của bạn Chi:

Bạn Chi đã bỏ sót không phân biệt rõ ràng trong phần bàn cãi của bạn các thứ thuế xuất-canh khác nhau ở các tỉnh Nam-Phân. Trước hết có thứ thuế tịch hạt gọi là thuế binh-định hiện đang được áp dụng tại tất cả các tỉnh ở Nam-Phân. Đó là một thứ thuế đánh vào các hàng xuất canh ra khỏi các tỉnh và trong một vài tỉnh cũng có một thứ thuế đánh vào các hàng nhập canh. Thêm vào thứ thuế tịch hạt này còn có những thuế hàng xa về xuất canh nữa. Một đôi khi thuế ấy trong một tỉnh thì chỉ có một làng có mà thôi, lúc thì làng nào cũng có cả. Thuế xuất canh hàng xa ở tỉnh Trà-Vinh được áp dụng trong mọi xã trừ ở tỉnh lỵ. Trong bản tường trình của tôi, tôi có nói tới một thứ thuế xuất canh hàng xa ở làng An-Hoa, Hà-Tiên; và những thứ thuế xuất canh đặc biệt ở các thị xã Bắc-Liêu và Rạch-Gia. Vậy thì để tóm tắt lại thì có một thứ thuế chung về xuất canh của tịch hạt¹ và có một vài tỉnh dùng một thứ thuế nhập canh. Ngoài ra, có nhiều làng có thuế xuất canh mà thuế này có thể là một thuế đặc biệt riêng cho một làng hay là một thứ thuế đồng nhất chung cho tất cả các làng trong một tỉnh. Sau hết, hai tỉnh ở Trung-Phân có thuế xuất canh đặc biệt có một vài nét giống thuế binh-định ở Nam-Phân. Không có gặp thứ thuế xuất canh hàng xa nào ở Trung-Phân cả.

Phần bình luận của bạn Chi về thể thức hành thu thuế binh-định thì đúng. Các con số của bạn đó giải nghĩa sự quan trọng của thuế này nói nó được áp dụng. Ta có thể ghi rằng số thâu về thuế binh-định được ở Nam-Phân năm 1956 ang chừng 120.000.000 đồng, tức là tăng lên 50 o/o so với năm 1955.

Trong phần bình luận về tính cách thuận tiện của việc nộp thuế của bạn Chi, bạn này có đặt nhiều điểm như các điểm 2, a và 2, b nói về sự khó khăn trong việc kiểm soát; những điểm này cho vào đoạn 3: "Tổng số thâu sấp xỉ tổng số Trai-vụ" thì đúng hơn.

Thường thường việc kiểm soát các thứ thuế xuất canh không có khó khăn lắm. Đối với một vài tỉnh ở gần các khu chợ lớn, thì dù như các tỉnh ở chung quanh Sài-Gon thì có thể chuyển hàng hóa vào chợ do những con đường heo lạch hay những lạch nhỏ không có nhận-viên thâu thuế. Tuy nhiên, đối với phần lớn hàng hóa từ các tỉnh tới thì có thể kiểm-soát một cách khá chặt chẽ được. Mặt khác, những thuế suất canh, đặc biệt là thuế binh-định, đã bị chỉ trích

¹ Thuế suất không phải trong tỉnh nào cũng vậy.

into the market by back roads or small canals which are not controlled by the tax collectors. For most goods coming from the provinces, however, it is possible to maintain reasonably strict control. On the other hand, the export taxes, particularly the pacification tax, have been criticized because of the unnecessary costs and delays in connection with the tax control. At various times the newspapers have published reports of commodities which have spoiled because of delay at tax check points. The report of the Field Administration Division of the Michigan State University Group criticizes the pacification tax on these grounds.¹ Such complaints might have been discussed under the heading of "Costs of Collection" by Mr. Chi, since these are, in effect, indirect costs which fall upon the tax-payer rather than being costs of the government. I am not prepared to give any evidence as to the actual amounts of spoilage or waste arising from tax control, but I have the general impression, from visiting various control posts, that there was not much delay involved in the control. On the other hand, the obtaining of authorizations and the payment of export taxes at province and district headquarters prior to the shipment of certain selected commodities would seem to require considerable time and effort on the part of the exporter and tax payer. In the South the goods which required such prior authorization were mostly nonperishable goods, so there was not the problem of spoilage.

Incidence of Taxes on Rice Exports

We come now to the question of the incidence of the export taxes. Rather than discuss all aspects I will concentrate on the tax on rice during the changes of recent months in the marketing conditions.

When I wrote my report, Vietnam was not exporting any rice, and the internal price of rice was quite high, (472 piastres per 100 kg for No. 1, 25% broken at wholesale in September 1956). Soon thereafter the price of rice began to fall in anticipation of a heavy harvest, and at the end of the year (1956) the Government announced plans to export rice in 1957. In my report, I said that it was difficult to assign the incidence of the pacification tax on rice while total production was being consumed internally, but that when domestic production "does increase sufficiently to permit export of part of the crop" world markets will set the price on the exported rice, and these prices will also prevail on the internal market "if no governmental barriers are interposed." Then I said, that the burden of the pacification and turnover taxes on rice would probably fall on the producers. Let us now review what actually did happen.

¹ Report on the Organization of the Department of National Economy, 31 January 1957, pg. 106

vì có những phí tổn và chậm trễ không cần thiết về việc kiểm soát thuế. Đã nhiều lần bao gồm những ban tượng trình về hàng hóa bị hư hỏng, vì có sự chậm trễ ở những nơi kiểm soát thuế. Ban tượng-trình của chi-vụ Hạnh-chánh địa-phương thuộc nhóm đại-học tiểu-bang Michigan có chỉ trích thuế bình định về phương diện này '1', Ban Chi đang lo có thể ban cải về những vụ thanh phiên như vậy dưới tiêu đề "Tồn phí hành thâu" vì qua là có những tổn phí gián tiếp rơi vào người nộp thuế hơn là tổn phí của chánh-phủ. Tôi không có sẵn điều nào chính xác để cho các bạn về những số thực sự bị hao hụt do việc kiểm soát thuế mà ra những sau những cuộc đi thăm viếng các trạm kiểm soát tôi có cảm tưởng là việc kiểm soát này không có gây nhiều sự chậm trễ lắm. Mặt khác, việc xin được giấy phép và nộp tiền thuế xuất cảnh ở các văn phòng tỉnh và quận trước khi chở những hàng chọn lọc đi hình như đòi hỏi ở người xuất cảnh và người nộp thuế khá nhiều thì giờ và hơi sức. Ở miền Nam những hàng cần phải xin phép trước như vậy phần nhiều là những hàng không hư hỏng được, như thế thì không có vấn-đề hư hao.

Qui trước của thuế xuất cảnh

Giờ ta tới vấn-đề qui trước của thuế xuất cảnh. Lẽ ra thì nên ban cải mọi phương-diện, nhưng tôi sẽ chỉ dồn vào thuế đánh vào gạo nhân dịp có những sự thay đổi trong những thang mới đây về các điều kiện thị-trường.

Lúc tôi viết quyển tượng-trình của tôi thì Việt-Nam chưa có xuất cảnh và giá gạo trên thị-trường quốc nội rất là cao (472 đồng một 100 kilo gạo có 1,25 o/o tằm vào thang chín năm 1956). Ngay sau đó giá gạo bắt đầu hạ xuống vì được mua và tới cuối năm (1956) thì chính-phủ bỏ cáo những kế-hoạch xuất cảnh gạo trong năm 1957. Trong quyển tượng-trình của tôi, tôi có nói rằng kho ma định rõ được qui trước của thuế bình định đánh vào gạo trong khi tổng số sản xuất chỉ được đem tiêu thụ trong nước, và khi mà số sản xuất trong nước "tăng lên đủ để cho phép xuất cảnh một phần mua mạng" thì các thị-trường quốc-tế sẽ định giá gạo đem xuất cảnh, và những nguyên-tắc này cũng sẽ có giá trị trên thị-trường quốc-nội "nếu chính quyền không có ngăn cản". Rồi thì tôi có nói rằng gánh nặng của các thủ thuế bình-dinh và thưởng-vụ về gạo có lẽ sẽ dồn vào các nhà sản-xuất. Giờ đây ta hãy xét lại xem những gì thực sự đã xảy ra.

'1' Tượng-trình về cách tổ chức của bộ Kinh-tế Quốc-gia ngày 31 - 1 - 1957, trang 106.

Wholesale prices for rice in Saigon for the past year have been as follows:

Wholesale Prices of 100 kgs of Paddy and No. 1, 25% Broken Rice in Saigon

<u>Month</u>	<u>Paddy</u>	<u>Rice</u>	<u>Month</u>	<u>Paddy</u>	<u>Rice</u>
April 1956	338	491	Oct. 1956	240	401
May	331	465	Nov	223	368
June	326	473	Dec	223	341
July	331	491	Jan 1957	254	415
Aug	328	482	Feb	239	407
Sep	303	472	Mar	229	361

Source: USOM Monthly Statistical Bulletin

Paddy prices were fairly stable from April through August 1956, but beginning in September they fell sharply through November, rose in January and fell again in February and March. Rice prices followed approximately the same pattern except they fell sharply beginning in October rather than September. It is interesting to compare the spread or difference between the paddy and rice prices during this period:

<u>Month</u>	<u>Difference</u>		<u>Month</u>	<u>Difference</u>	
	<u>Absolute</u>	<u>PerCent</u>		<u>Absolute</u>	<u>PerCent</u>
Apr 1956	153\$	45	Sep 1956	169\$	56
May	134	40	Oct	161	67
June	147	45	Nov	145	65
July	160	48	Dec	118	53
Aug	154	47	Jan 1957	161	63
-	-	-	Feb	168	70
-	-	-	Mar	132	58
Average	150	45	Average	151	62

Comparing the five months period before the fall in prices with the seven months period after the fall, we see that the absolute difference between the prices of paddy and rice remained almost the same (an average of 150\$ as opposed to 151 piastres). Because of the fall in the price of paddy, however, the average percentage difference rose from 45% to 62%. This suggests that there are certain specific fixed charges (paddy milling cost and tax, profits, etc.) which are involved in transforming paddy into rice, i.e., the ricemiller and merchants income did not fall as a result of the fall in rice prices but instead the burden of the decline was pushed back onto the suppliers of paddy: the farmer, paddy merchants, landlords, etc.

In addition to the fixed charges between the paddy price and the rice price in Saigon, there are various fixed charges involved in getting the paddy to Saigon: the cost of transport,

Giá gạo bán buôn ở Saigon trong năm vừa qua như sau:

Giá bán buôn 100 kilo thóc và gạo có 1,25 o/o tằm ở Saigon.

<u>Tháng</u>	<u>Thóc</u>	<u>Gạo</u>	<u>Tháng</u>	<u>Thóc</u>	<u>Gạo</u>
Tứ 1956	338	491	Mười 1956	240	401
Năm	331	465	Một	223	368
Sáu	326	473	Chạp	223	341
Bảy	331	491	Giêng 1957	254	415
Tam	328	482	Hai	239	407
Chín	303	472	Ba	229	361

Tài liệu: Bản thống-kê hàng tháng của USOM

Giá thóc tương đối ổn định từ tháng tư tới hết tháng tám năm 1956, nhưng từ bắt đầu tháng chín cho đến hết tháng một lại hạ hẳn xuống, tháng giêng tăng lên và tháng hai, tháng ba lại hạ xuống. Giá gạo cũng theo cùng một mẫu đó, chỉ có một điều là đáng lẽ hạ hẳn xuống vào tháng 9 thì lại hạ yao đầu tháng mười. Ta cũng nên so sánh sự sai biệt giữa giá thóc và giá gạo trong khoảng thời gian này:

<u>Sai biệt</u>			<u>Sai biệt</u>		
<u>Tháng</u>	<u>Số sai biệt</u>	<u>Tỷ số</u>	<u>Tháng</u>	<u>Số sai biệt</u>	<u>Tỷ số</u>
Tứ 1956	153\$	45	Chín 1956	169\$	56
Năm	134	40	Mười	161	67
Sáu	147	45	Một	145	65
Bảy	160	48	Chạp	118	53
Tam	154	47	Giêng 1957	161	63
-	-	-	Hai	168	70
-	-	-	Ba	132	58
Trung bình	150	45	Trung bình	151	62

Dem so sánh khoảng thời gian 5 tháng trước khi giá hạ với khoảng thời gian bảy tháng sau khi giá hạ, ta thấy rằng số sai biệt giữa giá thóc và giá gạo vẫn đứng gần nguyên như vậy (một số trung bình là 150\$ đối với 151\$). Tuy nhiên, vì có sự sụt giá thóc nên tỷ số sai biệt trung bình từ 45 o/o lên tới 62 o/o. Điều này cho ta biết rằng có một vai phí tổn đặc biệt nhất định (tổn phí và thuế xay gạo, lãi v.v...) gồm trong việc biến chế lúa thành gạo, nghĩa là lợi tức của người xay lúa và người buôn không có sụt xuống vì có sự sụt giá gạo mà gánh nặng của sự sụt giá lại dồn về cho các người cung cấp thóc: người tá điền, người buôn thóc, địa-chủ v.v...

Thêm vào những phí tổn nhất định giữa giá lúa và giá gạo ở Saigon, còn có nhiều phí tổn nhất định trong việc đem thóc tới Saigon: Tổn phí chuyên chở, thuế bình định, trước kia có thuế

the pacification tax, formerly the turnover tax which was often a fixed charge rather than ad valorem, the tax on entering Saigon. These fixed charges also force the fall in price back onto suppliers.

Now, the origin of the fall in price was an increase in the supply of rice which was apparently sufficient to provide some rice for export. The world market price was approximately 100 dollars per ton or 10 dollars per 100 kilograms. At the official rate of exchange of 35 piastres to 1 dollar, the world price of rice was 350 piastres per 100 kgs. In December 1956, the average wholesale price of rice in Saigon was 341 piastres, or less than the world market price. Presumably, it would have been possible to export rice at this price and the world market could absorb all the surplus of Vietnamese rice which would be available at this price so that the price would not fall any further.

When the wholesale rice price in Saigon was 341 piastres, the paddy price was 223 piastres per 100 kgs. Allowing for the various taxes, costs and profits, I estimate the various prices for 100 kgs of paddy between Saigon and the provinces as follows:

	<u>per 100 kgs</u>	<u>per Gia</u>
1. Wholesale price in Saigon	223\$VN	44\$VN
2. Wholesalers mark-up	20	-
3. Wholesalers buying price	203	40
4. Costs of moving to Saigon	20	-
5. Pacification tax	10	-
6. Turnover tax (4%)	7	-
7. Provincial Sale Price	166	33
8. Provincial dealers mark-up	20	-
9. Provincial dealers buying price	146	29

From this listing we see that a wholesale paddy price of 223 piastres in Saigon implies a provincial rice dealer's buying price of about 146 piastres per 100 kgs, or 29 piastres per Gia. The Government decided that this price of paddy was too low for the farmers, that it would reduce their income to an economically undesirable and perhaps politically dangerous point.

Thus the government was faced with the following conditions.

1. There was a surplus of rice in the country which needed to be exported.
2. The export price of rice was 100 dollar a ton and, at the official exchange rate, of 35 piastres to the US dollar, the internal price of rice for export was 350 piastres per 100 kgs.
3. Such an internal price of rice would give the farmers a return of only 25 - 30 piastres per Gia which was too low.

thường vụ là một thứ tiền nhất định hơn là tòng giá, thuê vào Saigon. Những món tiền nhất định này cũng đem đôn việc sụt giá cho các người cung cấp phải chịu.

Nguyên nhân làm cho gạo sụt giá là có một sự tăng số cung về gạo có vẻ đủ để cung cấp một ít gạo đem xuất cảng. Giá gạo trên thị-trường quốc-tế là độ chừng 100 mỹ kim một tấn hay 10 mỹ kim 100 kilô. Với giá hối đoái chính thức là 35 đồng ăn 1 mỹ kim, giá gạo trên thị trường quốc-tế là 350 đồng 100 kilô. Tháng chạp năm 1956, giá trung-bình bán buôn gạo ở Saigon là 341 đồng nghĩa là hạ hơn giá thị-trường quốc-tế. Có lẽ là với giá này người ta có thể xuất cảng gạo được và thị-trường quốc-tế có thể thâu hết số gạo thặng dư mà Việt-Nam có thể đem bán ra với giá này được, thành thử giá không sụt hơn nữa.

Khi giá gạo bán buôn ở Saigon là 341 đồng thì giá thóc là 223 đồng 100 kilô. Gồm cả các thứ tiền thuế, tiền phí-tồn và tiền lai, tôi ước lượng các giá về 100 kilô thóc giữa Saigon và các tỉnh như sau:

	100 kilô	1 gia
1. Giá bán buôn ở Saigon	223\$	44\$
2. Số sai biệt giữa giá mua và giá bán của người bán buôn	20	-
3. Giá mua của người bán buôn	203	40
4. Tôn-phí chuyên chở tới Saigon	20	-
5. Thuế bình-dịnh	10	-
6. Thuế thưởng-vụ (4 o/o)	7	-
7. Giá bán ở Tỉnh	166	33
8. Số sai biệt giữa giá mua và giá bán của người buôn sỉ ở tỉnh	20	-
9. Giá mua của người buôn sỉ ở tỉnh	146	29

Coi bảng trên đây thì ta thấy rằng cứ mỗi khi giá bán buôn thóc là 223\$ ở Saigon thì giá mua của người bán sỉ gạo ở tỉnh phải là 146\$ một trăm kilô, hay 29\$ một gia. Chính-phủ định rằng giá thóc này quá hạ đối với các người làm ruộng và giá ấy sẽ làm giam lợi tức của những người này xuống đến một độ không thích hợp về phương diện kinh-tế và có lẽ nguy hiểm về phương-diện chính-trị.

Như vậy chính-phủ phải đương đầu với những điều kiện sau đây:

1. Có một số gạo thặng dư ở trong nước cần phải xuất cảng.
2. Giá xuất cảng gạo là 100 mỹ kim một tấn và với hối xuất chính thức là 35 đồng ăn 1 mỹ-kim thì giá trong nước về gạo đem xuất cảng là 350 đồng 100 kilô.
3. Một giá gạo trong nước như thế sẽ chỉ cho các người làm ruộng một số lợi từ 25 đến 30 đồng một gia; như vậy qua ít ỏi.

And the question which had to be resolved was how to get rid of the surplus rice without seriously reducing the farmer's standard of living. The government had no control over the world market price of rice which set one of the limits. At the other limit the government decided that the farmers should receive about 40 piastres per gia of paddy. Setting such a high minimum price for the farmers' paddy (200 piastres per 100 kgs) would result in a Saigon paddy price of about 280 piastres and a price for rice of about 425 piastres - too high for exporting.

The government had several alternatives.

First it could eliminate some of the taxes on rice between the sale of paddy by the farmer and sale for export. By cutting out these intermediate costs, the spread between the paddy and the rice export price could be reduced.

Secondly, the government could change the exchange rate of piastres for foreign currency. This would permit a higher internal price for rice while still meeting the world market price.

In fact the government used some of both measures. The turnover tax has recently been abolished. Most rice was subject to at least one and often two assessments of this 4% tax. Whereas the production tax was substituted for the turnover tax on many types of production, it was not applied to rice. Also a proposal by Professor Lindholm that the transformation of paddy tax be raised from 3 piastres to 15 piastres per 100 kgs was rejected by the government. Consequently, the taxes on rice were reduced, but the pacification tax, the transformation of paddy tax, and the entrance into Saigon tax were retained.

Mainly the government met the problem by indirectly changing the exchange rate. It decided to permit exporters to convert part (34%) of their foreign exchange earnings at the "limited access free market" rate (75 piasters to 1 dollar) and the rest at the official rate of 35 piastres to 1 dollar. The result of this was to give the exporter more piastres for the goods which he exported by, in effect, raising the exchange rate by one-third of the difference between the official and the "free rates, or to about 48 piastres to 1 dollar.¹

¹ The difference between the two rates $75 - 35 = 40$ piastres times 34%, $40.4 \times .34 = 13.4$ when added to the official rate: $\frac{35}{48.4}$ equals the effective rate

Vấn-đề phải giải quyết là làm sao thanh toán được số gạo thặng dư mà không làm giảm mức sống của những người làm ruộng. Một mặt, chính-phủ không kiểm-soát được giá gạo trên thị-trường quốc-tê. Mặt khác, chính-phủ quyết-định rằng các người làm ruộng phải được mỗi gia là 40 đồng. Kết quả việc dinh một gia thóc tối thiểu cho người làm ruộng như vậy (200 đồng 100 kilô) là ở Saigon sẽ có một gia thóc là 280 đồng và một gia gạo vào khoảng 425 đồng, như vậy thì cao quá không thể xuất cảng được.

Chính phủ có nhiều cách.

Trước hết chính-phủ có thể loại bỏ một vài thứ thuế đánh vào gạo ở giữa lúc người làm ruộng bán thóc và lúc bán để xuất cảng. Bằng cách bỏ những số phí-tồn trung gian này, sự sai biệt giữa giá thóc và giá xuất cảng gạo sẽ có thể giảm bớt đi.

Thứ hai là chính phủ có thể thay đổi hối xuất giữa đồng bạc và ngoại tệ. Việc này sẽ cho phép bằng giá gạo trong nước mà vẫn có thể vừa với giá thị trường quốc-tê.

Thực ra thì chính-phủ áp dụng cả hai biện pháp mỗi thứ một ít. Thuế thương vụ vừa đây đã bị bãi bỏ. Phần lớn gạo ít nhất cũng bị đánh thuế 4 o/o một lần và thường thường là 2 lần. Trong khi đối với nhiều thứ sản phẩm khác, thuế sản xuất thay thế thuế thương vụ, thì đối với gạo, thuế sản-xuất lại không được áp dụng. Vì vậy mà một ban đề-nghị của Giao-sứ Lindholm đem tặng thuế biên chế lúa từ 3 đồng lên 15 đồng 100 kilô bị chính-phủ bác bỏ. Kết quả là, các thuế đánh vào gạo được giảm bớt nhưng thuế biên chế, thuế biên chế lúa và thuế các hàng vào Saigon vẫn được giữ.

Nhất là chính-phủ giải quyết vấn-đề bằng cách gián tiếp thay đổi hối xuất. Chính-phủ quyết-định cho phép nhà xuất cảng được đổi một phần tiền lãi của mình trong việc trao đổi với ngoại quốc (34 o/o) theo hối xuất tự do (75 đồng ăn 1 mỹ kim) và phần còn lại theo giá chính thức 35 đồng ăn 1 mỹ kim. Kết quả của việc này là cho nhà sản xuất được nhiều tiền hơn về số hàng y xuất cảng bằng cách tăng hối xuất lên đến một phần ba số sai biệt giữa hối xuất chính-thức và tự do hay lên đến độ 48 đồng 1 mỹ kim '1'.

'1' Sự sai biệt giữa hai hối xuất là $75 - 35 = 40$ đồng, nhân với 34 o/o, $40 \times 0,34 = 13,4$. Cộng với hối xuất chính thức thì ra hối xuất thực sự 35

On the basis of this rate, the export price of 100 kgs of rice became 480 piastres. The exporters have recently requested permission to exchange 50% of their foreign exchange at the "free" rate which would have the effect of raising the effective exchange rate to 55 piasters to 1 dollar, and the export price in piastres to 550 piastres for 100 kgs. This request has so far not been granted.

By permitting the higher piastre export price of 480 piastres, the government sought to make it possible to sustain the minimum price of 40 piastres per gia of paddy to the farmers.¹ In fact the farm price has been below the 40 piastres per gia level and the government may have to give a more favorable exchange arrangement to exporters to hold internal prices up.

By basing its policy on maintaining a minimum return for the farmers, the government has been forced to maintain a higher price of rice to the consumer. At the same time it has insured that taxes on the sale, movement or processing of rice will not be born by the farmers. At least this will be true if the government is able to effectively enforce its minimum-price-to-the-producer policy. Assuming that the government is successful in this endeavor, then either of two things could happen. First, if the export price is high enough, then processors, movers, and dealers in paddy will experience no burden from the various taxes on rice, and the burden will fall on domestic consumers and on purchasers of foreign exchange in the "free market."²

¹ Paddy on the farm at 40 piastres per gia = 200 piastres per 100 kgs. Adding the mark-up between farm and Saigon of 80 piastres gives a Saigon wholesale paddy price of 280 piastres. The normal spread between wholesale prices of 100 kgs of rice in Saigon, being 150 piastres, gives a wholesale rice price of 430 piastres per 100 kgs, which allows a margin of 50 piastres per 100 kgs on the export price of 480 piastres. Considering the costs of bags, handling, insurance, profits, etc., this margin may be too slim.

² By giving rice exporters the privilege of exchanging part of their foreign exchange earnings in the "free" market, the government increases the supply of foreign exchange on this market at the expense of the official rate foreign exchange. If there were no pacification and other taxes on rice, presumably the government could reduce (or at least resist current pressure to increase) the proportion of foreign exchange earned from rice export which can be exchanged at the "free" rate. If this "free" rate exchange is used for imports of "luxuries", then part of the burden of the pacification tax falls on the consumer of those luxury goods, or manifests itself in a reduction in the profits of the importers of such goods.

Căn cứ vào hội xuất này, thì giá xuất cảng 100 kilô gạo là 480 đồng. Các nhà xuất cảng vừa đây có xin phép đổi 50 o/o số ngoại tệ của họ với hội xuất chính thức như thế có hiệu quả là tăng hội xuất thực sự lên tới 55 đồng bạc ăn 1 my kim và tăng giá gạo xuất cảng lên 550 đồng 100 kilô. Cho tới nay lời xin này vẫn chưa được chấp thuận.

Bằng cách cho phép tăng giá đồng bạc xuất cảng lên 480 đồng, chính-phu tìm cách để có thể giữ giá tối thiểu của một gia thóc cho người làm ruộng là 40 đồng 1'. Thúc ra thì giá của người làm ruộng cho đến nay vẫn dưới 40 đồng 1 gia và chính-phu có thể sẽ phải điều chỉnh về hội xuất làm sao thuận tiện hơn cho các nhà xuất cảng để tăng giá ở trong nước lên.

Bằng cách dựa trên chính sách duy trì một số lãi tối thiểu cho các người làm ruộng, chính-phu đã bắt buộc phải giữ một giá gạo cao hơn cho người tiêu thụ. Đồng thời chính-phu cũng đã bao đảm cho các người làm ruộng khỏi phải chịu thuế đánh vào việc bán, việc chuyên vận, biên chế gạo. Ít ra việc này cũng có thể thành sự thực nếu chính-phu qua có thể bắt buộc mọi người tuân theo chính sách của mình về giá tối thiểu cho người sản xuất. Cứ cho rằng chính-phu thành công trong việc toan tính này thì một trong 2 việc sau đây có thể xảy ra được. Trước hết là nếu giá xuất cảng đủ cao thì những người biên chế, chuyên vận và các nhà buôn sẽ không phải chịu gánh nặng của các thuế đánh vào gạo và gánh nặng sẽ rơi vào các người tiêu thụ và người mua ngoại tệ trên "thị trường tự do" 2'.

¹ Giá thóc của người làm ruộng là 40 đồng 1 gia = 200 đồng 100 kilô. Cứ cho thêm số sai biệt là 80 đồng giữa người làm ruộng và Saigon thì ta thấy giá thóc bán buôn ở Saigon là 280 đồng. Vì số sai biệt thông thường giữa các giá bán buôn 100 kilô gạo ở Saigon là 150 đồng nên ta có một giá gạo bán buôn là 430 đồng 100 kilô, như thế có một số tiền dư là 50 đồng 100 kilô về giá xuất cảng là 480 đồng. Nếu xét tiền phí-tồn về bao, khuôn vac, bao hiểm, lãi v.v... thì số dư này có thể là ít ỏi quá.

² Bằng cách cho các nhà xuất cảng gạo đặc quyền đổi một phần số lãi về ngoại tệ của họ trên thị-trường tự do, chính-phu tăng số cung về ngoại tệ trên thị trường này khấu vào hội xuất chính thức về ngoại tệ. Nếu không có thuế bình-định và các thuế khác đánh vào gạo thì có lẽ chính-phu có thể giảm bớt (hay cưỡng lại áp lực thường xảy ra để tăng) tỷ số ngoại tệ do gạo xuất cảng có thể đem đổi với hội xuất tự do. Nếu hội xuất tự do này dùng để nhập cảng các "xa xỉ phẩm" thì lúc ấy một phần gánh nặng của thuế bình định sẽ rơi vào người tiêu thụ những hàng xa xỉ này hay hiện ra ở chỗ làm giam số lại của những người nhập cảng các hàng này.

If, on the other hand, the export and domestic retail prices are not "high enough", the margins of the exporters, rice merchants and processors may be squeezed a bit, forcing them to bear part of the burden of the taxes on rice. Indications are, however, that it is difficult to squeeze these persons, for they are able to protect their interest. Therefore, if the export price is not "high enough", it may prove impossible to hold up the farmer's minimum return and he may be stuck with part of the tax. Price developments and government decisions in the coming months will provide the answer to these questions.

Nếu mặt khac, giá xuất cảng, và giá bán sỉ trong nước không đủ cao thì số dư của các nhà xuất cảng, những nhà buôn gạo và biên chế có thể bị sụt đi chút ít và như vậy họ bị bắt buộc phải chịu một phần gánh nặng về các thuế đánh vào gạo. Tuy nhiên, có những dấu hiệu cho biết rằng khó mà có thể đe dọa những người này vì họ đã sức bao vệ quyền lợi của họ. Vì vậy, nếu giá xuất cảng không "đủ cao", thì không thể nào giữ nguyên số lãi tối thiểu của người làm ruộng và người này có thể phải chịu một phần thuế. Sự tiến triển về giá cả và các quyết định của chính-phu trong những tháng sắp tới sẽ trả lời những câu hỏi này.

Decides:

Article I : From January 1, 1953, the products and rates stipulated in articles 2 and 3 of the decision No 13 dated April 9, 1952, are revised as follows:

Item 2: (new) The products listed below must pay the contribution:

1. Refrigerated fish, shrimp
2. Steamed fish, dried fish
3. Dried cuttle-fish
4. Mature pig
5. Young pig
6. Sucklings
7. Cows, water buffaloes
8. Goat, sheep
9. Nước Mắm, fish pickle
10. Poultry
11. Chicken eggs, Duck eggs
12. Dried hide
13. Medicinal roots and barks.
14. Deer horns

Item 3: (new) The controlled contribution rates are determined as follows:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Refrigerated fish and shrimp (including ice and container) | 1\$00 per kilo |
| 2. Steamed fish, dried fish | 1.00 " " |
| 3. Dried cuttle-fish | 3.00 " " |
| 4. Mature pig (from 30 kg up) | 40.00 " head |
| 5. Young pig (from 15 to 29 kg) | 30.00 " " |

6. Sucklings (less than 15 kg)	10.00 per head
7. Cows, water buffaloes	200.00 " "
8. Goat	50.00 " "
9. Sheep	100.00 " "
10. Nước mắm, fish pickles	7.00 " can
11. Poultry	2.00 " head
12. Chicken eggs, duck egg	1.00 " kg
13. Dried hide	10.00 " piece
14. Medicinal roots and barks	1.00 " kilo
15. Deer horns	2.00 " "

Article II.- The Assistant provincial Chief of Ninh Thuận, the tax officer, the Police Chief of Phan Rang, The District Chief of Tháp Chàm and the Treasurer of Phan Rang are responsible for the execution of this decision.

Approved:

Huế, February 24, 1953

The Delegate for
Central Vietnam

Phan Rang, December 31, 1952

The Provincial Chief
of
Ninh Thuận

TỈNH TRƯỞNG TỈNH NINH THUẬN

Chiều

QUYẾT NGHỊ:

Khoản I.- Bắt đầu từ ngày 1-1-1953 các sản phẩm và các giá biểu ấn định trong điều khoản 2 và điều khoản 3 của quyết- nghị số 13 ngày 9-4-1952 chiếu thường, được sửa đổi lại như sau:

Điều thứ 2.- (mọi) phải chịu đảm phụ này các sản phẩm liệt kê dưới đây:

- | | |
|------------------------|---|
| 1/ Cá, tôm ướp nước đá | 8/ Dê, trâu |
| 2/ Cá hấp, cá khô | 9/ Nước mắm, mắm cá |
| 3/ Mực khô | 10/ Gà, vịt |
| 4/ Hèo thịt | 11/ Trứng gà, trứng vịt |
| 5/ Hèo lùa | 12/ Dạ khô |
| 6/ Hèo con | 13/ Rễ cây, vỏ cây dùng làm thuốc bắc, rau câu biển |
| 7/ Bò, trâu | 14/ Gạt nai |

Điều thứ 3.- (mọi) Giá biểu đảm-phụ kiểm tra đính như sau:

1/ Cá, tôm ướp nước đá mỗi kilô (tính cả nước đá và đồ dùng cá)	1,00
2/ Cá hấp, cá khô mỗi kilô	1,00
3/ Mực khô mỗi kilô	3,00
4/ Hèo thịt (cân nặng từ 30 kilô trở lên) mỗi con	40,00
5/ Hèo lùa (cân nặng từ 15 đến 29 kilô) -"-	30,00
6/ Hèo con (cân nặng dưới 15 kilô) -"-	10,00
7/ Bò, trâu mỗi con	200,00
8/ Dê mỗi con	50,00
9/ Trâu mỗi con	100,00
10/ Nước mắm, mắm cá, mỗi thùng thiếc	7,00
11/ Gà, vịt mỗi con	2,00
12/ Trứng gà, trứng vịt, mỗi kilô	1,00
13/ Dạ khô, mỗi tấm	10,00
14/ Rễ cây, vỏ cây dùng làm thuốc bắc, rau câu biển mỗi kí	1,00
15/ Gạt nai mỗi kilô	2,00

Khoản 2.- Các ông Phó Tỉnh-trưởng Tỉnh Ninh-thuận Ty-Trưởng thuế vụ, Cảnh-sát-trưởng Phan-Rang, Bang-Tạ Thập-Chạm và Ty-Trưởng Ty Ngân-chanh Phan-Rang chiếu quyết-nghị này thi hành.

DUYỆT Y:

Phan-Rang, ngày 31 tháng 12 năm 1952

Huế, ngày 24 tháng 2; 1953
Thu-hiến Trung-Việt
Ký tên không rõ

Tỉnh-trưởng Tỉnh Ninh-Thuận
Ký tên: NGO XUÂN TỊCH

Ton That Chi

Analysis of the Export TaxI. Summary Description of the Export Tax in South Vietnam

This is a tax on the agricultural productions, that is very frequently used in the countryside, each time these products are exported from the village. The villages in South Vietnam do not all collect this tax and some of them apply a particular procedure: The An Hoa village in Ha Tien for example pays more attention to the products proper to the locality than to agricultural products in general (limestone, lime, sand, firewood). In Rach Gia the village along the main roads leading to and going out of the province are responsible for collecting the pacification tax, 30% of which is reserved to the village budget.

As for provinces, they collect the pacification tax, a new tax instituted in 1953 on the basis of the instruction No.164CR-DF/BD CTS of December 4, 1952, from the Delegate of the Government of South Vietnam.

Though we have two different terms, the two taxes are always similar. This is a tax on the quantity of goods exported from or imported into the province or the village. The goods that pass through the province don't have to pay the tax. Some provinces collect both the export and the import taxes, some other provinces collect only a tax on exported goods.

1. Rates

The village and provinces have a list of products subject to tax and of the amount of tax for each type of product. This list is posted at every control station. Generally the village taxes are lower than the provincial one's, approximately 50% of the latter.

For example:

1 ta (68 kg) of paddy are subject to an export tax of 3.60\$
1 ta (68 kg) of paddy are subject to a pacification tax
of 6.80\$
1 ta (100kg) of rice are subject to an export tax of 7.50\$
1 ta (100kg) of rice are subject to a pacification tax
of 15.00\$

2. Collection Procedure.

Three main principles are applied to the collection of the pacification tax,

a) In some exported goods such as rice, paddy, and by-products the exporters must receive an authorization from the province chief to move the goods out of the province. The trader must pay the tax before he is issued the authorization. In some provinces, animals and coconuts must also have an authorization for export.
(Ben Tre)

PHÂN TÁCH VỀ THUẾ XUẤT CẢNH
=====

I. Trình bày sơ lược thuế xuất cảnh ở Nam phần

Thuế xuất cảnh đánh vào các nông phẩm rất thông thường ở thôn quê mỗi khi được mang ra khỏi làng. Không phải tất cả các làng ở Nam phần đều thụ thuế này mà chỉ có 1 số nao thối, và có lẽ lại áp dụng những thể thức đặc biệt; chẳng hạn làng An hoa (Hà tiên) chú trọng đánh vào các sản phẩm riêng của địa phương hơn vào các nông sản nơi chung (đá vôi, vôi, cát, củi). Tại Rạch Gia, các làng ở dọc quan lộ dẫn ra vào Tỉnh có trách nhiệm thu thuế bình định và đánh lại 30o/o cho ngân sách làng.

Còn các tỉnh thì thu thuế bình định, 1 sắc thuế mới đặt ra trong năm 1953 căn cứ vào thông tư số 164 CR-DF/BĐ CTS ngày 4-12-52 của Ông Đại biểu Nam phần.

Tuy dùng 2 danh từ khác biệt, nhưng tựu trung 2 sắc thuế vẫn giống nhau. Đây là 1 thứ thuế đánh vào 1 số hàng hóa chở ra ngoài hay chở vào tỉnh hoặc làng. Những hàng hóa đi ngang qua tỉnh không phải nộp thuế. Có tỉnh thu cả thuế xuất cảnh lẫn thuế nhập cảnh, có tỉnh chỉ đánh thuế vào hàng xuất cảnh mà thôi.

1.- Giá ngạch - Các làng hay tỉnh có sẵn 1 bản kê khai các thứ sản phẩm bị đánh thuế và số tiền thuế cho mỗi loại, để ngay tại các đồn kiểm soát. Phần nhiều giá ngạch của làng thấp hơn, trung bình bằng 50o/o giá ngạch tỉnh mà thôi.

<u>Ví dụ:</u>	1 tạ lúa chịu thuế xuất cảnh	3\$6
	thuế bình định	6\$8
	1 tạ gạo chịu thuế xuất cảnh	7\$5
	thuế bình định	15\$00

2.- Cách thức hành thu - Có 3 phương pháp chính được áp dụng để thu thuế bình định.

- Đối với vài thứ hàng xuất cảnh như gạo, lúa và sản phẩm phụ thuộc cần phải có giấy phép các Ông Tỉnh trưởng mới được chở ra khỏi tỉnh. Thường gia phải nộp thuế trước khi được cấp giấy phép. Ở một vài tỉnh còn đòi hỏi giấy phép xuất cảnh súc vật và dứa (như Bến Tre).
- Các thứ hàng khác phải trả thuế tại các đồn kiểm soát dọc quan lộ hay sông ngòi dẫn ra khỏi tỉnh.
- Về hàng nhập cảnh thuế được thu tại các đồn kiểm soát dọc quan lộ hay đồn kiểm soát đặc biệt đặt ở công chợ mà thứ hàng đó đem bán.

b) On the other goods the tax must be paid at control stations along the main roads or rivers and canal going out of the province.

c) On imported goods the tax is collected either at control stations along the main roads or at special control posts at the entrance of the market where these goods are going to be sold.

3. Collection and Effects of the Pacification Tax

The following figures, extracted from the list of tax assessment and collection in South Vietnam for 1955 by Professor David C. Cole prove the importance of the above tax.

Pacification tax in 21 provinces:	79,743,945\$VN
Total amount of taxes collected in 21 provinces:	118,878,356\$VN

So about 67% of the total revenues come from the pacification tax. The export tax of the villages also comes up to 90% of their total revenue. Following are some examples from four villages of the Tra Vinh province.

<u>Village</u>	<u>Collection from Export Tax</u>	<u>Total Collection</u>	<u>Percentage</u>
Thanh My	287,071\$VN	310,536\$VN	92.4%
Hong Loc	110,296	118,000	93.5%
Hoa Thuan	167,325	187,000	89.5%
Luong Hoa	71,672	155,000	45.9%

A superficial view of the above figures shows us that the Pacification tax is an important source of revenue for the provinces of South Vietnam. In order to know the influence and effects of this tax, we must consider the administrative and economic criteria.

II. Administrative Criteria

Let us study at first four administrative criteria that will allow us to draw out the strong points and the defects of this tax.

1. The taxpayers liability should be clear and specific.

According to this principle the taxpayer must know in advance the amount of his contribution, the agency to which he has to pay, because a vague tax discourages him. Though his duty is to pay the tax, the interested party will only pay it reluctantly because he always suspects abuses and absolutism.

As far as this criterion is concerned, the pacification tax is relatively a clear one. The products subject to tax are listed with their rates; the collector only has to apply conformably to the fixed pricelist to know the amount collected. Both sides don't have to bargain as in the cases of the market or the license tax.

- 3.- Số thu nhập và ảnh hưởng của thuế bình định - Các con số sau đây rút ra ở ban liệt kê về dự thụ và thực thu các sắc thuế ở Nam Việt trong năm 1955 của giáo sư David C. Cole, chúng ta sự quan trọng của thứ thuế này.

Thuế bình định của 21 tỉnh	79.743.945\$
Tổng số thuế thu của 21 tỉnh	118.818.356

Tính ra có đến 67o/o của tổng số thu là do thuế bình định mà ra. Con thuế xuất canh của làng cũng phần nhiều lên tới 90o/o tổng số thu. Sau đây là 1 vài ví dụ của 4 làng ở tỉnh Trà Vinh.

Làng	Số thuế thụ về xuất canh	Tổng số thụ	Phần trăm
Thanh Mỹ	287.071	310.536	92,4o/o
Hồng Lộc	110.296	118.000	93,5o/o
Hòa Thuận	167.325	187.000	89,5o/o
Lương Hòa	71.672	155.000	45,9o/o

Xem qua các con số trên đây chúng ta thấy rằng thuế bình định là 1 nguồn lợi tức quan trọng cho các tỉnh ở Nam phần. Vậy ảnh hưởng của thuế đó như thế nào; hiệu lực của nó ra sao, muốn hiểu rõ chúng ta cần xét qua các tiêu chuẩn về hành chánh và kinh-tế.

II. Các tiêu chuẩn hành chánh

Trước hết xét về 4 tiêu chuẩn hành chánh để rút ra những ưu điểm và khuyết điểm của sắc thuế này.

- 1.- Trái vụ của người nộp thuế phải rõ ràng và đặc biệt - Theo đúng nguyên tắc này người nộp thuế cần biết trước số tiền đóng góp là bao nhiêu, đóng cho cơ quan nào, vì 1 sắc thuế mở hồ lam nan chỉ họ. Tuy rằng cơ bản phần nộp thuế nhưng đứng sự nộp 1 cách miễn cưỡng và luôn luôn họ hoài nghi có sự nhúng loạn, độc đoán bên trong.

Đối với thuế bình định, về phương diện này tương đối phần minh. Các sản vật chịu thuế được kê khai từng thứ với giá ngạch rõ ràng, người thụ thuế chỉ việc áp dụng theo đúng giá biểu đã chỉ định để tính số tiền là bao nhiêu, hai bên không phải ký kèo thêm bớt như trường hợp thuế chợ hay thuế môn bài.

For example: ox and buffalo: 25.00\$ per head
 chicken and duck: 0.20\$ per head
 dry shrimp 2,00\$ per kilo

In Tra Vinh, according to the province chief's decision, the products are divided into categories such as paddy, rice, forest products, animals etc. . . . For each category there is a list of all the goods with the corresponding rates.

For example: Bamboo 0.50\$ per unit
 Wooden shoes 20.00\$ per hundred pairs

Though the taxpayer is not at all perplexed about the rates which have been clearly determined, he always worries about the carrying out of the tax which is quite vague:

a) The list of the products subject to tax cannot include every product, naturally those that are not found in the list will be taxed in a simulated way, i.e., the rates of the products already listed will be applied to them. But how can the persons charged with the collection of the tax make a correct comparison? The result is that there is a difference in rates.

b) For goods that can be weighed, it is very easy to apply the rates but injustice could be committed for those that cannot be weighed. For example a pig is subject to a tax of 35\$. But how to decide about big and small pigs? The taxpayer can then make complaints.

The control stations generally have no measuring instruments. Sometimes they do have but in order to avoid work the station chiefs only make rough estimates, they may also reduce the rates to avoid complaints.

2. The means of payment should be convenient.

The taxpayer always prefers facilities and avoids trouble, i.e. he does not want to lose much time in waiting thus to commit delay in his affairs. If this condition is fulfilled, he will pay the tax with pleasure. It is why the tax must depend on the time and space i.e. collections must be made in the right time and at the right place.

The pacification tax is collected directly at control stations along main roads, rivers and canals by which the goods are transported. So the sellers only have to stop and pay their tax then continue their travel. Consequently the collection is performed quickly.

Ví dụ: Trâu bò 1 con : 25\$
 Gà vịt 1 con : 0,20
 Tôm khô 1 kí : 2,00

Ở tỉnh Trà Vinh, theo quyết định của ông Tỉnh trưởng, các sản vật được chia ra từng loại như lúa gạo, lâm sản, súc vật v.v... Mỗi loại lại liệt kê tất cả các thứ hàng với giá tiền.

Ví dụ: Về lâm sản: Tre 0\$50 1 cây
 Guốc 20\$00 1 trăm đôi. v.v.

Tuy rằng người nộp thuế không thắc mắc gì về giá biểu vì đã được minh định hẳn hoi nhưng về phương diện thi hành rất mở hồ vi:

- a) Khi lập danh sách các sản vật chịu thuế làm sao kê khai đầy đủ. Lệ dĩ nhiên những hàng thiếu sót sẽ đánh thuế theo tối đông hóa nghĩa là áp dụng giá biểu của loại đã được ấn định cho thứ hàng mới. Những người có phận sự thầu thuế làm sao có thể cân nhắc cho đúng đắn để cho 1 thứ hàng thuộc về loại nào trong danh sách, cho nên đôi khi giá biểu bị chênh lệch.
- b) Về các thứ hàng có cân lường hẳn hoi thì áp dụng giá biểu rất dễ dàng nhưng gặp những thứ không thể đo lường được thì rõ ràng bất công.

Ví dụ: 1 con heo chịu thuế 35\$. Trường hợp con to con nhỏ thì làm thế nào. Người chịu thuế có thể kêu nại được.

Các đồn kiểm soát thường không có dụng cụ đo lường, hoặc tranh sự phiền phức, nên viên đồn trưởng chỉ ước lường thôi, đôi khi phải hạ giá để tranh sự ky keo.

- 2.- Cách nộp thuế phải thuận lợi - Người nộp thuế bao giờ cũng muốn được dễ dàng không bị phiền nhiễu, nghĩa là họ không bị mất nhiều thì giờ chờ đợi chằm trề công việc làm ăn thì họ sẽ vui lòng đóng góp. Vì thế thuế phải phụ thuộc vào thời gian và không gian, nghĩa là thầu cho đúng lúc và địa điểm cho thích hợp.

Thuế bình định được thầu ngay tại những đồn kiểm soát dọc quan lộ và sông ngòi mà hàng hóa được chuyên vận. Như thế chỉ ngừng lại nộp thuế rồi đi, không mất công mấy nên việc hành thu cũng được mau chóng.

But there are still goods such as paddy and rice on which an authorization must be requested. This procedure obstructs somewhat the works of the traders who have to go to different offices and to wait to the end of getting an authorization and of paying their tax. This delay can make them lose a part of their interest and discourage them.

As far as this principle is concerned, the pacification tax has some defects:

a) The carelessness and relaxed checking of the control stations may cause collection defaults, partly because it is difficult for them to know whether the goods really are entering the provinces or only pass through it, and partly because of sentimental reasons.

b) It is difficult to check carefully because the traders may use other roads to escape from the tax. The excessive creation of control stations will be a great charge for public funds.

3. Total collection approximates total liabilities.

In VietNam this problem is far from the reality. No tax has yet given a perfect collection. Besides some taxes have a very low yield (for example the land tax collection is only 17.3% of its assessment).

In comparison with other taxes, the pacification tax has relatively a satisfactory result; it occupies an important place in the provincial budgets (two-thirds of provincial revenues come from the pacification tax). This lets us know that the pacification tax has a pretty high collection due to three reasons:

a) This tax concerns all the products produced in the locality in question.

b) Each time the goods get out of the village or enter another province they are stopped at control stations so that it is difficult for them to escape from tax.

c) The pacification tax is collected for local use purposes. So the people can believe that their contribution would not be unuseful.

Anyway it is impossible to prevent losses, partly because the checking is relaxed or incomplete, partly because of the lack of propaganda means to raise the spirit of the people so that they will understand the purpose of taxes and to encourage them in the carrying out of their duties.

Những lại có những thứ hàng hóa bắt buộc có giấy phép như lúa gạo v.v. làm ngăn trở 1 phần nào công việc các thương gia trong lúc đi lại châu chực xin giấy phép và nộp thuế. Sự chậm trễ có thể làm cho họ mất 1 số tiền lời nên khiến họ chán nản.

Về nguyên tắc này, thuế bình định cũng mắc phải vài khuyết điểm:

- a) Sự sơ suất hay kiểm soát lỏng lẻo của các đồn có thể làm mất thuế, 1 phần vì khó cho họ để biết hàng hóa chở vào tỉnh hay đi qua tỉnh bên cạnh, phần khác vì lý do tinh cam.
- b) Khó lòng mà kiểm soát chặt chẽ vì thương gia có thể lẫn tránh dựa hàng hóa đi ngoi khác để trốn thuế. Nếu đặt nhiều đồn kiểm soát qua sẽ tổn kém cho công quy.

3.- Tổng số thu sát với tổng số trái vụ - Ở Việt Nam, vấn đề này còn rất xa thực tế. Chưa có 1 thứ thuế nào đem đến 1 số thực thu hoàn hảo. Đó là không nói đến 1 vài thứ thuế có 1 năng xuất rất thấp kém (Ví dụ: thuế điện thổ chỉ có 17,30/o).

So sánh với các thuế khác, thuế bình định đã có 1 kết quả tương đối khá quan; nó chiếm 1 phần quan trọng trong ngân sách tỉnh hạt (2/3 các lợi tức là do thuế bình định). Do đó chung ta có thể đoán biết rằng thuế bình định đã có 1 số thực thu khá cao. Được như thế là nhờ 3 lẽ:

- a) Thuế đánh hầu hết các sản vật sản xuất ở địa phương ấy.
- b) Mọi khi hàng hóa bán ra khỏi làng hay qua tỉnh khác đã bị các đồn kiểm soát chận đánh thuế ngay nên khó lòng lẫn trốn được.
- c) Thuế bình định được thu để đại thọ cho công ích các địa phương làm cho dân chúng có phần tin tưởng rằng tiền họ đóng góp không phải là vô ích.

Dẫu sao cũng không tránh được những sự mất mát, 1 phần do sự kiểm soát lỏng lẻo hoặc không đầy đủ, phần khác do sự thiếu sót về phương diện tuyên truyền để nâng cao tinh thần của người dân, cho họ có 1 ý thức về thuế khóa và để khuyến khích họ làm tròn phận sự.

4.- Tổn phí về thu thuế phải ít tổn kém - Theo đúng luật lệ thuế khóa các chi phí thu thuế được ấn định như sau:

- Trực thu : không quá 20/o tổng số thu.
Gián thu : không quá 2,50/o tổng số thu.

4. The costs of collection should be low.

According to tax regulations the costs of collections are fixed as follows:

Direct Tax: not more than 2% of the total collection
Indirect Tax: not more than 2.5% of total collection

So we must combine three principles:

Find out the basis of the tax
Fix the tax rates and apply these rates to the goods subject to tax.
Fix the collection procedure

The pacification tax already has a basis, a rate which is fairly clear though not yet perfect. The collection procedure may cause a great charge for public funds if we want the revenue to be pretty important because we need to establish more control stations and more personnel to improve the checking. So the more the yield of the tax is increased the more its administrative costs rise.

III. Economic Criteria

The technics of taxation is to apply the legal principles and the principle of economic regularization to the fixing and collection of taxes. That is why the tax must be equitable, must encourage production and investment.

1. Equitable.

The principle of equality of persons before a public charge is confirmed officially by many constitutions (French Declaration of Human Rights in 1789 and constitutions of the various states of the United States during the 18th century). Now this principle is considered as a quite natural one. We can conceive an absolute equality i.e. an equality of individuals in the field of contributions. But an absolute equality will lead to inequality in the practice because properties are not equal. So we had better consider an equality of property i.e. based on the ability to pay, the proportion of property of everybody. So the same regime of tax should be applied to all the persons who are in similar situations.

As far as this aspect is concerned, the export tax like the other indirect taxes, is not based on the ability to pay of each person, because the taxpayer is not the one who bears the burden of the tax but only the middle man who after having born the burden shifts it to the consumer. Thus a person, regardless he is rich or poor, has to pay the same rates. Moreover, this tax does not distinguish between the quality of goods (for instance 100 kilos of rice regardless its quality is subject to a tax of 15%). Consequently we cannot see the non uniformity of the prices.

Như thế cần phải dung hòa cả 3 nguyên tắc:

- Tìm căn bản thuế.
- Ấn định thuế xuất và áp dụng thuế xuất đối với tài vật chịu thuế.
- Ấn định thể thức thu thuế.

Thuế bình định đã có 1 căn bản, 1 thuế xuất khá rõ ràng tuy chưa được hoàn bị. Về thể thức thu thuế có lẽ sẽ tổn kém nhiều cho công quỹ nếu muốn cho số thuế nhập, khá quan trọng, vì cần đặt nhiều đơn kiểm soát hơn và có nhân viên đầy đủ để cho công việc kiểm soát khỏi thiếu sót. Như vậy năng xuất thuế càng cao thì chi phí càng nhiều.

III. Tiêu chuẩn về Kinh tế

Kỹ thuật thuế khóa là sự thích dụng nguyên tắc pháp lý và điều hòa kinh tế vào việc ấn định và hành thu các thứ thuế. Vì vậy thuế con cần phải công bằng, phải khuyến khích sự sản xuất và sự đầu tư.

- 1.- Công bằng - Nguyên tắc bình đẳng của mọi người trước gánh nặng công cộng do nhiều hiến pháp xác nhận 1 cách chính thức. (Tuyên ngôn đến quyền của Pháp năm 1789 và hiến pháp các Tiểu bang Mỹ cuối thế kỷ 18) Sau này đó là 1 nguyên tắc dĩ nhiên.

Có thể quan niệm 1 sự bình đẳng tuyệt đối nghĩa là bình đẳng giữa cá nhân với nhau về phương diện đóng góp. Nhưng bình đẳng tuyệt đối sẽ đưa tới bất bình đẳng trong thực tế vì tại sản không giống nhau. Vậy chỉ nên quan niệm 1 sự bình đẳng giữa tại sản nghĩa là tùy theo sức trả, do tỷ lệ tại sản của mọi người. Như thế căn cứ 1 chế độ thuế khóa giống nhau áp dụng cho tất cả những người ở trong 1 trường hợp tương tự.

Về phương diện này thuế xuất cảng cũng giống như các sắc thuế khác về gian thu, không căn cứ vào năng lực đóng góp của từng người, và người nộp thuế không phải là người chịu thuế mà chỉ là trung gian đứng gánh chịu rồi trở lại chuyển qua cho người tiêu thụ. Như vậy dù người nghèo hay giàu đều phải chịu chung một giá ngạch. Hơn nữa thuế này không phân biệt phẩm chất các thứ hàng (ví dụ: gạo chỉ đánh 15\$ 1 tạ không kể hạng tốt, xấu), do đó không phân biệt được sự bất đồng nhất của giá cả.

Thuế này chỉ đánh vào hàng sản xuất khi chở ra khỏi tỉnh cho nên đối với người tiêu thụ ở địa phương ấy giá sẽ hạ hơn các tỉnh phải đóng thuế nhập cảng. Và lại giá ngạch không được đồng nhất nên tăng thêm sự bất công. Tại 1 tỉnh có giá ngạch cao thường giá sẽ tìm cách chở hàng sang tỉnh khác có giá hạ hơn để nộp thuế. Như vậy chỉ có lợi cho hạng người này mà thôi.

This is only a tax on exported goods when these goods are moved out of the province. That is why, for the consumers of that locality the price of the goods is lower than in the provinces where an import tax is to be paid. Besides the non-uniformity of the tax rates emphasizes the inequality. In a province where the tax rates are high, the traders will try to bring their goods to other provinces where the tax rates are lower. So this is only profitable to this category of persons.

At last the export tax can cause bad effects on producers. This is the case for the provinces which have an export tax while other provinces don't. The same kind of goods is subject to an additional tax in Travinh. But the same sale price is applied for those goods, this price being set by the national market. So the producer has to bear that loss because the traders are always more cunning and have a more favoured position.

2. Effects on Production.

The pacification tax in its present regime constitutes a great obstruction to the production. As I have suggested above, part of the burden passes to the consumers but the greater part of the burden is on the producers which reduces their interest. Moreover, this tax aims at the surplus in production and so does not encourage efforts, on the contrary it discourages the peasants since they see that their revenues are reduced while those who do not produce or produce just enough for their consumption are exempt from taxes.

In the future, when the Vietnamese production of paddy and rice has reoccupied its old important position in the international market this tax will have a greater effect on the production.

3. Effects on Investment.

The export/^{tax} does not have much influence because it is generally assessed on the commodities produced by small farmers. It is only when rice and paddy have reoccupied their old position thanks to their production that this tax will have some effect.

IV. Conclusion

The export tax is really a general source of revenue of the villages and has a strong point in the fact that it is destined to perform the local works of common use purposes. However, this causes a great injustice because the locality in question has to bear all the expenditures for common use purposes while the other localities are subventioned by the national budget. On the contrary, this tax does not cause any political trouble and its collection is very easy. Because of its important revenues this tax is now still maintained though it has been many times criticized (proof: the Province Chief of Tra Vinh has several times asked for his suppression).

Sau cùng thuế xuất cảnh có thể đem đến ảnh hưởng không tốt cho người sản xuất. Đây là trường hợp những tỉnh có áp dụng thuế xuất cảnh trong lúa các tỉnh khác không có. Cùng 1 thứ tại vật mà ở Trà Vinh lại chịu thêm 1 thứ thuế nữa. Nhưng khi đem bán thì cũng chịu chung 1 giá cả, ấn định bởi thị trường toàn quốc. Như vậy nhà sản xuất phải gánh chịu phần thua thiệt ấy và người thương gia bao giờ cũng lấy đủ mạnh lối có ưu thế hơn.

- 2.- Hiệu lực đối với sự sản xuất : Thuế bình định với chế độ hiện thời, cản trở rất nhiều việc sản xuất. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, gánh nặng của thuế 1 phần chuyển của người tiêu thụ những phần lớn trút vào nhà sản xuất làm cho số lợi của họ bị thuyên giảm. Hơn nữa thuế này đánh vào người sản xuất thẳng, dù nên không khuyến khích sự cố gắng làm việc mà có làm nan, chỉ người nông dân nữa, một khi họ thấy lợi tức của họ bị sụt kém và có hạng người không sản xuất hoặc sản xuất vừa đủ dùng lại khai thuế.

Trong tương lai, khi mà nền sản xuất lúa gạo của Việt-Nam đã chiếm lại địa vị quan trọng của nó như trước trên thị trường quốc tế thì thuế này còn ảnh hưởng nhiều đến sự sản xuất.

- 3.- Hiệu lực về tiêu thụ : Về phương diện này, thuế xuất cảnh không có ảnh hưởng mấy vì phần nhiều thuế gánh trên các vật phẩm do các tiểu nông sản xuất. Cho chăng nữa chỉ đối với lúa gạo 1 khi có địa vị sản xuất như xưa.

IV. Kết luận

Thuế xuất cảnh rõ là 1 nguồn lợi tức thông thường của làng và có ưu điểm là để đài thọ các công ích của địa phương ấy. Tuy nhiên điều này lại gây ra 1 bất công lớn vì địa phương đó phải gánh lấy tất cả những chi phí về công ích nên chịu thiệt thòi đối với những nơi khác mà phần lớn các chi tiêu ấy lại được ngân sách quốc gia đài thọ. Trái lại thuế này không có hại về phương diện chính trị và việc hành thu rất dễ dàng. Vì số thuế nhập rất quan trọng, nên mặc dầu bị phản đối nhiều (bằng chứng: Ông Tỉnh trưởng Trà Vinh đã xin bãi bỏ) thuế này hiện giờ vẫn được duy trì.

Còn thuế bình định, cũng như thuế xuất cảnh có rất nhiều khuyết điểm. Nó gây ảnh hưởng không tốt về phương diện Kinh-tế và ngăn trở rất nhiều sự mậu dịch thương mại giữa các tỉnh. Dù sao đó không phải là 1 thứ thuế không có lợi, nếu nó được sửa đổi cho hợp lý, có những gia ngạch đồng nhất và không ngăn trở việc sản xuất.

As for the pacification tax, it has many defects like the export tax. It causes a bad economic influence and obstructs the trade between provinces. Anyway, it will not be an unuseful tax if it is changed in a logical way, has uniform rates and does not obstruct production.

Lecture VIII

Discussion of Student Papers on Various Sources of Provincial and Local Revenues

In this lecture, there will be presented some general comments on the eleven student papers concerning provincial and local revenues. The students of this course, given at a National Institute of Administration during the Spring semester of 1957, were requested to write a paper on the particular source of revenue assigned to them. The student papers were mimeographed, distributed to the class ahead of the class meeting at which they were to be discussed, and then discussed in class with the author serving as discussion leader. In general, the papers were supposed to describe the legal and administrative characteristics of a particular source of revenue, and then subject that revenue to analysis based upon the administrative and economic criteria developed in Lecture IV.*

Two of the student papers have already been presented in Lectures VI and VII on the Market Tax and Export Taxes. The remaining papers have been consolidated into a separate volume which accompanies these lectures.

The various student papers differ in terms of coverage and approach for several reasons. The papers on the "Taxes on Assets", "Tax on Occupation of Public Land", "Taxes on the Issuance of Papers", and "Fines", follow the above described pattern of presenting factual information on a tax or source of revenue and then presenting a discussion of that tax in relation to the various criteria. Other papers, such as those on "The Various Systems of Electricity and Water", and "Fishing Sites" are devoted mostly to a factual description of the revenue source, because such description was not previously available. Finally, several papers provide very limited factual description, and deal mostly with the analysis of the various criteria. These include the "Study of the Berthage Tax", "Tax on Vehicles" and the "Study on Public Rice Lands and Non-Rice Lands".

Many of the papers exhibit several common weaknesses. First, they tend to contain a number of broad generalizations which are not supported by any relevant facts. Secondly, they tend to oversimplify some of the questions and criteria. Finally, most of the papers do not exhibit a satisfactory comprehension of the various economic criteria. Several papers neglect these criteria altogether, while others pass over them lightly.

In analyzing the various sources of revenue in terms of the administrative criteria, most of the papers claimed that the payment of their particular tax is convenient, that costs of collection are low and that the total collections approximate the assessment. Admittedly, the authors did not have, at the time of writing these papers, a first hand knowledge of the practical aspects of their particular source of revenue. Consequently, they have probably underestimated some of the administrative difficulties. Even those taxes which appear to be quite clear and specific in the law or regulation which establishes them, may turn out, in practice, to be quite obscure. For example, there are difficulties in determining to which category a taxed item belongs, so that there is some question

* In addition the students of this course were requested, during a two-and-a-half month internship period in the various provinces of Vietnam, to gather further factual information on the nature and administration of their particular source of revenue. Papers describing these findings have been prepared, and are being reviewed by an editorial board prior to publication.

BÀI SỐ VIII

Bàn về bài của các Sinh Viên về Những Nguồn Lợi Tức
Tinh Hạt và Địa Phương khác nhau.

Trong bài này, có trình bày một vài lời bình luận đại cương về 11 bài của sinh viên nói về các lợi tức tinh hạt và địa phương. Những sinh viên của lớp này, là một lớp được giảng dạy tại Học Viện Quốc Gia Hành Chánh trong đề nhất lục cá nguyệt năm 1957, đã được yêu cầu viết một bài về nguồn lợi đặc biệt mà họ được chỉ định làm. Các bài của sinh viên được quay roneo, phát cho lớp học trước khi có buổi học để bàn cãi về những bài này, rồi được bàn cãi trong lớp dưới sự hướng dẫn của tác giả viết bài. Thường thường thì người ta hiểu rằng các bài cần phải tỏ rõ các đặc điểm về pháp lý và hành chánh của một nguồn lợi tức đặc biệt nào đó và rồi đem nguồn lợi tức ấy ra phân tách dựa trên những tiêu chuẩn hành chánh và kinh tế đã được phổ biến trong bài số IV.*

Hai bài của sinh viên nói về Thuế Chợ và Thuế Xuất Cảnh đã được trình bày trong những bài số VI và số VII. Những bài còn lại đã được đóng lại thành một cuốn riêng biệt để đi cùng với các bài giảng này.

Bài của các sinh viên về phần nội dung và phương pháp khác nhau vì nhiều lý do. Những bài nói về "Thuế đánh vào các vật sơ hữu" "Thuế choán chỗ công cộng", "Thuế cấp phát giấy tờ" và "tiền phạt" theo đúng mẫu đã ta ở trên là trình bày những tài liệu sắc thực về một thứ thuế hay một nguồn lợi tức và một phần bình luận thuế ấy theo các tiêu chuẩn khác nhau. Những bài khác như những bài nói về "Các chính sách khác nhau về Điện và Nước", và "Thuỷ lợi" lại dồn một phần lớn vào việc miêu tả thực tế nguồn lợi tức về những tài liệu đó trước kia không có sẵn. Sau hết, nhiều bài miêu tả rất ít và nói gần hết về việc phân tách các tiêu chuẩn. Những bài này gồm có bài "Nghiên cứu Thuế Bến Nước", "Thuế xe cộ" và "Nghiên cứu công điện và công thổ".

Nhiều bài tỏ ra có nhiều nhược điểm chung. Trước hết, những bài ấy có khuynh hướng bao gồm một số những điều khái quát không dựa trên một sự kiện sắc thực nào. Thứ đến, chúng có khuynh hướng làm cho một vài vấn đề và tiêu chuẩn thành ra quá ư gian dị. Sau hết phần lớn các bài không tỏ ra là có một sự hiểu biết khả quan về các tiêu chuẩn kinh tế. Nhiều bài bỏ qua tất cả những tiêu chuẩn này trong khi đó thì những bài khác cũng chỉ lướt qua đi mà thôi.

* Thêm vào đó các sinh viên ở lớp này còn được yêu cầu, trong khoảng thời gian hai tháng rưỡi đi tập sự tại các tỉnh ở Việt Nam, thu lượm thêm các tài liệu sắc thực về tính chất và cách quản trị nguồn lợi tức đặc biệt của họ. Những bài miêu tả những điều họ tìm thấy đã được soạn thảo xong và đang được một ban xuất bản duyệt lại trước khi đem xuất bản.

as to which rate of tax applies. Also the costs of collection of some taxes may be low in absolute terms, because the total collections are also low. The significant relation, however, is the cost of collection as per cent of total collections. Another possible source of confusion in this area is the fact that the collectors may be regular employees of the village or the province, and may perform tax administration along with other duties, so that it is difficult to allocate the costs of the time which they spend on tax collection. Finally, where the costs of collecting one particular tax or source of revenue may seem low, the costs of collecting the multiplicity of village and provincial taxes, most of which produce very little revenue, results in a high ratio of costs to collections for most such taxes. For these reasons it is felt that the papers have tended to underestimate the problem.

Most of the writers of these papers had no practical basis for estimating the theoretical assessments, i.e., the total amount of tax or revenue which should be collected, so that, even if they did have figures for actual collections, they had no basis for comparing actual to theoretical collections. Again, it is felt that the writers have tended to underestimate this weakness of provincial and local revenue administration.

So much for the administrative aspects as discussed in the papers. As stated previously, the principal weaknesses of these papers were in the area of applying the economic criteria and presenting the necessary economic analysis of these taxes. The students were asked to consider the various sources of revenue in terms of equity and effects on production and investment. In order to undertake this type of analysis, it is first necessary to analyze the incidence of the tax. Admittedly, this is a difficult process, but it is at the heart of the economics of taxation, and without it, not much of significance can be said on the equity or effects of a particular tax. For example, in order to consider the equity of a tax, it is necessary to know who actually bears the burden of the tax. As we have discussed previously, the person who pays the tax often does not experience any burden from the tax, but passes the burden on to someone else. Therefore, if analysis of the equity of the tax is based simply on the persons who pay the tax, the resulting conclusions may often be erroneous.

In Lecture V and its appendix, we have attempted to consider the problem of the incidence and effects of taxation. The discussion there is rather brief, and does not deal with all the different types of taxation or problems of analysis of incidence. Also there are many questions in the area of tax incidence which are still unresolved. The book, "Government Finance, An Economic Analysis", by John F. Due, provides one of the most thorough and up to date summaries of economic thinking in relation to the analysis of taxation. Here again there is a problem in that this book is based upon economic conditions and economic behavior in the Western countries. The methods of analysis and the conclusions as to tax incidence and effects may be quite inapplicable to a country such as Vietnam, where economic behavior is motivated by quite different forces and economic activity is organized in different patterns. One of the major future tasks of economists is to reconsider the present methods and assumptions of economic analysis, as it has been developed in the West, to fit the conditions in the Eastern countries. The need is particularly urgent in respect to the economics of taxation.

The analysis of tax incidence consists of attempting to estimate or know the changes in behavior of all persons who are affected by a tax. Once this is known, it is possible to reach some conclusion as to the changes in prices and production of goods or services and change in income of persons affected by the tax. For example, if a tax is placed upon a particular commodity, the

Trong khi phân tách các nguồn lợi tức khác nhau dựa trên những tiêu chuẩn hành chính, phần lớn các bài qua quyết rằng việc nộp thuế đặc biệt mà họ xét thuận lợi, rằng các tổn phí hành thu ít và tổng số thu sắp si với số dự thu. Chúng ta có thể cho rằng các tác giả, lúc viết những bài này, đã không tự mình biết rõ những phương diện thực tế của nguồn lợi tức đặc biệt của họ. Kết quả là, họ có lẽ đã coi thường một vài nỗi khó khăn về hành chính. Ngay cả đến những sắc thuế có vẻ hoàn toàn rõ ràng và đặc biệt trong luật hay trong những luật lệ đã đặt ra chúng cũng vẫn có thể lơ mơ trên mặt thực tế. Thí dụ, có những sự khó khăn trong việc định rõ một thứ thuế thuộc vào hạng nào, thành thử phải nêu lên vấn đề là áp dụng thuế xuất nào. Lại nữa những tổn phí hành thu của một vài sắc thuế nói về mặt tiền bạc thì có thể là ít, vì tổng số thu cũng ít. Tuy nhiên, mỗi tương quan đáng kể lại là tổn phí hành thu tính ra tỷ lệ của tổng số thu. Trong lãnh vực này, lại còn có thể có một duyên cơ nhằm lẫn khác ở chỗ những người thu thuế có thể là những viên chức thường trực của xã hay của tỉnh, và có thể thi hành việc quản trị thuế cùng với những nhiệm vụ khác, thành ra khó mà có thể định rõ số phí tổn về phần thời giờ họ dùng trong việc thu thuế. Sau hết, trong khi mà tổn phí hành thu một thứ thuế đặc biệt hay một nguồn lợi tức có thể ít thì những phí tổn hành thu các sắc thuế thuộc nhiều loại của xã hay của tỉnh, mà phần lớn chỉ đem lại có rất ít lợi tức, lại có kết quả là đem số tổn phí hành thu của phần lớn những thuế ấy lên một tỷ lệ cao. Vì những lý do này, ta cảm thấy rằng các bài đã có khuynh hướng coi thường vấn đề đó.

Phản đối những người viết các bài này không có căn bản thực hành để ước lượng số dự thu theo lý thuyết, nghĩa là tổng số thuế hay lợi tức đáng lẽ cần phải thu, thành thử, dù rằng họ đã có những con số về thực thu, họ cũng không có căn bản để so sánh những số thực thu với những số thu theo lý thuyết. Lại nữa, ta cảm thấy rằng những người viết đã có khuynh hướng coi thường nhược điểm này của việc quản trị lợi tức tỉnh hạt và địa phương.

Nói về các phương diện hành chính đã được bàn cãi trong các bài như thế cũng đã là nhiều rồi. Như đã nói ở trên, những nhược điểm chính của các bài này là ở địa hạt áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế và trình bày cách phân tách cần thiết về kinh tế cho các sắc thuế này. Các sinh viên đã được yêu cầu phải xét các nguồn lợi tức khác nhau trên phương diện công bằng và các hiệu lực đối với sự sản xuất và đầu tư. Muốn làm cuộc nghiên cứu như thế này thì trước hết cần phải phân tách qui-trước của thuế. Chúng ta có thể nhận rằng đây là một phương pháp khó, nhưng nó lại là trọng tâm kinh tế của thuế vụ, và không có nó thì không thể nói gì nhiều về sự công bằng hay những hiệu lực của một sắc thuế đặc biệt. Thí dụ, muốn xét sự công bằng của một sắc thuế thì cần phải biết ai mới thực là người chịu gánh nặng của thuế. Như chúng ta đã nói trước đây, người nộp thuế thường không chịu gánh nặng của thuế, nhưng chuyên gánh nặng

response of the consumers and producers of that commodity as a result of the tax must be known in order to determine the incidence. If the consumers or producers change their pattern of expenditure or work, this is likely to affect other persons, who may also find it necessary or desirable to change their pattern of behavior. This leads to a sort of chain reaction that may affect many sectors of the economy. Some persons or sectors will be affected more than others. Because a total economy is a highly interrelated mechanism, the impact of any one change is likely to spread out through many parts of the economy. As it spreads, the impact on the more remote sectors is likely to diminish. The example of a stone thrown into a body of water and the resulting waves is often used. It is the more immediate and large scale effects which are most important, and the more remote or insignificant effects are normally ignored, because attempts to understand the totality of effects from any one change becomes too complicated for human comprehension. Also, an economy is constantly undergoing changes so that no one change can be thoroughly studied in isolation. The method of theoretical economics for overcoming this difficulty is to assume that all other conditions remain the same, i.e., that there are no other changes occurring in the economy, and then to attempt to analyze the effects, or chain reaction of just one change.

In approaching the analysis of the incidence of a tax, it is first necessary to see clearly how and on what the tax was assessed. The next step is to estimate what will be the response of the persons most immediately concerned with the taxed item. This requires a high degree of understanding of the relationship of these individuals to the taxed item which can provide a basis for estimating their reaction to the tax. For taxes on commodities, it is necessary to know the conditions of the market, i.e., the supply and the demand, for the commodity. For taxes on income, it is necessary to know the attitude of the recipients and the payers of the income. For taxes on assets, it is necessary to know the attitude of the owners of the assets and the pattern of use of the assets. Once those various factors are determined, the next step is to estimate the changes in the behavior of the producers or consumers, the income recipients or payers, or the assets owners, which will occur. When these changes have been estimated, it is necessary to evaluate how significant the changes are. If they are not significant they can be ignored, while if they are significant they must be taken into account. Having determined this first set of significant changes, it is then necessary to try to see how these changes will affect other persons. Again it is a problem of evaluating the significance of such effects. This process is continued until all of the significant effects of any particular tax have been determined, at which time it is possible to reach conclusions on the incidence and the production and investment effects of the tax.

The determination of equity is a different but related problem. Where the measurement or estimation of incidence, production and investment effects is a real measurement based upon real changes in income, production and investment, the measurement of equity is a relative or abstract process. To undertake an analysis of equity requires first a subjective determination of what is equitable. Only after this question has been settled, is it possible to assess whether a particular tax is or is not equitable. Even this question can be answered only in relative terms; for example, in comparing the equity of two different taxes. No tax is perfectly equitable and no tax is perfectly inequitable, but different taxes result in different degrees of equity or inequity. Again it should be mentioned that equity can only be considered after the incidence of the tax is known. Also equity can only be considered after the concept of what is equitable has been agreed upon. As we pointed out in Lecture IV, there are various possible concepts of equity, and it is necessary to state clearly which concept is being used before attempting to state whether a tax is equitable or not.

ấy cho một người khác. Vì thế, nếu việc phân tách sự công bằng của thuế chỉ dựa trên những người nộp thuế thì những kết luận do đó mà ra thường có thể sai lầm.

Trong bài giảng số V và phụ đính của bài ấy, ta đã thử xét vấn đề qui trước và các hiệu lực của thuế. Lời bàn cái ở đó thực ra thì cũng ngắn và không có nói tới tất cả các loại thuế khác nhau hay những vấn đề về phân tách qui trước. Cũng còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết trên địa hạt qui trước thuế. Quyển "Government Finance, An Economic Analysis", do John F. Due viết, cho ta một trong những bản tóm tắt đầy đủ và mới nhất về tư tưởng kinh tế liên quan tới việc phân tách thuế vụ. Ở đây lại có một vấn đề khó khăn nữa ở chỗ quyển sách này dựa vào những điều kiện và thái độ kinh tế ở những nước bên Tây Phương. Những phương pháp về phân tách và những kết luận về qui trước thuế có thể là hoàn toàn không áp dụng được cho một nước như Việt-Nam vì ở đây thái độ kinh tế bị thúc đẩy bởi những lực lượng khác hẳn và hoạt động kinh tế được tổ chức theo những cách thức khác. Một trong những công việc tương lai của các nhà kinh tế là phải xét lại các phương pháp và các sự phỏng đoán hiện thời về phân tách kinh tế đã được phổ biến bên Tây Phương để cho hợp với những điều kiện ở những nước bên Đông Phương. Sự đòi hỏi này thật là cấp bách về mặt kinh tế của thuế vụ.

Phân tách qui trước thuế là thử ước lượng hay tìm biết những sự thay đổi trong thái độ của tất cả những người chịu ảnh hưởng của một sắc thuế. Một khi đã biết được điều này rồi thì có thể đi tới một kết luận nào đó về những sự thay đổi trong các giá cả và sự sản xuất các hàng hoá hay trong các dịch vụ và số lợi tức đổi thay của những người bị ảnh hưởng của thuế. Thí dụ, nếu một sắc thuế được đánh vào một thứ hàng đặc biệt thì cần phải biết phản ứng của những người tiêu thụ và các nhà sản xuất thứ hàng đó do thuế mà ra để có thể định rõ qui trước. Nếu các người tiêu thụ và các nhà sản xuất thay đổi cách chi tiêu hay làm việc của họ, thì điều này có lẽ sẽ có ảnh hưởng đến những người khác vì họ cũng có thể thấy cần phải hay muốn thay đổi thái độ của họ. Việc này đưa đến một chuỗi phản ứng có thể có ảnh hưởng đến nhiều khu vực của nền kinh tế. Một số người hay một vài khu vực có thể bị ảnh hưởng nhiều hơn những người hay những khu vực khác. Vì một nền kinh tế nói chung là một bộ máy rất có liên lạc với nhau nên việc đụng độ với sự thay đổi của bất cứ một người nào có lẽ cũng lan ra đến nhiều phần của nền kinh tế. Càng lan ra bao nhiêu thì sự đụng độ với những khu vực heo lánh hơn lại có vẻ giảm đi bấy nhiêu. Người ta thường lấy thí dụ một hòn đá ném xuống nước gây ra các đợt sóng. Quan trọng nhất là những hiệu lực tức khắc và bao quát, và những hiệu/xả xôi hơn hay không đáng kể bằng thường thường bị bỏ qua đi, vì nếu cứ hiệu tất cả những hiệu lực của một sự thay đổi của bất cứ một người nào thì như thế quá ư phức tạp cho sức hiểu của con người. Lại nữa, một nền kinh tế thì thay đổi không ngừng cho nên không thể nào tách rời sự thay đổi của một

which

A final question/needs to be discussed is the taxation aspects of the charges of government enterprises. When the government undertakes to provide a service directly to the user for which the user is expected to pay, or when the government operates an enterprise, it must decide on some basis for fixing the prices which it will charge. A normal, or frequently used basis, is that the price of the services or product will be based upon the cost of production. When the government sets prices below the cost of production, it is said to be providing the purchaser of that good or service with a subsidy. On the other hand when the government sets prices above the cost of production, it is charging a tax, or quasi-tax, since the profits of government enterprises or the sale of government services normally go into the general revenues of government to meet the various service activities of government.

Various governmental agencies in Vietnam do sell goods and services, Examples are the sale of water and electricity, charges for medical services, and various technical services such as surveying, registration of land or documents, rent of governmental properties etc. At present it is extremely difficult in most cases, to determine whether these goods and services are provided at cost or involve subsidization or taxation. The reason for this is that the accounting methods do not provide the necessary information for determining the costs of production. From the information that is available, on the sale of water by the city of Saigon, it appears that the receipts from this activity in the past few years have been approximately double the costs of production. If this is true, then there is the equivalent of a 100 per cent tax on the sale of water in Saigon. However, the available cost figures do not include allowances for depreciation of the existing water facilities, and also certain investment and operating costs may appear under other sections of the city financial report than the section for expenditures of the water service.

Without the use of commercial accounting methods in relation to the operation of these various enterprises or services, the accurate determination of taxation or subsidization is impossible. If such determination were possible, then those taxes could be analyzed in terms of incidence, equity, and production and investment effects in the same way as regular taxes or subsidies.

người ra mà nghiên cứu triệt để được. Phương pháp về kinh tế theo lý thuyết đề vượt qua nỗi khó khăn này là phương đoán rằng tất cả những điều kiện khác vẫn đúng nguyên như vậy, nghĩa là, không có xảy ra những sự thay đổi khác trong nền kinh tế, và rồi thử phân tách các hiệu lực hay chuỗi hiệu lực chỉ của một sự thay đổi mà thôi.

Bản tới việc phân tách qui trước thuế, trước hết cần phải xem rõ thuế được dự thầu ra làm sao và dựa trên cái gì. Kế đến là phải ước đoán xem phản ứng của những người liên quan trực tiếp nhất với thứ đồ bị đánh thuế sẽ ra sao. Việc này đòi hỏi phải có một độ hiểu biết rất cao về mối liên lạc của những cá nhân này với thứ đồ bị đánh thuế, ngoài ra cho có một căn bản để đoán biết phản ứng của họ đối với thuế. Về những thuế đánh vào hàng hoá thì cần phải biết những điều kiện của thị trường nghĩa là số cung và số cầu thứ hàng. Về thuế đánh vào lợi tức thì cần phải biết thái độ của những người nhận lợi tức và những người trả lợi tức. Về thuế đánh vào các vật sở hữu thì cần phải biết thái độ những người chủ các vật ấy và cách dùng chúng. Một khi đã định rõ được những yếu tố khác nhau ấy rồi, thì phải tiến đến bước nữa để ước đoán những sự thay đổi sẽ xảy ra trong cách cư xử của những nhà sản xuất và những người tiêu thụ, của những người nhận hay trả lợi tức, hay của những chủ nhân các vật sở hữu. Khi đã ước đoán xong những sự thay đổi này rồi thì cần phải đánh giá xem những sự thay đổi ấy quan trọng đến mức nào. Nếu chúng không đáng kể thì có thể không biết đến chúng được nhưng nếu chúng đáng kể thì cần phải quan tâm đến chúng. Sau khi đã định rõ một chập những sự thay đổi quan trọng này rồi, ta cần phải thử xem những sự thay đổi này sẽ có ảnh hưởng gì đến các người khác. Đó cũng lại là một vấn đề đánh giá sự quan trọng của những hiệu lực như vậy. Cứ cách này mà tiếp tục mãi cho đến khi định rõ được tất cả những hiệu lực đáng kể của một sắc thuế, đến lúc ấy mới có thể đạt tới những kết luận về qui trước và những hiệu lực về sản xuất và đầu tư của thuế ấy.

Việc định rõ sự công bằng là một vấn đề khác nhưng cũng có liên quan tới những điều trên. Trong khi việc đo lường hay ước đoán về qui trước, về hiệu lực đối với sự sản xuất và đầu tư là một sự đo lường thực sự dựa trên những sự thay đổi có thực về lợi tức, sự sản xuất và sự đầu tư thì việc đo lường sự công bằng lại là một phương pháp tương đối và trừu tượng. Việc làm một cuộc phân tách về sự công bằng đòi hỏi trước hết phải định rõ một cách chủ quan thế nào là công bằng. Chỉ khi nào đã giải đáp xong câu hỏi này rồi, ta mới có thể dự đoán xem một thứ thuế đặc biệt nào đó có công bằng hay không. Mà ngay đến câu hỏi này cũng chỉ có thể trả lời được một cách tương đối mà thôi; thí dụ, bằng cách so sánh tính cách công bằng của hai sắc thuế khác nhau. Không có thứ thuế nào hoàn toàn công bằng mà cũng không có thứ thuế nào hoàn toàn không công bằng cả, nhưng nhiều sắc thuế khác nhau cho thấy kết quả là có nhiều độ về sự công bằng hay bất công.

Ta cũng cần phải nói rằng chỉ có thể xét đến sự công bằng sau khi đã biết rõ qui trước thuế. Cũng chỉ có thể xét được sự công bằng sau khi đã đồng ý về quan niệm thế nào là công bằng. Như ta đã vạch rõ trong bài giảng số IV, có thể có nhiều quan niệm khác nhau về sự công bằng và ta cần phải nói rõ là ta dùng quan niệm nào trước khi tìm cách nói rằng một sắc thuế công bằng hay không công bằng.

Có một vấn đề cuối cùng cần phải bàn cãi là vấn đề các phương diện thuế vụ của những lệ phí trả cho các xí nghiệp của chính phủ. Khi chính phủ định cung cấp trực tiếp cho người sử dụng một dịch vụ mà người này phải trả tiền, hay khi chính phủ điều hành một xí nghiệp thì chính phủ phải dựa trên một căn bản nào đó mà ấn định giá mình sẽ tính. Một căn bản thông thường hay rất hay được dùng là giá các dịch vụ phải dựa trên phí tổn sản xuất. Khi chính phủ đặt giá hạ hơn phí tổn sản xuất thì người ta nói rằng chính phủ trợ cấp cho người mua thứ hàng hay dịch vụ đó. Mặt khác, khi chính phủ đặt giá cao hơn số phí tổn sản xuất thì tức là chính phủ đánh một thứ thuế, hay á thuế vì những số lời về các xí nghiệp của chính phủ hay về việc bán các dịch vụ của chính phủ thường đi vào các số thâu nhập chung của chính phủ để bù vào các hoạt động về các sở của chính phủ.

Nhiều cơ quan chính phủ ở Việt Nam có bán các hàng hoá và dịch vụ. Những thí dụ là việc bán nước và điện lực, lệ phí trả các dịch vụ về y tế và nhiều dịch vụ chuyên môn như việc trông coi, trước bạ đất cát hay giấy tờ, cho thuê các tài sản của chính phủ v.v... Hiện nay trong phần nhiều các trường hợp, rất khó mà định rõ xem những thứ hàng và dịch vụ này đem cung cấp đúng với số phí tổn hay có gồm tiền trợ cấp hoặc thuế hay không. Lý do là các phương pháp kế toán không có cho biết những điều cần thiết đã định rõ các phí tổn sản xuất. Cứ theo tài liệu sẵn có về việc bán nước ở thành phố Saigon thì hình như là số thâu do hoạt động này mà ra trong mấy năm qua sắp si gấp đôi các phí tổn và sản xuất. Nếu điều này mà đúng thì có một số tương đương với một sắc thuế 100 phần trăm về việc bán nước ở Saigon. Tuy nhiên những con số sẵn có về phí tổn không có gồm những món tiền bỏ ra để dùng cho các nhà máy nước bị hư và cũng có thể có một vài phí tổn về đầu tư và điều hành ở những mục khác của bán tương trình kinh tế của đô thành hơn là mục chi của sở máy nước.

Nếu không dùng các phương pháp kế toán thương mại vào việc điều hành những xí nghiệp và công sở này, thì không thể nào mà định một cách đích xác số tiền thuế hay trợ cấp được. Nếu có thể định những con số ấy thì sẽ có thể phân tách được những thuế đó về mặt qui trước, công bằng, hiệu lực sản xuất và hiệu lực đầu tư cũng như hết là đối với các sắc thuế hay các món tiền trợ cấp thông thường.

Lecture IX

Consideration of Improvements in the Revenue Systems of Local Government

Now that we have completed our review of the existing local revenue systems in Vietnam it seems opportune to consider what changes might be made in this system to correct defects, to more adequately meet the changed political and economic circumstances of the country and to prepare for future needs which will arise from the program for economic development. The various papers which have been prepared by the students in this course have reflected some of the strong and weak points of the revenues, and on the basis of these papers we can suggest possible changes. In the following sections we shall consider the revenue needs of provincial and local government in the coming years; after that we shall discuss possible changes in existing revenues, and finally indicate some potential revenue sources which might be exploited.

Determining the Revenue Requirements

The first problem to be faced in considering a system of revenues is to analyse the existing or anticipated pattern of expenditures, for, as we have stated previously, the revenue expenditure process is a single process by which people obtain those services which can be provided in a more satisfactory manner by the government than by private enterprise. Thus we should begin our discussion by trying to estimate how much and what types of services the public will wish to be provided by local governments. This is a twofold problem of deciding both the total demand for governmental services, and the relative proportions demanded from the national and the local governments. We have not discussed the demand for governmental services extensively during the course and will be unable to go into the matter very deeply in this lecture. Elsewhere I have proposed that the Government should establish a commission which would consider the future responsibilities of provincial and local governments. Until such a commission does undertake this study, we can only speculate in general terms about the level of expenditure and revenue needs, using past experience as a basis for our speculation.

You will recall that in lecture II we presented figures on the expenditures and receipts of local government in 1954, 1955 and 1956 and projected a level of expenditures and receipts for the year 1963. The following Table I gives some more accurate figures on the revenues and expenditures for 1956 of the provinces of the South and the Center, the Prefecture of Saigon, the three municipalities of Hue, Danang and Dalat, and all other villages. The table also gives estimates of revenues and expenditures for the year 1961 for the same units of government. Table II shows the absolute and percentage changes in receipts and expenditures between 1956 and 1961.

-
1. The year 1961 chosen because it coincides with the Five-year Plan.

Bài số IX

Xét về các sự cải tiến trong các phương pháp thầu lợi-tức của chính quyền Địa-phương

Nay chúng ta đã duyệt xong các phương pháp thầu lợi-tức, hiện hành ở Việt Nam rồi, thiết tưởng đã đến lúc nên xét xem có thể thay đổi những gì trong phương pháp này ngo hầu sửa lại các nhược điểm, dùng đầu một cách chính xác hơn với những trường hợp đổi thay về chính-trị và kinh-tế của xứ sở và sửa soạn cho các nhu cầu tương lai do chương-trình khuếch-trưởng kinh-tế gây ra. Các bài thuyết trình do các bạn sinh-viên trong lớp này soạn thảo đã vạch rõ một vài ưu và nhược điểm của các lợi-tức, và căn cứ vào những bài thuyết trình này, chúng ta có thể đề-nghị những sự thay đổi có thể có được. Trong những mục sau đây, chúng ta sẽ xét các nhu cầu về lợi-tức của các chính quyền tỉnh và địa-phương trong những năm sắp tới; sau đó chúng ta sẽ bàn đến những sự thay đổi có thể có được về những lợi-tức hiện có và sau hết chỉ rõ một vài nguồn lợi tức tiềm lực mà ta có thể đem khai thác được.

Định rõ các nhu cầu về lợi tức

Vấn-đề đầu tiên cần phải đối phó khi xét một phương pháp thầu lợi-tức là vấn-đề nghiên cứu những món chi hiện có hay đang dự trù của chính phủ; vì như ta đã nói, từ trước, thể thức thầu chỉ là một thể thức độc nhất do đó người ta nhận được những dịch vụ mà chính phủ có thể cung cấp một cách kha-quant hơn là xí nghiệp tư. Như vậy ta cần phải bắt đầu cuộc thảo luận của chúng ta bằng cách cố gắng ước định xem công chúng mong muốn các chính quyền địa-phương cung cấp cho mình bao nhiêu dịch vụ và những loại dịch vụ nào. Đây là 1 vấn-đề có 2 khía cạnh: quyết định cả về tổng số cầu các hoạt động của chính-phủ lẫn những tỷ số tương đối mà người ta đòi hỏi ở các chính quyền quốc gia và địa-phương. Chúng ta chưa thảo luận nhiều về số cầu các dịch vụ của chính-phủ trọng lớp và trọng bại này chúng ta cũng không thể đi rất sâu vào vấn đề được. Ở chỗ khác tôi đã đề nghị rằng chính-phủ cần phải lập một hội-đồng để xét đến các trách-nhiệm tương lai của chính quyền tỉnh hạt và địa-phương. Cho đến khi có một hội đồng như vậy nghiên cứu thật sự vấn-đề này thì chúng ta chỉ có thể suy cứu một cách đại cương về những nhu cầu về thầu và chi, căn cứ trên kinh nghiệm đã có mà thôi.

Chắc các bạn còn nhớ rằng trong bài số II chúng ta đã trình bày các con số về số chi và thầu của chính quyền địa-phương trong những năm 1954, 1955 và 1956 và đã dự trù một mức chi thầu cho năm 1963. Bảng I sau đây cho ta một vài con số chính xác hơn về thầu và chi trọng năm 1956 của các tỉnh ở Trung và Nam Phần, của Đô-thành Saigon, của ba thị xã Huế, Đà-Nẵng và Đà-Lạt; và của tất cả mọi xã khác. Bảng này cũng cho những con số ước lượng về chi và thầu trọng năm 1961¹ cũng cho những đơn vị chính quyền ấy. Bảng II chỉ rõ bằng con số và bằng tỷ số những sự thay đổi về các số thầu và chi giữa 1956 và 1961.

¹ Số dĩ chọn năm 1961 vì năm này trùng với kế-hoạch ngũ niên.

TABLE I

Receipts and Expenditures of Local Government
Results of 1956 and Estimates for 1961
(in million of piasters)

	1956		1961	
	Revenues	Expenditures	Revenues	Expenditures
South Provinces	200	1,000	900	900
Center Provinces	85	140	400	400
Saigon	465	635	900	900
Hue, Danang, Dalat	45	100	150	150
All Villages (Estimates)	250	300	400	400
Total Local Government	1,045	2,175	2,750	2,750

(1) Figures for all levels of government are not exact, as not all the final reports have been turned in yet. The village figures are estimated. All figures are rounded to nearest 0 or 5.

TABLE II

Projected Absolute and Percentage Change in Revenues and Expenditures, 1956 - 1961

	Absolute Change		Per Cent Change	
	Revenues	Expenditures	Revenues	Expenditures
South Provinces	+ 700	- 100	+ 350o/o	- 10o/o
Center Provinces	- 315	+ 260	+ 371	+ 186
Saigon	+ 435	+ 265	+ 94	+ 42
Hue, Danang, Dalat	+ 105	+ 50	+ 233	+ 50
All Villages	+ 150	+ 100	+ 60	+ 33
Total Local Government	+1,705	+ 575	+ 163	+ 26

BẢNG I

Các số Thâu và Chi của Chính-quyền địa phương
 Kết quả về năm 1956 và các số ước lượng cho năm 1961
 (tính từng triệu đồng một)

	1 9 5 6		1 9 6 1	
	Thâu	Chi	Thâu	Chi
Tỉnh Nam Phần	200	1,000	900	900
Tỉnh Trung Phần	85	140	400	400
Saigon	465	635	900	900
Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt	45	100	150	150
Mọi Xã (số ước lượng)	250	300	400	400
Tổng số của chính quyền địa phương	1,045	2,175	2,750	2,750

(1) Các con số cho mọi cấp chính-quyền đều không chính xác vì các báo cáo sau này chưa được gửi về hết. Các số về xa là những số ước lượng. Mọi con số đều cho tròn với số 0 hay 5 gần những số ấy nhất.

BẢNG II

Sự thay đổi dự trữ về con số và tỷ số Thâu và Chi trong những năm 1956 - 1961

	Thay đổi về con số		Thay đổi về tỷ số	
	Thâu	Chi	Thâu	Chi
Tỉnh Nam Phần	+ 700	- 100	+ 350/o	- 10o/o
Tỉnh Trung Phần	- 315	+ 260	+ 371	+ 186
Saigon	+ 435	+ 265	+ 94	+ 42
Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt	+ 105	+ 50	+ 233	+ 50
Mọi Xã	+ 150	+ 100	+ 60	+ 33
Tổng số của chính quyền địa phương	+ 1,705	+ 575	+ 163	+ 26

These expenditure estimates are based on the following assumptions:

- a. Local government expenditures will probably increase in general.
- b. The present high level of expenditures for security (approximately 100 million piasters) in the provinces of the South will be reduced but largely replaced by increasing expenditures for social and economic activities, which will result in a net decrease in expenditures of some 100 million piasters.
- c. Provincial expenditures in the Center are relatively very low on a per-capita basis and will probably undergo considerable increase to bring them more nearly into balance with provincial expenditures in the South. Also the provinces of the high plateau will need to expand their activities considerably.
- d. The Prefecture of Saigon is currently maintaining a fairly high level of expenditures and probably will continue to increase its activities in the coming years. Considering that expenditures rose by 80 million piasters from 1954 to 1955 and another 100 million piasters in 1956, they seem destined to reach the 900 million piasters level in five years. In fact considerable restraint will be required to keep them from going higher.
- e. Municipal expenditures are expected to rise by about 50o/o in response to increasing urbanization.
- f. Village expenditures may increase by about one-third as the villages undertake programs of community development.

As indicated in Table II, total expenditures of local government would rise by almost one-fourth (575 million piasters) with the biggest percentage increase in the provinces of Central Vietnam.

The present local government revenues are almost 50o/o of expenditures, varying from 20o/o for provinces of South Vietnam to 45o/o for the three municipalities, 60o/o for the provinces of Central Vietnam, about 70o/o in Saigon and 80o/o for the villages. The national treasury is meeting the more than one billion piasters deficits of local government.

Những sự ước lượng về chi dựa trên những sự phỏng đoán sau đây:

- a. Số chi của chính quyền địa-phương có lẽ sẽ tăng lên một cách toan diện.
- b. Những số chi quá cao hiện thời về việc giữ an-ninh (khoảng chừng 400 triệu đồng) tại các tỉnh Nam Phần sẽ giảm xuống nhưng lại được thay thế rất nhiều bởi những số chi càng ngày càng tăng về các hoạt động xã-hội và kinh-tê, kết quả là số chi sẽ giảm đi chừng độ 100 triệu đồng.
- c. Những số chi về tinh hạt ở Trung Phần tính vào đầu người thì tương đối rất thấp và có lẽ sẽ cần phải tăng lên, nhiều để đem những số ấy lên gặp những số chi về tinh hạt ở Nam Phần hơn. Các những tỉnh ở Cao nguyên nữa cũng sẽ cần mở rộng rất nhiều các hoạt động.
- d. Đô-thành Saigon thường thường giữ một độ chi khá cao và có lẽ sẽ tiếp tục tăng các hoạt động của mình trong những năm sắp tới. Cứ xét rằng số chi tăng lên 80 triệu đồng từ 1954 đến 1955 và tăng lên 100 triệu nữa trong năm 1956 thì ta thấy rằng số chi có vẻ sẽ lên tới mức 900 triệu trong vòng 5 năm. Thực ra thì cũng phải kim ham nhiều để giữ cho số chi khỏi lên cao hơn nữa.
- e. Người ta mong rằng các số chi của thị-xã tăng lên chừng 50 o/o đồng thời với việc thiết kế đô-thị.
- f. Số chi của xã có thể tăng lên độ một phần ba vì làng thị hanh các chương-trình mở mang hưởng thôn.

Như đã chỉ rõ trong bảng III, tổng số chi của chính quyền địa phương sẽ tăng lên gần một phần tư (575 triệu đồng) mà tỷ số tăng lớn nhất là ở các tỉnh Trung Phần.

Các số thâu hiện thời của chính quyền địa-phương gần được 50 o/o số chi, biến đổi từ 20 o/o ở các tỉnh Nam Phần, 45 o/o ở 3 thị-xã, đến 60 o/o ở các tỉnh Trung Phần, độ 70 o/o ở Saigon và 80 o/o ở các xã. Ngân khố quốc-gia đang bù hơn một tỷ bạc cho các số hao hụt của chính quyền địa-phương.

While admitting that a case can be made for national government subsidies of local government, we shall assume for the purpose of our discussion that all such subsidies and advances will be eliminated over the next five years and that the revenues of each of the various levels of local government will be expanded to meet these projected levels of expenditure. Table II shows the increases in revenues which would be required. The revenues of all local government would have to increase by 1.705 million piasters or by 1630/o over the 1956 level. The largest percentage increases would be required for the provincial revenues (3500/o increase in the South and 3710/o increase in the Center.) The Prefecture of Saigon will need to raise its revenues by 435 million piasters, or 940/o. These figures give a clear indication of the scope of the problem of balancing local government budgets in the coming years.

Another way of analysing the relative levels of expenditures and revenues for the different units of government is to compare them on a per-capita basis. In Table II we present such figures for 1956 and 1961.

TABLE III

Per Capita Revenues and Expenditures of Local Government,
1956 - 1961

	1 9 5 6		1 9 6 1	
	Revenues	Expenditures	Revenues	Expenditures
South Provinces	33\$	167\$	150\$	
Center Provinces	21	33	100	
Saigon	275	375	530	
Huê, Danăng, Đàlạt	150	333	500	
All Villages	25	30	40	

We have used the following proximate population figures:

Southern Provinces	6	million
Central Provinces	4	million
Huê, Danăng, Đàlạt	.3	million
Saigon	1.7	million

Trong khi chấp nhận rằng có một trường-hợp chính phủ quốc-gia trợ cấp cho chính quyền địa-phương, chúng ta cũng cứ cho rằng, để tiến việc thảo luận, tất cả những sự trợ cấp và ứng tiền trước, như thế sẽ bị bại bỏ trong khoảng 5 năm sắp tới và những lợi tức của mỗi cấp chính quyền địa-phương, sẽ phải tăng lên để đương đầu với những mức chi tiêu dự tính. Bảng II chỉ rõ những số tăng về lợi-tức cần phải có. Những lợi-tức của mọi chính quyền địa-phương sẽ phải tăng lên chừng 1.705 triệu đồng hay lên 163 o/o hơn mức đầu năm 1956. Tỷ số tăng lớn nhất, là cho các lợi-tức tỉnh hạt (tăng 350 o/o ở Nam Phần và 371 o/o ở Trung Phần). Đô thành Saigon sẽ cần phải tăng lợi-tức lên thêm 435 triệu đồng hay 95 o/o. Những con số này chỉ rõ phạm vi của vấn đề cân bằng ngân sách địa-phương trong những năm sắp tới.

Có một cách khác để phân tách các mức tương đối về chi và thu của các cấp chính quyền khác nhau là so sánh chúng trên một căn bản tính theo đầu người. Trong bảng II chúng tôi trình bày những con số ấy cho những năm 1956 và 1961.

BẢNG III

Các số đầu và chi tính theo đầu người của chính quyền địa phương trong những năm 1956 - 1961

	1956		1961
	Số đầu	Số chi	Số đầu và số chi
Tỉnh Nam Phần	33\$	167\$	150\$
Tỉnh Trung Phần	21	33	100
Saigon	275	375	530
Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt	150	333	500
Mọi Xa	25	30	40

Chúng tôi đã dùng những con số phỏng chừng sau đây về dân cư:

Các tỉnh ở Nam Phần	6	triệu
Các tỉnh ở Trung Phần	4	triệu
Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt	.3	triệu
Sài-gòn	1.7	triệu

The 1956 figures show both per-capita revenues and per-capita expenditures, while for 1961, per-capita revenues and expenditures are given as one figure since revenues and expenditures are assumed to be equal. The Table shows that there now exist sizeable differences in per-capita expenditures of the different governments. In Saigon they are high (375\$) while in the Center provinces they are very low (33\$). If we estimate that approximately 2 million persons are living in Saigon and the three municipalities, then the remaining 10 million persons live in villages, which gives a per-capita village government expenditure of 30 piasters for 1956. In comparing the prefecture and the three municipalities with the other units of local government, it is possible to combine the provincial and village figures since the village population also is included within the jurisdiction, and benefits from the expenditures, of the provinces. In 1961 the village expenditures will be approximately 40 piasters per-capita, which can be added to the Southern provincial expenditures of 150 piasters per-capita, or the Center provincial expenditures of 100 piasters per-capita in comparing these units of government with the prefecture and municipalities. It is obvious that per-capita expenditures are still much higher for the urban governments. This is a normal condition throughout the world because cities require more services and greater governmental activities than do the rural areas.

To summarize the discussion on revenue requirements, we have proposed that local government expenditures will increase by approximately 250/o in the next 5 years. If the budgets of local government are to be balanced, it will be necessary to increase local revenues by approximately 160o/o (1.7 billion piasters). The amount of increase in both revenues and expenditures will vary for the different units of government, but as we have projected the changes, they will result in greater equality of per-capita revenues and expenditures in 1961 than exist currently. We shall now turn our attention to the ways by which these increased activities of local government may be supported.

Reorganization of Existing Revenues

Aside from the fact that the existing revenues of local government are not nearly sufficient to meet current expenditures, the principal weaknesses of these revenues are their multiplicity and complexity. There are too many different kinds of taxes and charges, most of which actually produce very little income. Consequently, a first project in reorganizing local revenues is to eliminate all taxes and charges which are difficult and expensive to enforce and produce little income.

Many of the taxes of a control nature fall into this category of inefficient revenues. The taxes on advertising, restaurants which stay open after normal hours, stationing of vehicles, are examples.

Các con số về năm 1956 chỉ rõ cả những số thâu lẫn số chi tính theo đầu người trong khi đó thì những số thâu và chi năm 1961 chỉ là một bài vi ta cho rằng số thâu bằng với số chi. Bàng nay cho ta thấy hiện giờ có những sự sai biệt lớn về những số chi tính theo đầu người của các chính quyền khác nhau. Ở Saigon những số này cao (375\$) trong khi đó ở các tỉnh Trung Phần những số ấy lại hạ (33\$). Nếu ta ước lượng là có độ chừng 2 triệu người ở Saigon và 3 thị-xã thì số 10 triệu người còn lại sẽ ở các xa, như thế ta có một số chi tính theo đầu người của xa là 30 đồng trong năm 1956. Dem so sánh đô-thành và 3 thị-xã với những đơn-vị chính quyền địa-phương khác, ta có thể phối hợp các số của xa và của các đơn-vị chính quyền địa-phương khác vì dân cư ở xa cũng gồm dưới quyền quan hạt và hưởng lợi do những món chi tiêu của các tỉnh. Năm 1961 số chi của xa sẽ là ang chừng 40 đồng một người; số này có thể cộng vào số chi tính hạt của Nam Phần là 150 đồng một đầu người, hay vào số chi tính hạt của Trung Phần là 100 đồng một đầu người, để so sánh những đơn vị chính quyền này với đô thành và các thị-xã. Ta thấy hiện nhiên là số chi tính theo đầu người của các chính quyền đô thị cao hơn chỗ khác nhiều. Đây là một điều kiện thông thường trên khắp thế giới vì các đô-thị đòi hỏi nhiều dịch-vụ và những hoạt động của chính-phu lớn hơn là ở những vùng quê.

Để thu ngân cuộc thảo luận về các nhu cầu lợi-tức lại, chúng tôi đã đề nghị rằng các số chi của chính quyền địa-phương sẽ tăng lên chừng 25 0/o trong khoảng 5 năm sắp tới. Nếu phải cân bằng các ngân sách của chính quyền địa-phương thì ta cần tăng lợi-tức địa-phương lên ang chừng 160 0/o (1,7 ty bạc). Số tăng ca về thâu lẫn chi sẽ biến đổi với các đơn-vị chính quyền khác nhau, nhưng vì chúng ta đã dự trù có những sự thay đổi nên kết quả là số thâu và chi tính theo đầu người bằng nhau nhiều hơn là bây giờ. Giờ đây ta quay sang những cách đại thọ những hoạt động càng ngày càng tăng này của chính quyền địa-phương.

Tổ chức lại các lợi-tức hiện có

Ngoài việc những lợi-tức mà các chính quyền địa-phương hiện có không được tạm dự để bù vào các món chi thường dụng, những nhược điểm chính của các lợi-tức này là chung qua nhiều và phức tạp. Có nhiều thứ thuế và nhiều thứ tiền khác nhau qua, mà phần lớn những thứ ấy thực ra lại đem lại rất ít lợi-tức. Do đó, một dự án đầu tiên trong việc tổ chức lại các lợi-tức địa-phương là phải bãi bỏ mọi thứ thuế và thứ tiền mà việc thi hành khó, tốn kém và chỉ đem lại ít lợi-tức.

Nhiều thuế có tính cách kiểm soát rơi vào hạng lợi-tức không có hiệu quả này. Các thuế về quang cáo, khách sạn mở cửa qua giờ, bên xe, là những thí dụ về thuế có tính cách kiểm soát. Thêm vào

In addition, I am sure that there are a number of charges currently being made by various levels of government which not only are insufficient to cover the cost of the services for which the charge is made, but also probably do not even cover the cost of collection. The various levels of government should go through their existing revenues and cull out these various control and nuisance taxes and charges.

In addition to the control and nuisance revenues there are a number of traditional taxes which produce very little income. An example is the prestation on animals and vehicles in South Vietnam, which produced about 3 million piasters of revenues for all provinces during 1955 and some 6 million for 1956. By rough estimation, it seems likely that collection costs were perhaps as high as 250/o of collections in 1955. Such a tax is hardly worthwhile under those circumstances, and any one of three solutions might be sought.

- a. Eliminate the tax entirely.
- b. Make collection procedures much more efficient, i.e., lower cost for the present level of collections or higher collections for the present level of cost, or lower cost and higher collections.
- c. Raise the rates on these taxes to obtain higher collections. In the case of the prestation I have indicated in my report that this is a tax on the ownership of productive assets i.e., animals and vehicles, and that it probably has some effect in discouraging the purchase of these assets. If it is the desire of the government to encourage private investment in productive goods such as animals and vehicles then these taxes are opposed to the government's desire. Since they produce so little revenue anyway, it seems reasonable to adopt solution "a" above and abolish these taxes.

One significant difference between productive assets such as animals and the productive asset, land, is that the former can be produced, i.e. its supply may be increased, while the latter already exists. A tax which discourages the ownership of produceable assets will tend to reduce the demand for such assets and consequently reduce their production. In the case of a tax on an existing non-produceable asset such as land, the existence of a tax may discourage ownership of land and therefore reduce the price of land, but it is not likely to have much effect on the supply of land and may even cause more intensive use of the existing supply.

Having considered the nuisance taxes, which we said should be eliminated, and the presently inefficient taxes, which should be

đó, tôi chắc rằng có một số các thú tiên, thường do nhiều cấp chính quyền, thậm chí, không những không đủ để lập các dịch vụ mà tiền ấy dùng để trả, mà còn có lẽ không lập nổi tồn phí hành thâu nữa. Các cấp chính quyền cần nên duyệt qua những lợi-tức hiện có của mình và loại bỏ những thuế và những thú tiên về kiểm soát và có tính cách phiền toái:

Thêm vào các lợi tức về kiểm soát và có tính cách phiền toái, còn có một số các sắc thuế cổ truyền chỉ đem lại rất ít lợi tức. Một thí dụ là công sưu về thú vật và xe cộ ở Nam Phần; những thú này mang lại chừng 3 triệu đồng lợi tức ở mọi tỉnh trong năm 1955 và chừng 6 triệu đồng trong năm 1956. Cứ ước lượng sơ thì ta thấy rằng hình như phí tồn hành thâu có lẽ bằng 25 o/o số thâu trong năm 1955. Một thú thuế như vậy kho mà có giá trị trong những trường-hợp ấy và có thể chọn một trong ba giai pháp.

- a. Bỏ hẳn thú thuế
- b. Làm cho các phương-pháp hành thâu có hiệu quả hơn, nghĩa là ít phí-tồn hơn cho mức thâu hiện tại, hay số thâu cao hơn cho mức phí-tồn hiện thời, hay phí-tồn ít đi và số thâu cao hơn.
- c. Nâng cao giá ngạch các thuế này để số thâu được cao hơn trong trường-hợp công sưu, tôi đã có nói rõ trong quyển tường trình của tôi rằng đây là một sắc thuế đánh vào quyền sở hữu của những vật sở hữu có sinh lợi được, nghĩa là giống vật và xe cộ, và có lẽ có một ảnh hưởng nào đến việc làm nan trị những người mua những vật sở hữu ấy. Nếu chính-phu muốn khuyến khích việc đầu tư về các thú hạng có sinh lợi ty như các súc vật và xe cộ thì như vậy những thuế ấy đi ngược lại với ý muốn của chính-phu. Dầu sao vì những thuế này đem lại ít lợi-tức quá và vì vậy hình như chấp thuận giai pháp "a" ở trên và bãi bỏ những thuế ấy thì hơn.

Có một sự khác biệt quan trọng giữa các vật sở hữu có sinh lợi như các giống vật và vật sở hữu "đất" là các vật trên có thể sản xuất được, nghĩa là số cung những vật ấy có thể tăng được, trong khi vật sạu này đã có sẵn rồi. Một sắc thuế làm nạp chi người sở hữu chủ của những vật sở hữu có thể sinh lợi được sẽ có khuynh hướng làm giảm số cấp về những vật sở hữu ấy và kết quả là sức sản xuất những vật ấy sẽ giảm đi. Trong trường-hợp có một sắc thuế đánh vào một vật sở hữu hiện có mà không sinh lợi được như là đất thì việc có một sắc thuế có thể làm nan chi sở hữu chủ của đất và do đó làm giảm giá đất, những hình như thuế này không có nhiều ảnh hưởng đến số cung về đất và còn có thể làm cho người ta dùng số cung hiện có một cách mạnh mẽ hơn.

either made more efficient or eliminated, we come to those taxes which are characterized by harmful or undesirable economic effects. In this category I place the various import and export taxes administered by provincial and village governments. It seems to me that these taxes place undesirable barriers on the movement of goods throughout the country and as such they interfere with proper and efficient marketing. I suspect that these taxes on exports were mainly intended as substitutes for taxes on total production, and that they are assessed on exports because that is the easiest means of collection. For example, the provincial taxes in Binh Thuan and Ninh Thuan on exports of "nuoc-mam" are substitutes for taxes on the total production of "nuoc-mam". It is easier to check the supply of "nuoc-mam" moving out of the province by several principal routes than it is to collect production taxes from each of the many producers of "nuoc-mam". Also the local population may be more receptive to a tax on exports rather than total production, feeling that they are freed from the tax.

In the case where a particular product originates from a particular and limited area in which most of the inhabitants are engaged directly or indirectly in its production, there is probably little difference between the export tax on that product or a production tax, and the more efficient means of collection should be chosen. However, in the opposite case where a product is produced over an extensive area by only part of the population, export taxes are not such good substitutes for taxes on production, and they tend to interfere with the movement of the taxed good across the tax boundary. The pacification tax as currently found in the provinces of the South applies specific rates of tax on between 50 and 100 different kinds of goods. It produces approximately three fifths (120 million) of the 200 million piasters revenues of the provinces of the South. It is probably not an expensive tax to administer, but it does appear to have some adverse effects on commerce and, at the present time, it is forcing the national government to grant a higher subsidy to exporters of rice than would be necessary if the provincial export tax on rice did not exist. The main burden of the pacification tax on rice is now born by the consumers in the Saigon area (as explained in Lecture VII). This means that the urban population tends to be supplying the main provincial revenues in the South. These unsatisfactory features of the pacification tax make it unlikely that the rates of the tax will be increased to contribute towards closing the current gap between revenues and expenditures in the provinces, and even make the continuation of the present levels of taxation subject to question. I would be opposed to the idea of eliminating this tax without introducing a suitable substitute which produces at least as much, and preferable more revenues than the pacification tax. The government should however be searching for substitute revenues and I will make several suggestions in the following section.

Sau khi đã xét các thuế có tính cách phiền toái mà ta đã nói là cần phải bãi bỏ và các thứ thuế hiện thời không có hiệu lực gì hoặc là cần phải làm cho có hiệu quả hơn hoặc là cần phải bãi bỏ, ta bàn tới những sắc thuế có những hiệu lực có hại hay không được thích hợp lắm về phương diện kinh-tế. Tôi sắp vào trong hạng này các thuế xuất cảnh và nhập cảnh do các chính quyền tỉnh và xa quan trị. Tôi có cảm tưởng rằng những thuế này đặt, những hạng rào không được thích hợp lắm làm trở ngại việc vận chuyển các hàng hoá trong khắp nước và như vậy ngăn trở việc mua bán cho chính đáng và có hiệu quả. Tôi nghĩ rằng người ta nhằm vào những thuế xuất cảnh này để thay thế cho những thứ thuế đánh vào tổng số sản xuất và những thuế ấy được đánh vào các hàng xuất cảnh vì đó là phương tiện thu thuế dễ dàng nhất. Thí dụ, các thuế tỉnh hạt ở Bình Thuận và Ninh Thuận về việc xuất cảnh nước mắm là những thuế dùng để thay thế thuế đánh vào tổng số sản xuất nước mắm. Kiểm soát việc cung nước mắm đem chợ ra ngoài tỉnh bằng nhiều lộ chính dễ hơn là thu thuế sản xuất ở mỗi người sản xuất nước mắm. Dân địa-phương cũng dễ chấp thuận một sắc thuế về xuất cảnh hơn là một sắc thuế đánh vào tổng số sản xuất vì họ cảm thấy là họ không phải nộp thuế ấy.

Trong trường hợp có một thứ sản phẩm nhất định gốc ở một vùng nhất định và có giới hạn ở đó dân cư đều hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp có đủ vào việc sản xuất sản phẩm đó thì có lẽ ít có sự khác biệt giữa thuế xuất cảnh sản phẩm đó và một thứ thuế sản xuất, và cần phải chọn phương tiện hành thu có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trong trường hợp ngược lại có một sản phẩm được sản xuất trong một vùng rộng lớn do có một phần dân cư mà thôi, thì thuế xuất cảnh không thay thế thuế sản xuất được đến như thế và có khuynh hướng làm trở ngại việc vận chuyển hàng hoá bị đánh thuế ra khỏi ranh giới thuế. Thuế bình định như ta thường thấy ở các tỉnh Nam Phần áp dụng các giá ngạch đặc biệt với từ 50 đến 100 loại hàng hoá khác nhau. Thuế ấy mang lại vào khoảng ba phần năm (120 triệu) của 200 triệu đồng lợi tức của các tỉnh Nam Phần. Đó có lẽ cũng không phải là một thứ thuế quan trị tôn kém nhưng có vẻ có những hiệu lực chống lại việc thương mại và, hiện nay, đang bắt buộc chính-phủ quốc-gia phải cấp tiền trợ cấp cho các cuộc xuất cảnh gạo nhiều hơn là độ cần thiết nếu không có thuế tỉnh hạt về xuất cảnh gạo. Gánh nặng chính của thuế bình định đánh vào gạo hiện nay do người tiêu thụ trong khu vực Saigon chịu (như đã giảng trong bài số 7). Điều này có nghĩa là dân chúng đô thị có khuynh hướng cung cấp các lợi-tức chính của tỉnh ở Nam Phần. Những đặc tính không được khảo sát này của thuế bình định làm cho giá ngạch có vẻ khó mà tăng lên được để gộp phần vào việc lập mô trong giữa các số thuế và chỉ ở các tỉnh, và còn làm cơ cho người ta tự hỏi rằng có nên tiếp tục mức thuế hiện thời không. Tôi chống lại ý kiến bãi bỏ thuế này mà không đặt ra một thuế thay thế thích hợp mang lại ít nhất cũng nhiều lợi tức như thuế bình định và nếu nhiều lợi tức hơn thì càng hay. Tuy nhiên chính phủ cần nên tìm các lợi-tức để thay thế và tôi sẽ đưa ra nhiều đề nghị trong mục sau đây.

The market tax is another major source of local government revenues. I have stated previously that I think this tax could be improved by eliminating the confusion of 5 or 6 different bases of assessment and making the tax into a rental-type charge on the use of public property. In general I think that this improved type of market tax and other rental or lease charges on the public domain should be exploited to the fullest possible extent by the various units of local government. By this I mean that the governments should try to absorb all of the economic rent from these facilities which the governments own or over which they have jurisdiction. This includes the fishing sites, public-owned slaughterhouses and ferry-boat sites. Where possible, the government should try to establish the rent or lease-price by means of competitive auctions.

Whereas these revenues from the markets and various leases are collected by the provinces and the municipalities in the Center, in the South they are revenues of the Prefecture and the villages (there being no more municipalities in the South). Since, in some cases, these markets or leases provide revenues far in excess of the normal needs of the villages in which they are located, it seems necessary to devise some means for dividing or distributing the revenues. The prefecture, the municipalities and the large towns should probably continue to receive the total revenue from their markets and leases, because these units of government must maintain many services and their budgets are already showing sizeable deficits. Also they provide services and facilities not only for the inhabitants within their boundaries but also for those from surrounding areas. The revenues from the markets and leases in the rest of the country, I suggest, should be divided between the provincial and the village governments. This is especially true if the leases are for large amounts e.g. fishing sites in the provinces of Khanh Hoa and Bac Lieu. In this way the provinces could assist in the conduct of the auctions (to insure that they were properly handled) and also the provinces, by providing services throughout the provinces which were paid for by the revenues from local auctions or markets, would distribute the benefits more broadly among the population. The basis for dividing the revenues between the local villages and the provinces could vary according to circumstances, particularly in the case of leases. The lease of a fishing site in the small village which produces 1 million piasters of revenue should be divided more heavily in favor of the province than a fishing site lease for only 10,000 piasters. As for the markets I would suggest that their revenue be divided evenly between the province and the village in which the market is located.

Local governments own various kinds of property including houses, urban land and agricultural land. I have proposed above that the government should attempt to obtain maximum revenues from these properties. This applies to houses and urban land. The agricultural land presents a particular problem. Usually this land is held in the form of communal land and, as has been noted previously in the course, this

Thuế chợ là một nguồn lợi tức chính yếu khác của các chính-quyền địa-phương. Trước đây tôi đã có nói rằng tôi nghĩ là có thể cải tiến được thuế này bằng cách hủy bỏ sự lộn sộn vì có 5 hay 6 căn bản đánh thuế khác nhau và biến thủ thuế thành một thủ tiền cho mức về việc dùng công sản. Nội chung thì tôi nghĩ rằng thủ thuế chợ được cải tiến này và các thủ tiền cho mượn hay hợp đồng cho mượn đất công cần phải được các đơn-vị chính-quyền địa-phương khai thác càng triệt để càng hay. Tôi muốn nói rằng các chính-quyền cần nên thu hết tiền thặng dư kinh-tế do các tiện nghi này của họ hay do những tiện nghi ở dưới quyền họ mà ra. Những thứ này gồm cả các thặng lợi, các lợi họ của công và các bên do ngang. Ở chỗ nào mà chính-phủ có thể thì chính phủ cần nên cố gắng định các giá cho thuê hay hợp đồng bằng cách lập những cuộc đấu thầu.

Trong khi ở Trung Phần, những lợi tức ở các chợ và các hợp đồng cho thuê mà ra do các tỉnh và các thị xã thu, thì ở Nam phần những lợi tức này lại thuộc về Đô-thanh và các xã (vì không còn thị-xã ở Nam Phần nữa). Vì, trong vài trường hợp các chợ và các hợp đồng cho thuê này cho những số lợi tức nhiều hơn hẳn các nhu cầu của các xã, có các chợ đó, ta thấy hình như cần phải trụ liệu một vài biện pháp để chia hay phân phát các lợi-tức. Đô thanh, các thị-xã và các tỉnh lớn có lẽ sẽ phải tiếp tục nhận tổng số lợi tức do các chợ và hợp đồng cho thuê của họ mà ra, vì các đơn-vị chính quyền này cần phải giữ lại nhiều dịch vụ và ngân-sách của họ bây giờ đã cho thấy nhiều heo hút rồi. Họ cũng cung cấp các dịch-vụ và tiện nghi không những cho dân cư ở trong ranh giới của họ mà còn cho cả dân cư ở các vùng lân cận nữa. Tôi đề nghị rằng những lợi-tức ở các chợ và hợp đồng cho thuê mà ra ở phần còn lại trong nước sẽ đem chia cho các chính quyền tỉnh và xã. Điều này cũng hết sức nếu các hợp đồng gồm những món tiền lớn chẳng hạn như các chợ thuy lợi ở các tỉnh Khánh Hoà và Bắc-Liêu. Bằng cách này các tỉnh có thể dự vào việc điều khiển các cuộc đấu thầu để biết chắc rằng những cuộc đấu đó được thi hành đúng đắn, và lại nữa cứ cấp dịch vụ cho khắp tỉnh bằng tiền lợi-tức ở các cuộc đấu thầu địa-phương hay ở các chợ mà ra, các tỉnh sẽ chia các số lợi chợ dân chúng một cách rộng rãi hơn. Cần bàn để chia các lợi-tức giữa các xã và tỉnh địa-phương có thể thay đổi tùy theo các trường hợp, nhất là trong trường-hợp các hợp đồng cho mượn. Hợp đồng cho mượn nói thuy lợi trong 1 xã nhỏ, đem lại 1 triệu đồng lợi tức, sẽ đem chia cho tỉnh nhiều hơn là một nói thuy lợi chỉ thu được 10.000 đồng. Còn như về các chợ, tôi muốn đề nghị đem chia đều lợi tức của chúng cho tỉnh và xã có chợ.

Chính quyền địa-phương làm sở hữu chủ của nhiều loại tài sản gồm có nhà, thổ cư và đất đai để trồng trọt. Ở trên tôi đã đề nghị là chính phủ cần nên cố lấy số lợi tức tối đa ở những tài sản đó. Điều này áp dụng vào nhà và thổ cư. Đất đai để trồng trọt gây nên một vấn-đề đặc biệt. Thường thường đất đai này là dưới hình thức công điền công thổ và, như đã có ghi trong bài học, loại đất này ở

type of land is handled quite differently in the South and in the Center. In the South all communal land is rented and it comprises only about 30/o of the total agricultural land. Except for the fact that continuation of this practice may be contrary to the philosophy if not the law of agrarian reform, I suggest that the villages in the South obtain the maximum permissible rent from this land, or in those cases where it seems desirable, the communal land could be sold to private persons.

In the Center communal land accounts for approximately 250/o of total agricultural land and it is both distributed free to the citizens of the village and rented to provide income for the village budget. It can be shown that this system of combined free distribution and renting of communal land has the effect of placing a uniform tax on all male inhabitants of the village. Such a uniform tax is subject to the same criticism, on equity grounds, as the voter's tax or the old personal tax, i.e. it takes no account of the relative income or wealth of the taxpayer and therefore is perfectly regressive. In addition, the communal land system in Central Vietnam, by providing an assured, if minimum, income to each official resident of the village, discourages migration from the village, thereby obstructing the government's program for resettlement of the High Plateau, while encouraging over-population of these villages with communal land.

Because of these defects in the communal land system which, to my mind, outweigh the social benefits of the system, I suggest that the communal land in Central Vietnam be sold to private persons in accordance with the agrarian reform regulations, that the receipts from the sale of such land should be used for capital developments or expenditures within the villages, and that the revenues from communal land should be replaced by land tax revenues which would be paid by all land owners within the village. Such land taxes would be proportional to the land holdings of the landowners and consequently more equitable than the regressive quasi-tax of the communal land system.

A final area which should be considered in relation to the re-organization of existing revenues is that of the various business or enterprises activities of local governments. These include the production and distribution of electricity and water, and certain sanitary services. Also, in some cases, the slaughtering of animal is performed directly by the government as an enterprise e.g. in Saigon. I suggest that, for these enterprises, commercial accounting practices should be used so that the government could relate costs to receipts and ascertain the net revenues or deficits of these activities. In this way the government could consciously set rates which would either provide subsidies to the consumers, charge the consumers exactly the cost of production, or extract a quasi-tax from the consumer of the services. For example it appears that the water service of Saigon in 1954 charged rates for its water which, in effect, amounted to an indirect tax approximately equal to the actual cost of providing the

Nam Phần và Trung Phần quản trị khác nhau. Ở Nam Phần toàn thể công điện công thổ đem cho thuê và chỉ gồm độ 3,0/o tổng số đất đai để trồng trọt. Trừ phi việc tiếp tục thu tục này trái ngược với tinh thần nếu không phải là chính đạo, luật cải cách điền địa thì không kể, còn không thì tôi đề nghị để cho các xa lấy tiền cho thuê tối đa về đất đai này đến mức có thể cho phép được, hay là trong những trường hợp xét thấy thuận lợi thì để cho có thể đem ban công điện công thổ cho tư nhân.

Ở Trung Phần công điện công thổ tính được chừng 25 o/o tổng số đất đai để trồng trọt và vừa phát không cho dân cư trồng xa vừa đem cho thuê để cung cấp lợi tức cho ngân sách xa.. Ta đã vạch rõ rằng chính sách vừa phát không vừa cho thuê công điện công thổ này có hiệu quả là đánh một thứ thuế đồng nhất vào tất cả các dân cư phải nam của xa. Một sắc thuế đồng nhất như vậy cũng bị chỉ trích về mặt công bằng như là thuế cử tri hay thuế thân ngay xưa, nghĩa là thuế ấy không đem lại gì đến số lợi tức tương đối hay tại sản của người nộp thuế và vì vậy, hoàn toàn để giảm. Thêm vào đó, chính sách công điện công thổ ở Trung Phần, vì cung cấp một nguồn lợi tức bao đảm nên không gọi là tối thiểu cho mỗi người chính thức ngụ cư trong xa, làm cho người ta không muốn di cư khỏi xa và do đó vừa làm trở ngại chương trình định cư ở Cao Nguyên của chính phủ vừa khuyến khích người ta ở qua đông ở các xa có công điện công thổ.

Vì có những nhược điểm này trong chính sách công điện công thổ, những nhược điểm mà theo ý tôi nhiều hơn là những cái lợi của chính sách ấy, nên tôi đề nghị đem ban công điện công thổ ở Trung Phần cho tư nhân theo đúng các thể lệ về cải cách điền địa, đem đúng các số tiền thuê được trong việc ban đất ấy để thi hành những công cuộc mở mang chính hay chỉ tiêu trong xa, và đem thay thế các lợi tức do công điện công thổ bằng các lợi tức thuế điền thổ, mà mọi chi phí trong xa phải trả. Thuế điền thổ ấy sẽ tính theo tỷ lệ số đất mà người chủ điền chiếm hữu và do đó sẽ công bằng hơn là thứ ban thuê để giảm của chính sách công điện công thổ.

Một giá hạt gạo rất cần phải nghiên cứu trong việc tổ chức lại các lợi tức hiện hữu là giá hạt của các hoạt động thương mại hay xí nghiệp của các chính quyền địa-phương. Những hoạt động này bao gồm sản xuất và phân phối điện và nước và một vài dịch vụ y tế. Lại nữa, trong một vài trường hợp, việc giết heo là do chính quyền, với tư cách là một xí nghiệp, trực tiếp thi hành, như ở Saigon chẳng hạn. Tôi đề nghị rằng đối với các xí nghiệp này sẽ dùng các phương pháp kế toán thương mại để cho chính quyền có thể so sánh số phí tổn và số thu và nhận biết được lợi tức ròng hay số thua lỗ của các hoạt động này. Theo cách này chính quyền có thể biết rõ mà đặt các giá ngạch để hoặc là trợ cấp cho người tiêu thụ, hoặc là bắt người tiêu thụ trả đúng các phí tổn sản xuất, hoặc là đánh vào người tiêu thụ của những số này một thứ ban thuê. Thí dụ hình như là ty may nước ở Saigon trong năm 1954 đặt các giá ngạch về nước của mình bằng một gian thuế sấp xỉ tổn phí thực thụ về cung cấp

water. Without commercial accounting of the activities of the water service, however, it is not possible to be sure that this was true.

Before taking up the subject of projected new sources of revenue for the provincial and local governments, we should review the implications of the changes in existing revenues proposed in the preceding paragraphs. We do not have available now the necessary statistics to state with precision the probable implications of eliminating or changing various types of taxes or revenues. We are currently engaged in compiling such statistics for 1956, and it is hoped that within one or two months we will be prepared to make such predictions. For now we must be satisfied with general estimates.

All levels of provincial and local government currently utilize what I have termed nuisance and control taxes. I have said that these do not produce much revenue and their elimination probably would not reduce total revenues of local governments by more than 50/o, or 50 million piasters. The elimination of the prestation in South Vietnam would have reduced provincial revenues by 6 million piasters in 1956 or 30/o of South Vietnam provincial revenues. There are various inefficient taxes of other levels of government whose elimination would cost several million in revenues.

In suggesting that provincial export taxes should eventually be eliminated, however, we are approaching considerably more important magnitudes. For the provinces of South Vietnam, the pacification tax raised almost 80 million piasters in 1955 and approximately 120 million piasters in 1956. The provincial verification of product taxes in Ninh Thuan and Binh Thuan brought in 8 million piasters in 1956. These taxes accounted for some 130/o of total local government revenues in 1956, while supplying about 600/o of provincial revenues in the provinces where they are employed.

The sale of communal land would provide sizeable amounts to the cash for the villages for several years (which I feel should be invested in capital formation), but the villages would lose the revenue from communal land. This would be especially important for the villages of Central Vietnam whose budgets depend heavily on this source of income.

As an offset to these declines in revenue which would come about from eliminating various taxes, revenues from the market tax and the various leases should be increased. It is very surprising, for example, that collections of the market tax in Saigon have shown very little increase over the past three years while at the same time there have been increases in the number of markets, in the number of sellers in the markets and in the prices of goods being sold. The lack of increase in market tax collection in Saigon indicates that the effective rate of taxation has fallen, which may be the result of lower assessment, or inefficient collection; but also it is the result of the

nước, Tuy nhiên, không có kế toán thưởng mại về các hoạt động của ty may nước thì ta không thể biết chắc rằng điều này có đúng hay không.

Trước khi bàn đến chuyên dự trữ các nguồn lợi tức, mới cho các chính quyền tỉnh và địa-phương, ta cần nên duyệt qua các hậu quả của những sự thay đổi trong các lợi tức hiện hữu đã được đề nghị ở những đoạn trên. Hiện nay chúng tôi không có những bản thống kê cần thiết để nói rõ ràng những hậu quả cái nhiên của việc bãi bỏ hoặc thay đổi các loại thuế hay lợi tức. Chúng tôi đang tiến hành việc thu gộp các bản thống kê ấy về năm 1956 và chúng tôi mong rằng trong vòng một hay hai tháng chúng tôi sẽ có thể sẵn sàng tiến đoán. Hiện giờ thì chúng tôi đành phải ước lượng đại khái vậy.

Mọi cấp chính quyền tỉnh và địa phương hiện đang dùng cái mà tôi đã gọi là các thuế cộ tỉnh cách phiên toai và kiểm soát. Tôi đã có nói rằng những thuế này không đem lại nhiều lợi tức và việc bãi bỏ chúng có lẽ sẽ không giảm bớt tổng số lợi tức của các chính quyền địa phương gì hơn 5 o/o hay là 50 triệu đồng. Việc bãi bỏ công suất ở Nam Phần sẽ làm cho lợi tức tỉnh giảm đi chừng 6 triệu đồng trong năm 1956 hay là 3 o/o của lợi tức các tỉnh ở Nam Phần. Có nhiều thuế không có hiệu quả của các cấp chính quyền khác mà nếu bãi bỏ đi thì sẽ thiệt mất nhiều triệu lợi tức.

Tuy nhiên khi đề nghị nên bãi bỏ thuế xuất cảnh hàng tỉnh nếu có thể được, chúng ta đã đề cập đến những con số lớn hơn nhiều. Đối với các tỉnh ở Nam Phần, thuế bình định lên tới gần 80 triệu đồng trong năm 1955 và xấp xỉ 120 triệu đồng trong năm 1956. Thuế tỉnh hạt về kiểm tra sản phẩm ở Ninh Thuận và Bình Thuận mang lại 8 triệu đồng trong năm 1956. Thuế này lên tới 13 o/o tổng số lợi tức của chính quyền địa-phương trong năm 1956 trong khi đó cung cấp chừng 60 o/o lợi tức của những tỉnh áp dụng chung.

Việc bán công điền công thổ sẽ cho quý các xã những số tiền lớn trong nhiều năm (tiền này tôi nghĩ là cần nên đầu tư để gây vốn) nhưng các xã sẽ mất lợi tức do công điền công thổ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các xã ở Trung Phần mà ngân sách tuy thuộc nhiều vào nguồn lợi tức ấy.

Để đền bù vào những số lợi tức bị suy giảm vì bãi bỏ những thuế trên, ta cần nên tăng các lợi tức về thuế chợ và về các hợp đồng cho thuê. Một điều làm cho người ta rất ngạc nhiên là chẳng hạn số thuế chợ thu ở Saigon chỉ tăng lên rất ít trong khoảng ba năm vừa qua trong khi cùng một lúc ấy số chợ, số người bán hàng ở trong chợ và giá các hàng đem bán lại tăng lên. Việc tiến thu thuế chợ không có tăng lên ở Saigon cho thấy rõ rằng giá ngạch thực sự của thuế đã sụt xuống, có thể vì dự thu hạ hơn hay vì hành thu không có hiệu quả; những đó cũng là kết quả của thuế chợ là một thứ

market tax being a specific tax which does not increase with rising prices. Revenues from the market tax could be increased, if it was a rental tax and if the rents were subject to periodic revision. The proposed division of market tax revenues between the provinces and the villages in South Vietnam would replace part of the loss of revenues from repeal of the pacification tax.

Generally, we have proposed more reductions than increases in the existing revenue structure. In contemplating the revenue needs for 1961 and the requirements for new sources of revenues, we must take this fact into account. On the other hand, certain of the existing revenues, which do not require any change, will probably increase in productivity (of revenues) over the coming years as the level of income and production in the country rises. I would suggest that my proposals for elimination of existing revenues would have reduced 1956 revenues by approximately 250 million piasters, leaving a revenue base for 1956 of 800 million piasters. Increases in market tax collection and income from leases due to better administration and enforcement, could restore this loss over the coming five years. In addition, the general improvement in the economic condition of the country in the coming years should raise total local government revenues by perhaps an additional 200 million piasters. Combining these various considerations, I suggest that, if no new sources were introduced, and if the above-proposed changes in existing revenues were made, the total local government revenues in 1961 would be approximately 1.3 billion piasters. Thus it becomes necessary to look for new sources of revenue amounting to approximately 1.4 to 1.5 billion piasters.

New sources of Revenues

In looking for new sources of revenues for local government which are of approximately the same magnitude as the existing receipts, a first possibility which comes to mind is simply to double the rates of all existing taxes. Such a move, while not only resulting in many inequitable changes, would also be most unlikely to attain the desired results. The reason for this is that doubling of the rates would probably reduce the tax base, so that the higher rates would be applicable in a smaller number of cases or on a smaller number of commodities. Doubling of the slaughtering tax rates would probably result in less animals being brought for slaughtering and therefore less than a doubling of the revenues from the slaughtering taxes. In some cases an increase of the tax rates may even result in a reduction of the total revenues, but this is not very likely.

At any given time there are usually certain sectors of the economy or society which are less heavily taxed than others. This is an equity problem which may come about in several ways. First, the basic tax structure may have been created in such a way that it favored certain groups while heavily assessing others. Secondly, in response to

thuế tổng, loại không có tăng khi giá cả tăng lên. Lợi-tức về thuế chợ có thể tăng lên được nếu đó là một thứ thuế về cho thuê và nếu tiền thuế cứ sau mỗi kỳ hạn lại đem duyệt lại một lần. Việc phân phối lợi tức về thuế chợ giữa các tỉnh và xa ở Nam Phần mà chúng tôi đề nghị sẽ thay thế một phần nào số lợi tức bị mất đi vì bãi bỏ thuế bình định.

Nói chung thì chúng tôi đã đề nghị giảm nhiều hơn là tăng trong cơ cấu lợi tức hiện tại. Khi dữ liệu các nhu cầu về lợi tức trong năm 1961 và các sự đòi hỏi về những nguồn lợi tức mới, ta cần phải chú ý tới sự kiện này. Mặt khác, một vai lợi tức hiện tại mà không đòi hỏi phải thay đổi gì, có lẽ sẽ tăng sức sinh sản (về lợi tức) trong những năm sắp tới vì mức lợi tức và sản xuất trong nước tăng lên. Tôi xin rằng những đề nghị của tôi về việc loại bỏ những lợi tức hiện có sẽ giảm các lợi tức năm 1956 mất chừng 250 triệu đồng, còn lại một lợi tức căn bản là 800 đồng trong năm 1956. Các số tăng về việc thuê thuế chợ và lợi tức do các hợp đồng cho mượn mà ra, nếu được quan tri và thi hành khá hơn, sẽ có thể bồi đắp lại sự mất mát này trong 5 năm sắp tới. Thêm vào đó, sự cải tiến toàn diện về điều kiện kinh-tế trong nước trong những năm sắp tới sẽ tăng tổng số các lợi tức địa-phương lên chừng 200 triệu đồng. Đem phối hợp các điều kiện này, tôi đề nghị rằng, nếu không đặt ra những nguồn lợi tức mới và nếu thực hiện những sự thay đổi đã nói trên về các lợi tức hiện có, tổng số lợi tức của chính quyền địa-phương trong năm 1961 sẽ là ang chừng 1,3 ty bạc. Như vậy ta thấy rằng đã đến lúc cần tìm ra những nguồn lợi tức mới lên tới ang chừng từ 1,4 ty đến 1,5 ty bạc.

Những nguồn lợi tức mới

Khi tìm kiếm các nguồn lợi tức mới cho chính quyền địa-phương cũng cần quan trọng như các số thuế hiện có thì việc đầu tiên có thể thực hiện được mà ta nghĩ tới là chỉ việc tăng giá ngạch của những thứ thuế hiện có lên gấp đôi. Một sự tăng như thế, không những sẽ chỉ gây nên nhiều sự thay đổi bất công mà còn rất khó có thể đạt được các kết quả mong muốn. Lý do là việc tăng các giá ngạch lên gấp đôi, có lẽ sẽ giảm bớt căn bản thuế thành ra những giá ngạch cao hơn sẽ áp dụng cho một số ít hơn các trường hợp và cho một số hàng hóa ít hơn. Việc tăng giá ngạch thuế sát sinh có lẽ có kết quả là ít sức vật quốc mang đến lam thịt hơn và do đó số lợi tức về thuế sát sinh sẽ không tăng lên gấp đôi được. Trong một vài trường hợp việc tăng giá ngạch thuế có thể có kết quả là làm giảm cả tổng số lợi tức, những điều này không đáng làm.

Vào bất cứ một khoảng thời gian nhất định nào đó thường thường cũng có một vài khu vực kinh-tế hay xã-hội bị đánh thuế nhẹ hơn là những khu khác. Đây là một vấn đề về công bằng có thể xảy ra theo nhiều cách. Trước hết, cơ cấu căn-bản về thuế có thể đặt ra làm sao cho nó ưu đãi một vài nhóm. Trong khi đó đánh nặng vào những nhóm khác. Thứ hai, để trả lời cho việc thiết lập hay cho việc có

the establishment or existence of certain taxes, persons may have revised their activities so as to avoid the taxes, and therefore the existing tax structure is unable to accomplish the purposes for which it was intended. Thirdly, basic changes in the economy may have altered greatly the impact of various taxes, as, for example, a large rise in prices which reduces the burden of specific taxes, approximately maintains the burden of ad valorem taxes and tends to increase the burden of progressive income taxes. The many changes in Vietnam's economy over the past few years have altered considerably the amount and the burden of taxation. One of the principal effects of the changes has been, in my opinion, to reduce the burden of taxation on agriculture and the owners of land. Both the agricultural and urban land taxes have fallen to insignificant importance. During a period of rising prices the tax rates on agricultural land were reduced so that they are now, on the average, less than 30/0 of the value of production. Also, as we have indicated in the previous section and in Lecture VII, the pacification tax, which would have placed a burden on the farmers of South Vietnam when Vietnamese rice entered the world market, has been in part pushed forward onto urban consumers because of the government's rice export policies. The agrarian reform program is intended to provide special benefits to tenant farmers and transform them into land owners. The very low rates of agricultural land taxation help to support higher agricultural land prices which are likely to make the effective completion of the agrarian reform program more expensive. Also urban land tax rates have been low and continue at very low levels despite the sharp increase in urban population and rental values.

Land taxation has particular merits as a revenue of local government.

- a. Since the burden of land taxation is not easily shifted and since the tax falls on property owners within the area served by a local government, the local land owners - mainly local residents - are the ones who support expenditures of local government.
- b. Land values tend to increase with increased population and improvements in local facilities e.g. roads, water supply, sanitary conditions, etc. Since land owners benefit from these increased land values they should be taxed to help provide for them.

For these reasons, and for others which we do not have time here to develop, I suggest that the main portion of the projected local government deficits for 1961 should be filled by taxation of land. I suggest that the national land tax, on which the provinces, prefecture municipalities, and southern villages, now collect surcharges, should be transformed into a revenue of provincial and local government only.

một vài thứ thuế, người ta có thể duyệt lại các hoạt động của mình ngõ hầu tranh những thuế đó và do đó có câu thuế hiện hữu không thể thực hiện được các mục đích người ta định cho nó. Thứ ba là những sự thay đổi căn bản về kinh tế có thể làm tổn hại rất nhiều đến "điểm đụng độ" (impact) của các thứ thuế, vì chẳng hạn một sự tăng giá nhiều làm giảm gánh nặng của các thuế tổng loại sẽ giữ nguyên gánh nặng của các thuế tổng giá và có khuynh hướng làm tăng gánh nặng của những thuế lợi tức lũy tiến. Những sự thay đổi qua nhiều trong nền kinh-tế Việt-Nam trong mấy năm vừa qua đã làm tổn hại rất nhiều đến số tiền và gánh nặng thuế. Một trong những hiệu lực chính của những sự thay đổi này, theo ý kiến của tôi, là việc giảm bớt gánh nặng thuế đánh vào nông nghiệp và các chu đất. Các thuế về đất đai trồng trọt lần thuế thổ cư đều mất tính cách quan trọng của chúng đến một độ không còn ý nghĩa gì nữa. Trong khoảng thời gian giá cả tăng lên thì các gia ngạch đánh vào đất đai trồng trọt bị giảm bớt thành ra bây giờ thuế ấy trung bình không được 3 0/o trị giá của sự sản xuất. Lại nữa, như ta đã nói trong mục trên và trong bài số VII, thuế bình định đang lè dồn gánh nặng vào các nhà làm ruộng ở Nam Phần khi mà gạo Việt-Nam vào thị trường quốc-tê, thì lại dồn một phần gánh nặng vào các người tiêu thụ ở đô thị vì chính sách xuất cảng gạo của chính-phủ. Chương trình cải cách điện địa dự định cho các tá điền không những số lợi đặc biệt và biện hộ thành chủ đất. Những gia ngạch rất thấp của thuế đánh vào đất đai trồng trọt giúp sức người tá chịu những gia đất trồng trọt cao hơn như thế có vẻ làm cho việc thực hiện chương trình cải cách điện địa cho có hiệu quả, tổn kém hơn. Lại nữa, các gia ngạch về thuế đánh vào đất ở đô thị trước đây rất hạ và bây giờ vẫn tiếp tục các mức hạn này mặc dầu dân chúng và trị giá cho thuê đô thị tăng lên rất nhiều.

Thuế điện thổ có những giá trị đặc biệt của một thứ lợi tức của chính quyền địa-phương.

- a. Vì gánh nặng thuế điện thổ khó chuyển từ người nọ sang người kia và vì thuế ấy rơi vào những số hữu chủ các tài sản trong khu vực của một chính quyền địa-phương, nên các chủ đất địa-phương - nhất là các người tru quan ở địa-phương ấy - là những người phải chịu các món chi tiêu của chính quyền địa-phương.
- b. Trị giá đất có khuynh hướng tăng lên khi dân cư tăng lên và khi các tiện nghi ở địa phương tự dụ như đường xe, nước, các điều kiện y tế v.v... được cải tiến. Vì những chủ đất được những lợi vì những sự tăng giá trị của đất này nên họ phải chịu thuế để giúp vào việc cung cấp những thứ đó.

Vì những lý do này và vì những lý do khác mà chúng tôi không có đủ thì giờ để nói rõ ở đây nên tôi đề nghị rằng phần lớn các sự hao hụt của chính quyền địa-phương mà ta dự tính cho năm 1961 sẽ được bù đắp bằng thuế điện thổ. Tôi đề nghị rằng thuế điện thổ quốc-gia mà các tỉnh, đô-thành, các thị-xã và các xã ở miền Nam, hiện đang thu tiền phụ trội, sẽ được chuyển thành một thứ lợi tức của

although I do believe the national government should provide the basic legislation for these land taxes and should supervise their implementation. A new system of agricultural land taxation should probably be developed which would be based upon the value of production rather than an amount or type of production. The urban land tax system also needs to be studied and perhaps changed into a tax on capital value rather than rental value. These new agricultural and urban land taxes should be so conceived as to provide revenues of 1 to 1.5 billion piasters per year by 1961. Referring to the figures in Table I and II, the principal requirements for increased revenues are in the provinces of the South (from an agricultural land tax), the provinces of the Center (particularly the developing provinces of the High Plateau, which should offer increased opportunities for agricultural land taxation), the Prefecture of Saigon and the municipalities (urban land taxation), and the villages of Central Vietnam (which should seek to replace the lost revenues from communal land with agricultural land tax revenues).

We hope to make further studies of this problem of land taxation in order to comprehend more thoroughly the difficulties and the potentialities of such taxation. It seems to me, however, that land ownership is presently an undertaxed area of the economy, and that it provides the most promising source of those revenues needed to balance the budgets of provincial and local government.

tỉnh và của chính quyền địa phương mà thôi, tuy rằng tôi tin là chính phủ quốc gia cần nên đặt pháp chế cần ban cho thuê điện, thổ nay và cần nên kiểm soát việc thi hành thuê ấy. Có lẽ cần phải đặt ra một chính sách mới cho thuê dành vào đất đai trồng trọt, dựa trên giá trị của sức sản xuất hơn là trên một số hay một loại sản xuất. Chính sách thuê dành vào đất đô thị cũng cần phải nghiên cứu và có lẽ đổi thành một thứ thuế dành vào trị giá tư bản hơn là vào trị giá cho thuê. Những thứ thuế dành vào đất đai trồng trọt và đất đô thị này cần phải quan niệm làm sao để đến năm 1961 có thể cung cấp một số lợi tức hàng năm từ 1 đến 1,5 tỷ. Tham chiếu các con số ở Bảng I và II, ta thấy rằng những sự đòi hỏi chính về tăng lợi tức là ở các tỉnh Nam Phần (thuế dành vào đất đai trồng trọt), các tỉnh Trung Phần (nhất là các tỉnh hiện đang được mở mang ở Cao Nguyên, càng ngày càng cho nhiều cơ hội thuận lợi để dành thuế về đất đai trồng trọt), Đô-thành Saigon và các thị xã (thuế dành vào đất đô thị) và các xã ở Trung Phần (những xã này cần nên tìm cách thay thế những lợi tức bị mất đi về công điện công thổ bằng các lợi tức do thuế dành vào đất đai trồng trọt).

Chúng tôi hy vọng sẽ nghiên cứu kỹ hơn về vấn đề thuê điện thổ này để hiểu một cách triệt để hơn những nỗi khổ khăn và tiềm lực của một việc dành thuế như vậy. Tuy nhiên tôi có cảm tưởng rằng chuyện sở hữu chủ về đất hiện giờ là một khu vực của kinh tế dành thuế nhẹ qua và cung cấp nguồn lợi tức hứa hẹn nhất để cân bằng các ngân sách của các chính quyền tỉnh và địa phương.

LOCAL TAXES IN VIETNAM

Huynh
By Mr. ~~Nguyen~~ van Dao, Director of Local Budgets
General Direction of Budget and Foreign Aid, Presidency

- - -

I.- Why are local taxes established? After the modification of boundaries of the provinces and the abolition of the municipalities, for the time being, VietNam includes four municipalities (Saigon, Hue, Dalat, Danang), 35 provinces and approximately 2,600 villages. I say "approximately" because, by now, the village boundaries are being modified. Each public collectivity has its own corporate body and own budget. Hence local taxes were levied to allow the municipalities, provinces and villages to meet their own expenditures.

The establishment of the various taxes presents the following advantages:

1. It helps the municipalities, provinces or villages to perform quickly such useful local programs as the building of markets, schools, hospitals and repair of roads.
2. When the government carries out the programs, tax-payers will be satisfied because they know what use has been made of their money.
3. Local taxes as established by local governments will fit the specific situation of the various areas. The taxes established by the central government with a uniform rate applied to the whole country may be very light for one area, while very heavy for another.

For the above mentioned reasons, local taxes are necessary.

II.- Procedures for establishing local taxes. Tax-levy is a very hard work. The people always want to receive a great deal but to pay little in taxes. Besides, our country is in a special situation, the rebels often inducing people not to pay taxes. So we must be very reserved.

Professor Cole has explained clearly how a tax must be considered in its administrative and economic aspects. You may apply this principle whenever you deem it necessary to establish a new tax. The most important thing is that you must study carefully the ability to pay of the people. It is not only because the Government needs money that it obliges the people to bring a contribution which is beyond their ability. So doing, we are just like the man who killed the hen that laid golden eggs with the hope of getting all the gold.

The policy of the Government is now to find out some way to tax the rich families in order to reduce the burden born by poor people.

According to the regulations in force, local taxes are assessed by local governments. In villages, they are assessed by the village council, in provinces by the chiefs of province and in the prefectures by the prefects. But all decisions must be approved by the central government. This supervision is most necessary to give taxation a uniform policy within the whole country. For the time being, the Department of Finance assumes the responsibility of doing the work. The taxes that are not approved by the Ministry of Finance are all illegal.

THUẾ ĐỊA-PHƯƠNG Ở VIỆT-NAM

Ong Huỳnh-văn-Đạo, Giám-Đốc Nha Ngân-Sách
Tổng Nha Ngân-sách và Ngoại-viện Tổng-thống-Phủ

I.- Lý do thiết lập thuế địa-phương.- Sau khi sửa đổi ranh giới các tỉnh và bãi bỏ các thị-xã, nước Việt-Nam hiện gồm có 4 Đô-thị (Saigon, Huế, Đàlat, Đà-Nẵng), 35 tỉnh và lối 2.600 xã. Tôi nói "lối" vì hiện nay ranh giới xã còn đương sửa đổi lại. Mỗi tập thể cộng-lập này đều có tánh cách pháp-nhơn và có ngân-sách riêng. Do đó mỗi có thuế địa-phương để cho các Đô-thị, tỉnh và xã trang trải chi phí riêng của mình.

Việc thiết lập các sắc thuế này có những lợi sau đây:

- 1/ Giúp cho đô-thị, tỉnh hoặc xã thi-hành mau chóng những chương-trình lợi ích cho địa-phương như cất chợ, trường-học, nhà thương và sửa sang đường sá.
- 2/ Khi Chánh-phủ đem thi-hành các chương-trình, dân chúng đã đóng thuế thấy rõ tiện của họ được dung vào việc gì và họ được vui lòng một phần nào.
- 3/ Thuế địa-phương do Chánh-quyền địa-phương đặt ra phù hợp với tình trạng riêng biệt của địa-phương. Những sắc thuế do Trung-ương đặt ra với một gia biểu duy nhất cho toàn quốc, có thể rất nhẹ đối với một địa-phương, trái lại rất nặng đối với một địa-phương khác.

Vì những lẽ trên, thuế địa-phương cần phải có.

II. Cách thức thiết lập thuế địa-phương.- Thiết lập thuế là một việc rất khó khăn. Dân chúng luôn luôn muốn hưởng nhiều nhưng muốn đóng thuế ít. Nước ta lại đứng vào một tình trạng đặc biệt, bon phiền loạn thường xui dân chúng không đóng thuế. Vậy trong việc này chúng ta cần phải dè dặt.

Giáo-sư COLE đã giảng rất rõ ràng thế nào phải xem xét một sắc thuế trên hai phương diện hành-chánh và kinh-tế. Quý bạn có thể áp dụng nguyên-tắc này khi cần phải đề-nghị thiết lập một sắc thuế mới. Điều cần nhất trong việc này là quý bạn nên xem xét chợ rộ khả-năng đóng góp của dân chúng. Không phải chỉ vì Chánh-phủ cần tiền mà cứ ép dân chúng mãi và buộc dân chúng phải đóng góp trên sức của họ. Làm như vậy chẳng khác nào ta đem con gà mái đẻ trứng vàng ra làm thịt để mong lấy vàng.

Chánh-sách của Chánh-phủ hiện nay là tìm cách đánh thuế các nhà có tiền để giam gạnh nặng cho những người nghèo.

III. Local Taxes. The local taxes that are collected for prefectural, provincial and village budgets are very numerous. Professor Cole having given a complete list of taxes, I will mention only the most important ones:

A. South VietNam:

Provincial Budget:

- Surcharges
- Prestations
- Boat-taxes
- Pacification-tax

Village Budget:

- Surcharges:
- Market tax, slaughterhouse lease, fishing site leases, vehicle-station taxes.
- Taxes on advertising
- Sanitary and garbage removal charges
- Tax on occupation of public land
- Public rice-land and public non rice-land

B. Central Viet-Nam:

Provincial Budget

- Tax on registration of vehicles
- Surcharges on land-tax and license tax
- Market-tax, slaughterhouse lease, ferryboat tax, fishing-site lease, vehicle station tax.
- Sanitary and garbage removal charges
- Street tax
- Vehicle station tax
- Tax on occupying of public land
- Tax on new constructions
- Tax on advertising
- Tax on verification of local products

Village Budget

- Revenues from public rice-land and public non-rice land.
- Deduction of the market tax and the slaughterhouse lease.
- Contributions for night watchmen, sale of the paddy left on the field after the harvest.
- Fees on issuing certificates and authentication of signatures.

As you can see, except for the revenues from public rice-land and public non-rice-land the village budgets of Central Vietnam only receive insignificant revenues.

For this reason, in many provinces (Thua Thien, Quang Tri, Quang Nam and recently Binh Dinh, Quang Ngai, Phu Yen) the local authorities had to rely upon the people's contribution to balance village budgets.

Theo thể lệ hiện hành, thuế địa-phương do chánh quyền địa-phương lập, tại xã do Hội-đồng xã, tại tỉnh do Tỉnh-trưởng tại các đô-thị do Đô-trưởng. Những các quyết-định phải được Trung-ương phê chuẩn. Sự kiểm-sốt này rất cần để cho thuế vụ có một đường lối duy nhất trong toàn quốc. Hiện nay, Bộ Tài-chánh đang nhận việc này. Các sắc thuế thâu mà không được Bộ Tài-chánh phê chuẩn đều là không hợp pháp.

III. Các sắc thuế địa-phương.- Thuế địa-phương thâu cho các ngân-sách đô-thị, tỉnh và xã rất nhiều. Giao-sứ COLE đã có kể đủ. Tôi chỉ xin kể những sắc thuế quan trọng:

A. NAM PHÂN

Ngân-sách tỉnh:

- Bách phân phụ thu
- Công-sứ
- Thuế ghe
- Thuế Bình-định

Ngân-sách xã:

- Bách phân phụ thu
- Hoa chi chợ, lò heo, bến đò, thủy lợi, bến xe
- Thuế bang hiệu quang cáo
- Lệ phí vệ-sinh, hốt rác
- Thuế choán chỗ
- Công điền công thổ

B. TRUNG PHÂN

Ngân-sách tỉnh:

- Thuế chấp hữu xe cộ
- Bách phân phụ thu điền thổ, môn bài
- Hoa chi chợ, lò heo, bến đò, thủy lợi, bến xe
- Lệ-phí vệ-sinh, hốt rác
- Thuế đường phố
- Thuế bến xe
- Thuế choán chỗ
- Thuế tân tạo nhà cửa
- Thuế quang cáo
- Kiểm tra sản phẩm địa-phương

Ngân-sách xã:

- Huệ lợi công điền, công thổ
- Hội khâu hoa chi chợ, lò heo
- Tuần sượng, lạc tục
- Lệ phí vi-bằng chữ ký

I. Surcharges. As far as the land tax and license tax are concerned, land owners, merchants and manufacturers, in addition to the principal tax, still have to pay an amount of money to the provincial and village budgets. This amount is a surcharge, generally called supplemental taxes. Surcharges are written down on the tax role and collected at the same time with the principal tax. The Treasury takes care of the collection if a nominative role is concerned. For a recapitulative role, the village does it.

In Central VietNam, surcharges do not go to the villages. Many provinces have requested permission for the villages to collect surcharges in order to increase the village revenues. Since surcharges for the provincial budget in Central VietNam are already too high (100 percent) the tax would be too heavy a burden on the people if the villages were allowed to collect them. For that reason, the proposal has been rejected.

In South Vietnam surcharges on land-tax are insignificant (10 percent for the provincial budget and 5 percent for the village budget). One has to pay 160\$ for a "mau" of the superior quality while in South Vietnam, 97,83\$ are only required. However, revenues deriving from land tax are very low. The receipts are only approximately 20 percent of the total assessments.

This situation is due to many reasons:

- 1.- There are a great number of rice fields in the South-Region and many land owners who, due to the lack of security, have not been able to collect their crops since 1954.
- 2.- There is no law fixing precise penalties for tax evaders and this gap makes the provinces and villages powerless.
- 3.- The price of paddy in South Vietnam is lower than that in Central Vietnam. Since the last harvest, the provinces and villages were allowed to collect land tax from the tenants. Thanks to this measure, the receipts of this year are rather higher than the ones of the past few years.

The receipts coming from surcharges for the provincial budgets in the South Region are as follows:

- 1955	:	15,940,000\$VN
- 1956	:	26,090,000\$VN

In Central Vietnam, the provinces collected approximately 26,000,000\$VN every year in spite of their smaller surface.

Every year, the Department of Finance fixes the maximum surcharge for each region. The municipalities, provinces and villages, basing upon that maximum, and according to the local condition, set in their turn the rate to be applied

Như các bạn đã thấy, ngoài huê-lợi công điện và công thổ, ngân sách xa ở Trung-phần thâu những huê-lợi không đang kể. Vì vậy cho nên ở nhiều tỉnh (Thừa-thiên, Quang-trị, Quang-nam và mới đây Bình-định, Quang-ngai, Phú-yên) Chanh-quyện địa-phương phải nhờ sự đóng góp của nhân dân để quân binh ngân-sách xa.

I.- Bách-phần phụ thu. - Về thuế điện thổ và môn bài, ngoài số thuế chanh phải trả cho ngân-sách quốc-gia, các điền chủ, địa-chủ, thường gia hoặc kỹ nghệ gia còn phải đóng thêm một số tiền cho ngân-sách tỉnh và xa. Đó là bách phần phụ thu mà người ta thường gọi là thuế phụ. Bách phần phụ thu được ghi trong bộ thuế và thâu một lượt với thuế chanh. Nếu là danh bộ thì Ngân-kho thâu. Còn nếu là tổng bộ thì Lang thâu.

Ở Trung-phần, các xã không có hưởng bách phần phụ thu. Nhiều tỉnh đã yêu cầu cho xa được thâu tiền này để thêm huê-lợi cho xa, nhưng vì số bách phần phụ thu cho ngân-sách tỉnh Trung-phần đã quá cao (100 o/o), nếu cho các xa thâu thêm tiền này, thuế sẽ trở nên quá nặng. Vì vậy nên đề-nghị không được chấp thuận.

Tại Nam-phần, bách phần phụ thu về thuế điện không bao nhiêu (10 o/o cho ngân-sách tỉnh và 5 o/o cho ngân-sách xa). Một mẫu ruộng thường hàng ở Trung-phần phải đóng 160\$ còn ở Nam-phần chỉ đóng 97\$. Tuy vậy, thuế điện ở Nam Phần thâu rất kém. Số thuế thâu được chỉ lồi 20 o/o của tổng số thuế điện đang lệ phải thâu. Tình trạng này do:

- 1/ Số ruộng ở Nam-phần rất nhiều và nhiều điền chủ từ 1954 đến giờ vì tình hình bất an nên không gop được lúa.
- 2/ Không có luật định rõ rệt cách trừng phạt những người thiếu thuế, thanh thủ tỉnh và xa đều trở nên bất lực.
- 3/ Giá lúa ở Nam-phần kém hơn ở Trung-phần. Bắt đầu từ mùa rỗi tỉnh và xa được phép thâu thuế điện trên tay người ta điền. Nhờ biện pháp này nên số thâu năm nay có phần kha quan hơn mấy năm rồi.

Số thâu của các ngân-sách tỉnh Nam-phần về bách-phần phụ thu như sau:

- Năm 1955	: 15.940.000\$
- Năm 1956	: 26.090.000\$

các tỉnh ở Trung-phần mặc dầu diện tích hẹp hơn cũng thâu được hàng năm lồi 26.000.000\$.

Mỗi năm, Bộ Tài chánh định số tối đa bách phần phụ thâu cho mỗi miền. Dựa vào số này, các đô thị, tỉnh và xa tùy theo tỉnh

in their own areas provided that it does not exceed the maximum which has been fixed. Generally, the rate applied is the maximum. Herebelow are the surcharges maxima for 1957:

		Central - Vietnam						
		Central Part of		the High Plateau		High Plateau		
Province	Village	Province	Village	Province	Village	Province	Village	Remarks
Budget								
Urban Land Tax	200%	250%	100%	"	100%	"	"	
Rice-Land Tax	10%	5%	100%	"	100%	"	"	
Tax on other crops	15%	5%	100%	"	100%	"	"	
Salt field tax	200%	150%	-	-	-	-	"	
Licence Tax	100%	100%	100%	"	100%	"	"	

II.- Prestations. In South-Vietnam, for the time being, only buffaloes, cows, horses, boats and carriages are subject to this tax. This is a surtax to be paid instead of the days of service due to the government. Generally, the number of days is five.

Under French domination, every tax payer had to pay a personal tax amounting to 4\$50 or 5\$50 according to his pecuniary situation. Included in these amounts were 2\$50 of prestations paid to the province (amount equal to the work performed during 5 days at 0\$50 each), plus 1\$ which the taxpayer had to pay to the village for the redemption of the prestations. By now, the head-tax has been abolished but there still remain prestations levied on animals and vehicles. The rates vary according to the various provinces. Below are some examples:

Province	Buffaloes		Oxen		Horses		Oxcarts		Horsecarts		Tricycles		Boats	
	Prov.	Vill.	Prov.	Vill.	Prov.	Vill.	Prov.	Vill.	Prov.	Vill.	Prov.	Vill.	Prov.	Vill.
Cholon	15	5	15	5	30	40	30	50	50	40	50	30	5	8
Tanan	5	5	5	5	15	15	25	10	10	20	25	10	2.5	200%
SonTrang	50	10	40	10	30	15	80	10	40	20	50	40	10	8
TayNinh	7.5	15	5	15	15	40	10	40	12	40	20	20	1.5	200%

In some provinces, there is a prestation on forestry lands. This is an amount of money that people must pay if they want to glean wood in the forests without paying the tax on forest products.

hình địa-phương định lại giá ngạch sẽ áp dụng trong địa-phần mình, miễn sao không vượt qua số tối đa đã được ấn-định. Thường, thường, giá biểu được áp dụng là số tối đa. Đây là số bách phần tối đa năm 1957.

T H U É	TRUNG PHẦN					
	Trung nguyên		Cao nguyên		Cực chủ	
	Tỉnh	Xã	Tỉnh	Xã	Tỉnh	Xã
Thuế thợ-cử thi-hành	200o/o	250o/o	100o/o	"	100o/o	"
Thuế điện	10o/o	5o/o	100o/o	"	100o/o	"
Thuế viên lang	15o/o	5o/o	100o/o	"	100o/o	"
Thuế ruộng muối	200o/o	150o/o	-	-	-	-
Thuế môn bài	100o/o	100o/o	100o/o	"	100o/o	"

II. Công-sứ.- Hiện nay tại Nam-phần, chỉ còn có trâu bò, ngựa, ghe, xe, phải đóng thuế này, Đây là một dạng phụ đóng để trừ những ngày phải phục dịch cho Chanh-phu. Số ngày này thường thường là 5.

Dưới thời Pháp thuộc, mỗi người dân phải đóng 4\$50 hoặc 5\$50 thuế thân tùy theo người vô sản hay hữu sản. Trong số 4\$50 hay 5\$50 này, có 2\$50 tiền công sứ cho tỉnh (tiền công 5 ngày, mỗi ngày 0\$50) và 1\$ tiền thực phần canh cho xã. Nay thuế thân đã bãi bỏ, những công sứ đánh vào sức vật và xe cộ còn giữ lại tới ngày nay. Giá biểu thuế khác nhau ở mỗi tỉnh. Xin kê ra đây vài thí dụ:

Tỉnh	Trâu	Bò	Ngựa	Xe bò	Xe ngựa	Xe ba bánh	Ghe							
	T. Xã	T. Xã	T. Xã	T. Xã	T. Xã	T. Xã	T. Xã							
Chợ-Lớn	15	5	15	5	30	40	30	50	40	50	30	5	8	
Tân-An	5	5	5	5	15	15	25	10	10	20	25	10	2,5	200o/o
Sóc-Trăng	50	10	40	10	30	15	80	10	40	20	50	40	10	8
Tây-Ninh	7,5	15	5	15	15	40	10	40	12	40	20	20	1,5	200o/o

Tại một vài tỉnh, còn có công sứ lâm phần. Đó là số thuế mỗi người dân phải đóng để được thông thả một củi trong rừng khi đóng thuế lâm sản.

For boats especially, besides the prestations, boats owners must pay a boat tax, the rates of which generally are as follows:

- boats from 2 tons to 16 tons 2\$ per ton
- boats over 16 tons 5\$ per ton
- exemption of tax for boats under 2 tons

In South Vietnam, total receipts from the prestations are as follows:

- 1953	3,155,000
- 1954	2,087,000
- 1955	3,212,000
- 1956	5,188,000

In Central Vietnam, there are no taxes on buffaloes, oxen, horses, but there is a tax on possession of non-motorized vehicles. Handcarts, horsecarts, excarts, and other vehicles except for motorized vehicles are subject to this tax. The rates are as follows:

Cyclopousse	60\$
Motorized Cyclo	100\$
Handcart	45\$
Peddle-cart	40 - 70\$
Horsecart	90\$
Oxcart	50 - 80\$

Especially the vehicles for hire must pay an additional tax besides the above mentioned vehicle possession tax. The rates vary according to each province.

For example, at Quang Tri, a cyclo for hire must pay 200\$ while at Phan Thiet it must pay 250\$ a year.

So you may see that the tax rates are rather high for the labour class.

Prestations are no more opportune. Personally I think it is better to have them abolished and incorporated into the landtax and the license tax

III. The pacification tax. It forms the main source of revenues of the provinces of the South Region. It is assessed on products and local products carried out or into the province for sale. In the past, the village budget received a part of this tax but since 1956, the tax went entirely to the provincial budget.

1. Tax rates.

About the tax on the local products carried out of the province, the rates vary according to the decision of each province but in no case can they exceed the maximum fixed by the Delegate's office for each category of local products.

Riêng về ghe, ngoài tiền công sủu, chủ ghe còn phải đóng thuế ghe. Thuế ghe thường thường như sau:

- ghe từ 2 tấn đến 16 tấn 2, mỗi tấn
- ghe trên 16 tấn 5, "-"
- ghe dưới 2 tấn khỏi đóng thuế

Tại Nam-phần, tổng số thâu về công sủu như sau:

- 1953	3.155.000
- 1954	2.087.000
- 1955	3.212.000
- 1956	5.188.000

Tại Trung-phần không có thuế trâu, bò, ngựa nhưng có thuế chấp hữu xe có động cơ. Các thứ xe kéo, xe ngựa, xe bò và các xe khác trừ xe có động cơ đều đóng thuế này. Giá biểu như sau:

Cyclo	60\$
Cyclo máy	100\$
Xe kéo	45\$
Xe bãi hàng rong	40\$ - 70\$
Xe ngựa	90\$
Xe bò	50\$ - 80\$

Riêng các xe cho thuê, ngoài số thuế chấp hữu kể trên còn phải trả thêm một số tiền phụ thuế xe cho thuê, mà giá biểu khác nhau ở mỗi tỉnh.

Thí dụ: Xe cyclo cho thuê phải đóng 200\$ một năm ở Quảng-Trị và 250\$ một năm ở Phan-Thiết.

Như vậy, như các bạn thấy giá thuế xe khá nặng cho hạng cần lao.

Công sủu không còn hợp thời, Theo ý riêng tôi, nên bãi bỏ hẳn và nhập vào thuế điền và thuế sanh y.

3. Thuế bình đĩnh. Trong các nguồn lợi của tỉnh ở Nam-phần, đây là một thuế lợi quan trọng nhất. Thuế này đánh vào sản phẩm và thổ sản chở ra khỏi tỉnh hoặc đem vào tỉnh để bán. Trước kia ngân sách xạ cung hưởng một phần thuế này, nhưng từ 1956, thuế sung trọn vào ngân-sách tỉnh.

Giá biểu

1) Về thuế đánh vào thổ sản đem ra khỏi tỉnh, giá mục tùy quyết-định của tỉnh nhưng không được qua số tối đa do toà Đại-biểu đã ấn-định cho mỗi loại thổ sản.

In Central Vietnam, there is in some provinces a similar tax called tax on verification of local products (Quang Nam, Binh Thuan, Da Nang, Ninh Thuan).

The pacification tax may be paid at the village, the district or at the province chief's office. There are many control posts along the roads. However, the cases of tax evasion are still numerous. After your appointment, you should pay attention to this tax and organize regularly unexpected checkings. The personnel of control posts should be incessantly transferred to prevent tax defaults.

The receipts are as follows:

1955	80,000,000
1956	127,350,000

The provinces of Chau Doc, Long Xuyen and Soc Trang made the largest collections.

The receipts could be greater if there were a closer control.

This tax forms an excise barrier between the provinces and consequently is a considerable obstacle to the economic development. Besides, the collection is difficult and trouble some for tax collectors.

Nevertheless, I think we had better maintain this tax temporarily since no other tax has been found to replace it.

4. Tax on occupation of public land.

The tax presents some importance only in Saigon where the total annual receipts amount to approximately 9000,000\$VN. This tax is levied on those who occupy a public place such as the side-walks, river banks or public parks. Everywhere the tax rate varies according to the areas.

In Saigon, this tax is collected for the prefectural budget at the Financial Service. In the provinces of the South Region it is collected for the village budget at the provincial capital. In Central Vietnam, it is collected for the provincial budget.

One thing to be noted is that the people who sell in the markets are exempted from this tax. On the contrary, the stands set up around the market must pay the tax. Their owners must pay the license-tax, the the tax on occupation of public land and the market tax.

I think that this tax should be incorporated into the market tax to make the collection easier.

5. Market Tax

The receipts are sizeable. For the South Region only, the annual receipts are larger than those coming from the pacification tax. They amount to over 130,000,000\$VN. In Central Vietnam, the receipts are approximately 22,000,000\$VN.

Tại Trung-phần, vài tỉnh có một thứ thuế tương tự kêu là thuế kiểm tra sản phẩm địa-phương (Quang-Nam, Bình-Thuận, Đà-Nẵng, Ninh-Thuận).

Thuế Bình-dinh có thể đóng tại xã, quận hay tòa hành-chánh. Đạo đường có nhiều trạm kiểm soát, tuy vậy nạn trốn thuế vẫn còn nhiều. Các ban sau khi được bổ nhiệm nên lưu ý đến thuế này và nên tổ-chức thường thường những cuộc kham xét bất ngờ. Những nhân viên ở trạm kiểm soát nên thay đổi luôn luôn để ngăn bớt nạn mất thuế.

Số thuế thu như sau:

1955	80.000.000
1956	127.350.000

Tỉnh thu nhiều nhất là Châu-Đốc, Long-Xuyên và Sóc-Trăng.

Thuế còn có thể thu nhiều hơn nếu được kiểm soát chặt chẽ.

Thuế này tạo ra một hàng rào quan thuế ngăn chia các tỉnh và do đó làm trở ngại cho việc khuếch-trưởng kinh-tế không ít. Ngoài ra, việc thu thuế lại khó khăn, rất phiền phức cho người thu thuế.

Tuy nhiên, hiện nay ngân-sách tỉnh đang quá thiếu hụt, tôi tưởng trong lúc chưa tìm được 1 sắc thuế khác để thay thế, nên tạm duy-trì.

4) Thuế choán đất công công. Thuế chỉ khá quan trọng ở Saigon. Tổng số thu hàng năm tại Saigon lời 9.000.000\$. Thuế đánh vào những người choán một nơi công cộng như lề đường, mé sông hay công viên. Giá biểu khác nhau ở mọi nơi, tùy theo khu vực.

Tại Saigon, thuế thu tại Ty Tài-chánh chợ ngân-sách đô-thành. Ở các tỉnh Nam-phần, thuế thu cho ngân-sách xa tại tỉnh lý. Ở Trung-phần, thuế thu cho ngân-sách tỉnh.

Một điều nên ghi rõ là những người buôn bán trong chợ phải đóng thuế này. Trại lại, những quan xung quanh chợ phải đóng. Những người này phải đóng thuế sanh ý, thuế choán đất và thuế chợ.

Thiết tưởng thuế này nên nhập vào thuế chợ cho tiện việc thu góp.

5) Thuế chợ. Số thu về thuế chợ rất quan trọng. Riêng ở Nam-phần, số thu hàng năm trên 130.000.000\$, nhiều hơn số thu về thuế bình-dinh. Ở Trung-phần số thu về khoản này lời 22.000.000\$.

This is a miscellaneous tax levied on those who sell their goods in the market, on the sidewalk or in public places. It is generally called "charge for the place" and has to be paid by everyone who brings his goods to sell in those places. The rates are fixed by local authorities according to the importance of the market. So, it is very difficult to compare the rate which is applied in one province with that of another.

In the South Region, the market tax is collected for the village budget which must turn over one quarter of the fee to a compensation fund. The fund is used to help poor villages and to perform works of public utility.

The prefecture of Saigon collects itself the market tax. The annual receipts for the 24 markets amount approximately to 75,000,000\$VN with about one hundred tax collectors. The exploitation expenditures amount to 12,500,000\$VN a year, i.e., 16 percent of the total receipts. In spite of the ingenious organization we recognize that a big amount still remains uncollected and with a tighter administration the increase of the revenues will not be negligible.

In the provinces, almost all the markets are subject to a competitive bidding. In case there is no bidder or if the bid is lower than the one of the previous year, the markets are put into exploitation under the "regie" regime.

The competitive bidding procedure is adopted because by experience we know that with the "regie" regime it is quite impossible to avoid loss of taxes however ingenious the procedure may be. With the division of the market into zones subject to taxation, the government will be able to check the number of people who sell in the market, but we will not be able to check all the peddlers, carts and boats transporting goods on rivers and canals and in these cases, we incur the most important loss of taxes. I was once sent to a certain province to inspect the market tax. As a result a number of collectors was dismissed but the new ones were not better, because some incidents happened thereafter. We had therefore to propose that the bidding procedure be applied. The bidding procedure guarantees steady receipts to the budget. Besides, the government does not have to pay the collectors and thus avoids criticism from the people.

Biddings generally bring satisfactory results and owing to competition, bids get higher every year. In 1956 we got for the market of My-Tho 4,668,000\$VN while in 1955 the "regie" regime gave only 4,005,000\$VN (expenditures included). These figures do not include the license tax and surcharges that the contractor had to pay, etc.

One thing I wish you to pay attention to is that the minimum price in a bidding must be carefully fixed. It is most important to prevent the collusion of the bidders which may be prejudicial to the budget.

Đây là một tạp thuế đánh vào những người buôn bán tại chợ, lề đường hoặc những nơi công cộng. Chúng ta thường gọi là tiền chợ. Bất cứ ai đem hàng hóa bán ở những nơi trên đều phải đóng. Giá biểu do chánh quyền địa-phương định tùy theo sự quan-trọng của chợ, nên rất khó mà so-sanh giá biểu áp-dụng tại tỉnh này với giá biểu tại một tỉnh khác.

Ở Nam-phần, thuế chợ thâu cho ngân-sách xã. Các xã phải nộp 1/4 hoa-chí vào một quy bổ trợ. Quy này danh để trợ giúp các xã nghèo và để thi-hành những công tác có ích lợi chung cho các xã.

Tại Saigon, Đô-thành trực tiếp thâu thuế chợ. Số thâu hàng năm lồi 75.000.000\$ chung cho cả 24 chợ và số nhân-viên gop chợ lồi 100 người. Chi-phi khai thác mỗi năm lồi 12,500.000\$ tức là 16%/o của tổng số thâu. Mặc dầu cách tổ-chức khá khéo léo, chúng tôi nhận rằng số thuế mất cũng còn nhiều và nếu được quan tri chặt chẽ hơn, huê lợi có thể tăng thêm không ít.

Tại các tỉnh, hầu hết các chợ đều đem đấu giá, chỉ trừ những nơi không có người đấu hoặc giá đấu thấp hơn số đã thâu năm rồi, mới được tiếp tục khai thác theo lồi quan quan.

Sở dĩ chợ phải đem đấu giá là vì kinh nghiệm cho thấy rằng, đấu khéo tổ chức đến bức nào, chế độ khai thác theo lồi quan quan cũng không làm sao tránh khỏi mất thuế. Với cách chia chợ ra từng khu vực để đánh thuế, chánh-phu có thể kiểm soát được những người buôn bán tại chợ, những chúng ta không sao kiểm soát được hết các bán hàng rong, các xe chợ hàng hóa và các ghe dưới sông rạch. Và chính là ở những chỗ này mà thuế mất nhiều hơn hết. Tôi đã có lần được phải đi xem xét thuế chợ tại một tỉnh nọ. Kết quả, một số nhân-viên gop chợ bị sa thải, những những người thay thế cũng không hơn gì những người cũ, vì sau đó, một vài vụ lồi thôi lại xảy ra. Do đó, chúng tôi phải đề-nghị áp-dụng thể-thức đấu thâu. Thể thức này đảm bảo cho công quy một số thâu chắc chắn. Ngoài ra Chánh-phu khỏi trả lương cho nhân viên gop chợ và tránh được những lời phê phán không hay của dân chúng.

Các cuộc đấu thâu chợ thường đem lại nhiều kết quả khả quan. Nhờ sự cạnh tranh, giá đấu mỗi năm mỗi lên. Chợ My-tho năm 1956 đấu được 4.668.000\$. Năm 1955 chợ khai thác theo quan quan chỉ thâu được 4.005.000\$ (chứa trừ các chi-phi). Đó là chưa kể nhà thâu còn phải đóng thuế sanh ý và đóng bách phân v.v...

Một điều tôi xin lưu ý các bạn là trong cuộc đấu thâu chợ, giá cần bạn phải định chợ thật kỹ lưỡng. Điều đó rất cần để tranh sự liên kết của các người dự cuộc đấu thâu, có thể làm thiệt cho công quy.

Though the market tax has been levied since former times, I recognize that it does not have a steady basis. Even now, we still wonder whether it is assessed on the goods to be sold or on the place occupied by the seller. Besides, the rates are very complicated, difficult to be applied, and this is partly the cause of tax defaults. We are now re-examining this tax to correct the imperfections.

6. Revenues from public rice-land

Though it is not a tax, I think it merits to be mentioned here, because it forms a significant source of revenues for the village. In Central Vietnam, the public rice land and non-rice land occupy 25 percent of the whole rice land and non-rice land surface. In the South Region, they are relatively not much, about 3 percent only.

In many places in Central Vietnam, especially in those where are found public rice land, many villages rent only a part of the above land, the remaining part being distributed to villagers who cultivate them in turn and have only to pay the tax. This system, applied in the old times is now still in force. The princes and kings distributed public rice-land to their subjects and took only one ninth of the revenues according to the Chinese "provincial land".

For the time being, the village budget undergoes a serious deficit in Central Vietnam. If all the public rice-lands were rented, we could have a sizeable income. However, since the suppression of a tradition is a very difficult thing, we are very cautious about the subject.

In the South Region and in the southern provinces of Central Vietnam, all the public rice lands were rented. Formerly, before the promulgation of the agrarian reform law, public rice land was subject to competitive biddings and owing to this, the receipts were very important. Now, the provinces have given up the bidding for public rice land and non-rice land, and consequently a fairly large amount of revenues is lost for the village budget. Recently, the province of Binh Dinh informed us that for this year the rent from its public rice lands is about 7,000,000\$VN but that they would have got easily 20,000,000\$VN if competitive bidding had been allowed. The question is being studied by the Agrarian Reform Department. As far as I know, public rice land is now rented for a period of three years after which the tenants will have to hand over to other people. The right of priority belongs to the families of the dead and disabled soldiers.

As to the rent, it is fixed at 20 percent of the total revenue if the output is over 100 gia. per hectare and 15 percent of the total revenue if the output is under 100 gia per hectare. The rent must be paid after the harvest in piasters based on the current price of the paddy. The local administrative authority sets this price after asking the opinion of the Agricultural Committee.

A question to be discussed: Shall we abolish the public rice land system? Would it be better to sell the lands to the people? In my opinion this question must be studied at the same time with the land tax reform. At the present time, the land tax revenue is far inferior to the revenue from public rice land. One hectare of public rice land may be rented for 700\$ whereas the tax is only about

Mặc dầu thuế chợ đã có từ xưa, tôi nhìn nhận rằng thuế chợ không có một căn bản chắc chắn. Thuế hiện nay không biết đánh vào hàng hoá đem bán, hay đánh vào chỗ ngồi. Gia biểu lại rất phức tạp, khó áp dụng, một phần do mà nay ra nạn mất thuế. Chung tôi đang nghiên cứu lại để sửa chữa các khuyết điểm.

6) Huê lợi công điền. Mặc dầu không phải là một sắc thuế, tôi tưởng nên kể ra đây vì công điền là một huê lợi quan trọng của xã. Tại Trung-phần số công điền và công thổ chiếm đến 250/o tổng số ruộng đất. Trong Nam, công điền và công thổ tưởng đối không bao nhiêu, chỉ lời 30/o.

Tại nhiều nơi ở Trung-phần, nhất là những nơi có công điền nhiều xã chỉ trích một phần công điền cho mướn, còn bao nhiêu đem chia cho dân thay phiên nhau cấy cấy mà chỉ đóng thuế mà thôi. Chế-độ nay từ xưa để lại. Các vua chúa ta thời xưa đã đem công điền phát cho dân làm và chỉ thâu 1/9 huê lợi, theo chế-độ tỉnh điền bên Tàu.

Hiện nay, ngân quỹ của xã ở Trung-phần rất thiếu hụt, nếu đem tất cả công-điền cho mướn, có thể thâu được một số huê lợi quan trọng. Tuy nhiên, việc bãi bỏ một thụ tục từ xưa rất khó, nên chung tôi còn rất dè dặt về vấn-đề này.

Ở Nam-phần và các tỉnh miền nam Trung-phần, tất cả công điền đều được đem cho mướn. Trước kia, trước khi ban hành luật cải cách điền địa, công điền được đem cấy gia và nhờ đó huê lợi rất quan trọng. Hiện nay, các tỉnh đã bỏ chế-độ cấy công điền và công thổ. Do đó, ngân-sách xa mất huê-lợi khá nhiều. Mới đây, tỉnh Bình-định có cho chung tôi biết tiền cho mướn công điền trong tỉnh năm nay lời 7.000.000\$, nhưng nếu đem ra cấy gia tỉnh có thể thâu đến 20.000.000\$. Bộ Cải-cách điền-địa đang nghiên cứu lại vấn-đề này. Theo tôi biết hiện thời, công điền cho mướn trọng 3 năm, sau 3 năm, người canh tác phải giao lại cho người khác mướn mà quyền ưu tiên thuộc gia đình tử sĩ và gia-đình thương-binh.

Về việc đóng địa-tô, địa tô được ấn-định là 20o/o tổng số huê lợi nếu năng suất từ 100 gia sấp lên mỗi mẫu và 15o/o tổng số huê lợi nếu năng suất dưới 100 gia mỗi mẫu. Địa-tô phải nộp sau mùa gặt, tính bằng tiền theo thời giá lúa nộp tô. Cơ quan hành-chánh địa-phương ấn-định thời giá này sau khi hỏi ý kiến của Ủy-ban Nông Vụ.

Một vấn-đề cần được nêu ra là có nên bãi bỏ chế-độ công-điền hay không và công-điền nên đem bán cho dân-chung không? Sở dĩ có vấn-đề này, vì theo luật cải cách điền địa hiện hành, những tử-nhơn có trên 100 mẫu điền phải bán số thặng dư cho dân chung. Theo tôi, vấn-đề này cần được nghiên-cứu một lượt với việc cai tổ thuế điền thổ. Hiện nay, thuế điền còn kém hơn huê lợi công điền nhiều. Một mẫu công điền có thể cho mướn được 700\$, nhưng thuế chỉ lời 100\$ mà thôi. Nếu đem bán tất cả công điền, các xã sẽ thiệt một số huê lợi hàng năm đáng kể.

100%. If all the public rice land were sold, there would result a considerable gap in the annual income of the village.

7. Slaughtering tax.

The slaughtering tax also gives to local budgets a fairly sizeable revenue. In the South Region, this tax is collected for the Saigon Prefectural budget or for the village budgets. In Central Vietnam it is collected for the provincial budgets and the province gives a refund of 30 percent to the village just as in the case of the market tax.

The persons who slaughter buffaloes, cows, pigs and sheep must pay this tax which is levied even if the slaughtering is done outside the slaughterhouse. The villages far from the provincial capital which do not have any slaughtering houses must pay this tax too. In case there is a banquet, the people who kill animals at their houses must pay the tax.

The rates of the slaughtering tax vary according to each region. Almost all the provinces adopt the contractor regime. Here are some examples (see Table on Slaughtering Tax).

The total receipts for the slaughtering tax in Central Vietnam are 5,781,000 VN.

8. Voter's contribution.

In some places, people called it an individual charge and it exists only in Thua Thien, Quang Tri, Quang Nam, Binh Dinh, Quang Ngai, and Phu Yen. (Central Region) And I must say immediately that it is an illegal tax because it has not got the Central Government's approval. The villages which are in lack of revenues to balance their budgets, have to collect it and call it a contribution of the people to meet the expenditures of the village. The rates range from 50\$ to 200\$. The citizens from 18 to 57 years of age are subject to the contribution. Those who are too poor to pay the tax have to do some work instead.

This contribution must be abolished because it is levied on the individual just like the head tax in former times. Besides, since the community development movement, the people already have to make contributions in performing village public works. So there is no reason to compel them to pay this contribution which is levied on rich people as well as on poor people.

To maintain this contribution may lead to some criticism from our opponents.

Above mentioned are the most important revenues of prefectures, provinces and villages.

Just like national taxes, local taxes are collected either on tax roles or on receipt orders. The provincial tax office and the village council play the major part in the collection of taxes. The province will have money or it will not depend on the seal of the tax office and the council. You have attended the taxation course and, of course, you do know how to collect taxes. I only remind you that you have to be compliant and tax collectors must have "an iron hand in a velvet glove."

7) Thuế sát sinh. Thuế sát sinh cũng đem đến cho các ngân-sách địa-phương một huê-lợi khá quan trọng. Tại Nam-phần, thuế này thâu cho ngân-sách Đệ-thanh hoặc ngân-sách xã. Ở Trung-phần thuế thâu cho ngân-sách tỉnh và tỉnh hồi khấu lại cho xã 30o/o y như thuế chợ.

Những người giết trâu, bò, heo, trầu, dê để làm thịt đều phải đóng thuế này. Không cần có lộ sát sinh mới thâu thuế. Những xã ở xa tỉnh lỵ không có lộ sát sinh cũng có thuế này. Trọng trường hợp có đám tiệc, dân chúng giết súc vật tại nhà cũng phải nộp thuế.

Giá biểu thuế tùy theo mỗi nơi. Hầu hết các tỉnh đều cho miễn theo lối bao thâu. Đây là vai thí dụ (xem bản thuế sát sinh).

Tổng số thâu tại Trung-phần về thuế này là 5.781.000\$.

8) Thuế củ-tri. Có nơi gọi là đám phu tử nhân, thuế này chỉ có Thừa-Thiên, Quang-Trị, Quang-Nam, Bình-Định, Quang-Ngai và Phú-Yên ở Trung-phần và tôi xin nói ngay đây là một thứ thuế bất hợp pháp vì không được Trung-Ưống chấp thuận. Các xã vì thiếu tài nguyên không thể quận bình ngân-sách nên phải thâu thuế này gọi là công dân gop phần vào chi-phí của xã. Giá biểu thuế này từ 50\$ đến 200\$, Tất cả công dân từ 18 đến 57 tuổi đều phải đóng. Những người qua nghèo không đóng nói phải làm công trừ.

Thuế này cần được bãi bỏ vì thuế đánh vào đầu người không khác gì thuế thân khi xưa. Và lại từ ngay có phong trào phát triển, công đồng, dân chúng đã phải gop công để thi hành những công tác của xã. Như vậy, không còn lý do để bắt họ đóng thêm thuế này mà giàu cùng như nghèo đều phải đóng. Sử dụng tri thuế này có thể là một cớ để đối phương chỉ trích chúng ta.

Trên đây là các huê lợi quan trọng nhất của đô-thị, tỉnh và xã.

Cũng như thuế quốc-gia, thuế địa-phương, thâu hoặc bằng bộ thuế hoặc bằng lĩnh thâu ngân. Ty Thuế-vụ tỉnh và Hội-đồng xã đóng một vai trò quan-trọng việc thâu thuế. Tỉnh có tiền hay không là do nói sự sốt sắng của ty thuế-vụ và của Hội-đồng xã. Các bạn đã học chuyên về thuế vụ tất nhiên đã hiểu phải thâu thuế, cách nào. Tôi chỉ xin nhắc các bạn, trong việc này cần phải mềm dẻo và người có nhiệm vụ thâu thuế phải có "ban tay bằng sắt nằm trong cái bao tay bằng nhung" (main de fer dans des gants de velours).

III. Nhận xét chung về các sắc thuế địa-phương

1/ Xem qua các sắc thuế địa-phương, ta thấy thuế này rất phức tạp. Một người thường phải đóng rất nhiều thứ thuế, mặc dầu mỗi thứ thuế không bao nhiêu. Thí-dụ: Một người bán hàng dưới ghe

III. General considerations on local taxes.

1. After a general survey on local taxes, we find that they are very complex. An individual must generally pay many taxes, though each one does not cost much. For instance, a merchant selling on a boat has to pay:

- the license tax,
- the boat tax,
- the boat prestations,
- the market tax.

A sidewalk peddler has to pay:

- the license tax,
- the charge for the place,
- the tax on occupation of public land.

A cart carrying goods is subject to:

- the vehicle tax,
- the license tax,
- the station tax,
- the pacification tax.

The system is very complicated for tax collectors and people have the impression that they must pay too much. Besides, the collecting is very difficult and expensive. For this reason, I think it is better to combine such taxes where possible.

2. Many taxes are no longer opportune, such as the voter's contribution and the prestations. The tax rates generally are assessed on a firm basis; besides they vary from province to province. Moreover, there are specific taxes for some area or some province. This situation might induce people to make comparisons and citizens to feel that the province chief is the prince of an area which he could levy any tax he wants.

3. In spite of the large number of local taxes, the revenues are not enough to cover the expenditures of prefectures, provinces and villages. If there are some villages which are rich, owing to their numerous public rice lands and public non-rice lands (such as some villages in Central Vietnam) there are on the contrary many villages which do not have enough money to cover their current expenditures. There is no hope that they can perform public works. For this reason, several years have gone by since the cease fire and a number of roads, bridges, and pagodas of the villages are still not yet repaired.

The budgets of prefectures and provinces both suffer a deficit and have to depend on the subventions of the national budget. In 1957 especially the provincial revenues are only about 500,000,000\$VN.

South Vietnam provinces	332,700,000\$VN
Central Vietnam	140,000,000
P.M.S.	24,900,000
	<hr/> 497,600,000\$VN

phải đóng:

- Thuê sanh ý
- Thuê ghe
- Công-sứ ghe
- Thuê chợ

Một người ban quan bên lề đường phải đóng:

- Sanh ý
- Tiền chỗ
- Thuê choán đất công cộng

Một xe chở hàng hoa phải đóng:

- Thuê xe cộ
- Sanh ý
- Thuê bến
- Thuê binh-định

Như vậy rất phiền phức cho người thu thuế và họ có cảm tưởng bị thuế qua nhiều. Ngoài ra, việc thu thuế khó khăn và tốn kém. Bởi vậy, tôi tưởng nên gom lại những thuế nào có thể gom được.

2/ Nhiều sắc thuế không hợp thời như thuế củ trị, công-sứ. Giá biểu các sắc thuế thường không dựa vào một căn bản nào chắc chắn, ngoài ra còn cách biệt nhau rất nhiều từ tỉnh này sang tỉnh khác. Lại có những thuế riêng biệt cho một vùng hoặc một tỉnh. Làm như vậy dân chúng có thể phân bì và người ngoài có cảm tưởng rằng Tỉnh-trưởng là chưa một vùng muốn đặt ra thuế gì cũng được.

3/ Mặc dầu thuế địa-phương rất nhiều, nhưng huê-lợi không đủ để trang trải những chi phí của đô-thị, tỉnh và xa. Nếu có những xa khá giả nhờ nhiều công điện công thợ (như một số xa ở Trung-phần) trải lại có rất nhiều xa không đủ tiền để trả những chi phí thường xuyên, đừng nói chi đến việc thi-hành công-tác của xa. Vì vậy, sau mấy năm ngừng chiến, một số đường lộ, cầu kỳ và đình, chùa của xa chưa sửa chữa được.

Về ngân-sách đô-thị và tỉnh, tất cả đều thiếu hụt phải sống nhờ sự trợ cấp của ngân-sách quốc-gia. Riêng về năm 1957, huê-lợi của tỉnh chỉ lồi 500.000.000\$.

Các tỉnh Nam-Phần :	332.700.000\$
- Trung-Phần:	140.000.000\$
- Cao-Nguyên:	24.900.000\$
	<u>497.600.000\$</u>

Trong lúc đó, tổng số chi phí bắt buộc của tỉnh lên đến 1.425.000.000\$.

Các tỉnh Nam-Phần	1.137.000\$
- Trung-Nguyên	296.000\$
- Cao-Nguyên	40.900\$
	<u>1.424.200\$</u>

At the same time, the provincial expenditures are up to 1,425,000,000\$VN.

South Vietnam provinces	1,137,000,000\$VN
Central Vietnam	296,000,000
P.M.S.	<u>40,900,000</u>
	1,424,200,000\$VN

As you may see, the total revenues of the provinces are only one third of the expenditures. So, a redistribution of the national resources and the search for more revenues for the prefectures provinces and villages is a most urgent and necessary question.

IV. Our Intention.

As studied above, for the time being, we must:

1. Find out additional resources for the budgets of prefectures, provinces and villages and set up some plan to as to help the budgets meet their own expenditures within 3 or 5 years, without any help from the national budget.
2. Redistribute the budget expenditures logically in order to reduce the burden of the prefectural and provincial budgets, especially in the South Vietnam provinces.
3. Modify and unify the local taxes in force or if possible, find out some taxes (simple and easy to collect) that will be applied everywhere to replace the present taxes which are too complicated.

We have proposed to appoint a committee that will study the above important questions and we have agreed with the Department of Finances and the Direction of Taxes on the point that it is most urgent to set up a list of taxes which will be the same for all provinces in South Vietnam as well as in the Center.

I hope that this committee will be able to start working before the end of this month so that the reform can be applied at the beginning of 1958.

Như các ban đã thấy, tổng số thâu của tỉnh chỉ lợi 1/3 của số chi. Như vậy việc phân phối lại tại-nguyên của quốc-gia và việc tìm thêm tại nguyên cho đô-thị, tỉnh và xa là việc rất cần thiết và cấp bách.

IV. Dự định của chúng tôi.

Như đã nhận xét ở trên, chúng ta hiện nay cần:

1) Tìm thêm tài nguyên cho ngân-sách đô-thị, tỉnh và xã, làm thế nào cho các ngân-sách này có thể tự túc được trong vòng 5 hoặc 3 năm, không cần sự trợ giúp của ngân-sách quốc-gia.

2) Phân phối lại cho hợp lý các chi-phí cho các ngân-sách, hầu giảm bớt gánh nặng cho các ngân-sách đô-thị và tỉnh, như là các tỉnh Nam-Phân.

3) Sửa chữa lại và thống nhất các sắc thuế địa-phương, hiện hành hoặc nếu có thể được, tìm một vài sắc thuế (gian dị và dễ thâu) chung cho các nơi, để thay thế các sắc thuế hiện hữu quá phức tạp.

Chúng tôi đã đề nghị cử một Ủy-Ban để nghiên-cứu các vấn-đề quan-trọng nêu trên và chúng tôi đã thỏa thuận với Bộ Tài-chánh và Nha Thuế-vụ về việc cần phải có cấp bách một ban các sắc thuế chung cho các tỉnh, Nam-phân cũng như Trung-phân.

Tôi ước mong Ủy Ban này có thể bắt đầu làm việc trước cuối tháng này để các việc sửa đổi này có thể thực hành đầu năm 1958.